



SỐ 164 - 07.2025

CHÁNH PHÁP

HOÀNG PHÁP – GIÁO DỤC – VĂN HỌC PHẬT GIÁO – TIN TỨC PHẬT SỰ

Email: baivochanhphap@gmail.com | Website: chanhphap.us / chanhphap.org / chanhphap.net

Chủ nhiệm: **HT. Thích Nguyên Siêu**

Thủ quỹ: **Ni sư Thích Diệu Tánh**

Chủ bút: **Vĩnh Hào**

Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và
văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh
Pháp.

Trình bày: **Tâm Quang**

Hình bìa: **Zahidul Islam Milton**

LIÊN LẠC:

• Bài vở: baivochanhphap@gmail.com

• Quảng cáo / Phát hành:

(714) 266-4171

• Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP

11502 Daniel Ave.

Garden Grove, CA 92840

hoặc Zelle số phone: **714.266.4171**

(Memo ghi "Ủng hộ CP" -

xin gọi hoặc nhắn tin trước khi zelle)

*

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận."

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp màu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

Nguyệt san Chánh Pháp là báo biểu, không trả nhuận bút cho bài vở gửi đăng. Quý văn thi hữu nào muốn có nhuận bút xin ghi rõ "có nhuận bút" và địa chỉ liên lạc để tòa soạn quyết định. Bài gửi đăng xin đánh máy sẵn và gửi bằng electronic file qua email:

baivochanhphap@gmail.com

Trân trọng cảm ơn.

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- **THƯ TÒA SOẠN**, trang 2
- **TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI** (Diệu Âm lược dịch), trang 3
- **CỘNG TRÚ AN CƯ** (thơ Thích Chúc Hiền), trang 6
- **NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU-MỸ, t.t.** (HT. Thích Trí Chơn), trang 7
- **QUÁN TỰ TẠI** (thơ Thụy Sơn), trang 9
- **NGÔI ĐÂY MỘT MÌNH** (Nguyên Siêu), trang 10
- **NHỮNG CẢNH HOA ĐỜI** (thơ Hàn Long Ẩn), trang 12
- **PHỔ MÔN CHÚ GIẢNG** (HT. Thích Thái Hòa), trang 13
- **TỪ TÍN NGƯỠNG ĐẾN BẤT HOẠI TÍN** (Thích Nguyên An) tr. 16
- **HỒ NGHI SẠCH LÀU** (thơ Lăng Thanh), trang 19
- **KHÁI QUÁT MỘT SỐ NÉT VỀ CHỮ "TÂM" TRONG ĐẠO PHẬT** (Khánh Hoàng), trang 23
- **QUÊ HƯƠNG, NHỚ QUÊ** (thơ Tuệ Uyển Nhi), trang 27
- **THÔNG BÁO LỄ HỘI VU LAN 2025** (GHPGVNTNHNK), trang 28
- **THÔNG BÁO VỀ VIỆC ĐÌNH CHỈ KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN 12** (GHPGVNTNHNK), trang 29
- **DƯỚI MẶT TRỜI ĐẠI ĐỊNH** (Nhóm Áo Lam), trang 30
- **THƯ CUNG THỈNH VÀ THƯ MỜI LỄ HIỆP KỶ LỊCH ĐẠI TỔ SƯ – NGÀY VỀ NGUỒN LẦN 14** (HT. Thích Thông Hải), trang 31
- **"THẤT GIÁC CHỈ" – BÀY YẾU TỔ GIÁC NGỘ TRONG ĐẠO PHẬT** (TN Hằng Như), trang 32
- **NẼM TRÁI CÂY** (thơ TM Ngô Tăng Giao), trang 35
- **ĐỌC NGÔ THỜI NHẠM: TÂM ĐỊNH, THẤY TÁNH** (Nguyên Giác), trang 39
- **PGVN TẠI HOA KỲ: 50 NĂM VÀ CON ĐƯỜNG PHÍA TRƯỚC** (Huệ Đan), trang 41
- **SÔNG MÈ BỀ ÁI, TÌNH MÊ** (thơ xướng họa: Viên Minh & Minh Đạo), trang 46
- **CHẤT BÉO OMEGA-3** (Bs. Nguyễn Ý Đức), trang 47
- **TRUYỆN CỰC NGẮN** (Steven N), trang 48
- **TỨC TÂM TỨC PHẬT, NGHE MƯA** (thơ Diệu Viên), trang 49
- **MÙA HÈ XA LẠ** (Yamakawa Masao – Hoàng Long dịch), trang 50
- **ÁNH SÁNG ĐOÀN THỂ TĂNG GIỮA MÙA HẠ TỊCH LẠNG** (Thích Nguyễn Minh), trang 52
- **TỨ CÚ LỤC BÁT "KHÔI"** (thơ Vĩnh Hữu Tâm Không), trang 53
- **NHỮNG GIỌT NƯỚC MẮT GIỮ LỬA ĐẠO TÂM** (TV Truyền Thông), trang 54
- **MÙA NẮNG VÀNG TƯƠI** (thơ TN Giới Định), trang 56
- **TỪ TRỜI CAO** (thơ Lý Thừa Nghiệp), trang 58
- **AJANTA – CHOÁNG NGỢP HÀNG NGHÌN TƯỢNG PHẬT THIÊNNG XUYÊN NÚI** (Hoàng Phong lược trích), trang 59
- **TỤ TÁN VÔ KỲ** (Tiểu Lục Thần Phong), trang 62
- **NÀNG KỸ NỮ PHỆ SA** (Truyện cổ Phật Giáo), trang 64
- **THE STORY OF A DECEIFUL BRAHMIN** (Daw Tin), trang 66
- **CỜI TRỜI tập 2 – chương 16, t.t. & chương 17** (truyện dài Vĩnh Hào), trang 67

Báo Chánh Pháp số 164, tháng 07 năm 2025, do Chùa Quang Minh (Chicago, IL) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro ủng hộ ấn phí. Tòa soạn xin thành tâm cảm tạ. Kính nguyện quý tự và chư Phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa soạn

GIẾNG XƯA

Thi hào Nguyễn Du có bài thơ không dùng một thuật ngữ nào của Phật hay thiền môn, nhưng ý đạo thì mệnh mông, sâu thẳm:

Đạo ý

*Minh nguyệt chiếu cổ tỉnh,
Tĩnh thủy vô ba đào.
Bất bị nhân khiên xả,
Thử tâm chung bất dao.
Túng bị nhân khiên xả,
Nhất dao hoàn phục chỉ.
Trạm trạm nhất phiến tâm,
Minh nguyệt cổ tỉnh thủy.* (1)

Tạm dịch:

Trắng sáng chiếu giếng xưa,
Nước giếng không gợn sóng.
Không bị người khuấy lên,
Lòng này trọn không động.
Giả như bị khuấy đảo,
Lao xao rồi lặng ngay.
Mệnh mông một mảnh lòng
Trắng sáng nước giếng xưa.

Giếng cạn thì nước mau vơi, có khi mức lên cả nước lẫn sinh.

Giếng sâu, nước đầy, mới mức hoài không cạn.

Nếu khơi được mạch nước dưới lòng giếng thì nước mới vô hạn.

Nhớ giếng nước chùa Long Tuyền (2), sâu bốn thước, thành giếng cao hơn một thước. Các chú tiểu thanh thiếu niên, mỗi ngày thả gàu lấy nước tắm giặt, tưới cây, đổ đầy bồn nước cho nhà bếp và nhà vệ sinh. Gàu năm lít nước, thả dây xuống mức, giặt một cái là gàu lên khỏi miệng giếng. Sức trai của những chú tiểu thuở ấy nay không còn. Nhưng nước giếng liên tục mức lên từ giếng xưa, đến nay đã hơn nửa thế kỷ, hẳn vẫn còn đầy. Giếng thuở ấy bị khuấy động từ khi mặt trời chưa mọc. Đến trưa đứng bóng, giờ chỉ tịnh, nhìn xuống có thể soi được mặt mũi hồn nhiên tuổi thiên thần.

Thành giếng là giới. Nước lắng là định. Trắng soi là tuệ.

Khi nước bị khuấy đảo, mức lên, chỉ là những xao động bề mặt. Giếng và nước không nảy sinh sự đối kháng hay xung đột với sự khuấy động. Nước từ một giếng xưa, từ một cõi lòng nguyên sơ, luôn tĩnh lặng.

Chỉ từ một mặt nước tĩnh lặng, trắng mới có thể soi chiếu và tỏa sáng.

Chỉ từ một tâm bình thường, định tĩnh, những phiền não dục vọng mới có thể tan biến, hiển lộ trí tuệ siêu việt của bậc hiền nhân.

(1) Thơ Nguyễn Du: Đạo Ý 道意 | 明月照古井，井水無波濤。不被人牽扯，此心終不搖。縱被人牽扯，一搖還復止。湛湛一片心，明月古井水。

(2) Chùa Long Tuyền, Hội An, tỉnh Quảng Nam. Trước năm 1975 là Phật Học Viện Trung Đẳng Quảng Nam. 40 tăng sinh tham dự Phật Học Viện này (niên khóa 1973 – 1977) là các chú Sa-di ngũ giới và thập giới, tuổi từ 13 đến 20. Tháng 4 năm 1975, toàn bộ các trường Phật học toàn quốc (từ miền Trung đến miền Nam Việt Nam) đều bị đóng cửa. Phật Học Viện Quảng Nam giải tán từ đó.

TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

DIỆU ÂM *lược dịch*

BHUTAN: Hội nghị Phật giáo quốc tế lần thứ 5 tại thủ đô Thimphu

Hội nghị Khoa học, Thiền định và Chánh niệm rất được mong đợi của Bhutan đã bắt đầu tại thủ đô Thimphu vào ngày 3-6-2025 với nghi lễ truyền thống trang trọng.

Diễn ra từ ngày 3 đến ngày 6-6, hội nghị chuyên đề uy tín kéo dài 4 ngày nói trên là hội nghị Phật giáo quốc tế lần thứ 5 của Vương quốc Bhutan thuộc dãy Hi Mã Lạp Sơn, do Zhung Dratshang, Cơ quan Tu viện Trung ương Bhutan và Trung tâm Nghiên cứu Bhutan & GNH (CBS) tổ chức và điều hành.

Hội nghị quy tụ gần 500 vị chức sắc, khách mời, người tham dự và diễn giả từ Bhutan và trên khắp thế giới.

Những người tham dự bao gồm các học giả, nhà khoa học, triết gia nổi tiếng, học viên cao cấp của Phật giáo Kim Cương thừa và các nhân vật tâm linh cấp cao từ mọi truyền thống Phật giáo.

Hơn 200 đại biểu quốc tế và 60 diễn giả quốc tế bao gồm các học giả và nhà khoa học, những người đang khám phá một loạt các chủ đề trong bối cảnh Phật giáo giải quyết các vấn đề cơ bản trong thế kỷ 21, trong số đó có: nghiên cứu khoa học thần kinh; trí tuệ nhân tạo; bảo vệ tâm lý và nhận thức; giáo dục và sức khỏe; các khía cạnh môi trường đối với cuộc sống và thực hành; và các nghiên cứu về đạo đức và ý thức.

(Buddhistdoor Global – June 4, 2025)



*Hình ảnh Hội nghị Khoa học, Thiền định và Chánh niệm tại thủ đô Thimphu của Bhutan
Photos: The Centre for Bhutan & GNH Studies*

PAKISTAN: Pakistan tìm kiếm sự quảng bá du lịch Phật giáo từ Nhật Bản

KARACHI, Pakistan: Pakistan đang tích cực quảng bá di sản Phật giáo phong phú của mình với các nhà lãnh đạo tôn giáo Nhật Bản, nhằm thúc đẩy du lịch và quan hệ văn hóa.

Trong chuyến thăm Triển lãm Thế giới Expo 2025 Osaka tại Nhật, Bộ trưởng Thương mại Jam Kamal Khan của Pakistan đã gặp gỡ với vị trụ trì thứ 79 của chùa Shogoin Monzeki, cũng là người đứng đầu Hiệp hội Phật giáo Kyoto.

Cuộc họp tập trung vào việc thúc đẩy du lịch tôn giáo và sự hiểu biết liên tôn giáo. Ông Khan nhấn mạnh các địa điểm văn minh Gandhara của Pakistan là những điểm đến chính cho các cuộc hành hương Phật giáo và trao đổi văn hóa.

Vị sứ trưởng bày tỏ sự quan tâm mạnh mẽ và cam kết sẽ dẫn đầu một phái đoàn đến Pakistan. Ông cũng cam kết khuyến khích các trung tâm Phật giáo khác ở Nhật Bản tổ chức các chuyến hành hương và tham quan văn hóa đến các địa điểm Gandhara của Pakistan.

(thenews.com.pk - June 4, 2025)



*Bộ trưởng Thương mại Jam Kamal Khan của Pakistan và sứ trụ trì thứ 79 của chùa Shogoin Monzeki
Photo: The Nation*

ĐÀI LOAN: Hội Phật giáo Từ Tế cứu trợ nhân đạo cho các cộng đồng Đồng Phi bị tàn phá bởi trận bão Jude

Các tình nguyện viên của Hội Phật giáo Từ Tế, tổ chức từ thiện và nhân đạo toàn cầu có trụ sở tại Đài Loan, gần đây đã cứu trợ nhân đạo cấp thiết cho các cộng đồng ở Đồng Phi, sau tác động tàn khốc của trận bão Jude vào tháng 3-2025.

"Từ ngày 16-3 đến ngày 5-4, những tình nguyện viên này đã thực hiện năm đợt phân phối, cung cấp gạo cho hơn 1,200 hộ gia đình", Hội Từ Tế cho biết. "Hợp tác với Chương trình Lương thực Thế giới, các tình nguyện viên Từ Tế đã làm việc không biết mệt mỏi để phân phối các gói

thực phẩm toàn diện cho hơn 7,000 hộ gia đình. Các gói này không chỉ bao gồm gạo và đậu mà còn có dầu ăn, bột ngô, đậu phụng và muối, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng tức thời và trung hạn”.

“Việc cứu trợ được cung cấp trên khắp Madagascar, Mozambique và Malawi đã phản ánh cam kết giúp các cộng đồng phục hồi sau cơn bão Jude”, Hội Từ Tế lưu ý. “Các tình nguyện viên tiếp tục cung cấp sự hỗ trợ tận tình, bảo đảm rằng những người bị ảnh hưởng có đủ nguồn lực cần thiết để xây dựng lại cuộc sống và lấy lại sự ổn định”.

(NewsNow - June 4, 2025)



Các tình nguyện viên của Hội Phật giáo Từ Tế cứu trợ nhân đạo cấp thiết cho các cộng đồng ở Đông Phi

Photos: global.tzuchi.org

ẤN ĐỘ: Tu viện Phật giáo Dolma Ling chào đón lãnh đạo nữ đầu tiên

Dự án Chư Ni Tây Tạng (TNP), một tổ chức từ thiện đã đăng ký tại Hoa Kỳ có trụ sở tại Seattle và Himachal Pradesh, Ấn Độ, đã thông báo rằng: Tu viện Dolma Ling và Viện Biện chứng Phật giáo ở miền Bắc Ấn Độ đã chuyển sang lãnh đạo nữ lần đầu tiên trong lịch

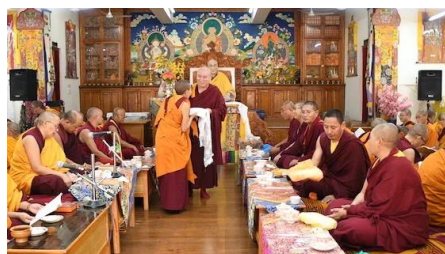
sử 20 năm của mình. Ban lãnh đạo nữ mới của tu viện chính thức bắt đầu vai trò của họ vào ngày 17-4-2025.

TNP cho biết, “Lần đầu tiên kể từ khi tu viện được khánh thành vào 20 năm trước, Dolma Ling đã chuyển từ việc có một hiệu trưởng nam sang do chính chư ni lãnh đạo. Ba nữ tu sĩ Phật giáo Tây Tạng đã đảm nhận vai trò lãnh đạo của Tu viện Dolma Ling”.

“Trong một sự thay đổi phản ánh sự chuyển dịch theo hướng tiếp cận tập thể hơn đối với lãnh đạo, các trách nhiệm sẽ được chia cho 3 nữ tu sĩ thay vì một hiệu trưởng”, TNP giải thích. “Các nhiệm kỳ lãnh đạo sẽ kéo dài 3 năm. Sau đó, Dự án Chư Ni Tây Tạng và Ủy ban của Chư Ni sẽ quyết định việc giữ nguyên quy trình đề cử hay chuyển sang hệ thống bầu cử”.

“Thật truyền cảm hứng khi thấy các sư cô đảm nhận vai trò lãnh đạo của Dolma Ling và thậm chí đang trở thành hình mẫu cho cộng đồng của mình”, giám đốc điều hành TNP Lisa Farmer cho biết. “Chúng tôi vô cùng biết ơn những người ủng hộ vì lòng tốt và sự hào phóng của họ. Công việc của chúng tôi sẽ không thể thực hiện được nếu không có sự tận tụy của họ đối với chư ni”.

(NewsNow - June 3, 2025)



Các ni cô Dolma Ling và khách mời tụ họp tại phòng cầu nguyện vào tháng 4 để chào mừng các nữ tu sĩ đảm nhiệm vai trò lãnh đạo của tu viện này



Các ni cô xếp hàng bên ngoài phòng cầu nguyện tại tu viện Dolma Ling, mang theo khăn choàng nghi lễ truyền thống của Tây Tạng mà họ sẽ trao tặng cho 3 nhà lãnh đạo mới
Photos: tnp.org

HÀN QUỐC: 33 hiện vật được chuyển đến Bảo tàng Cung điện Quốc gia sau vụ cháy tại khu chùa Jogyesa

Ba mươi ba hiện vật Phật giáo được trưng bày tại Bảo tàng Phật giáo Trung ương, bên cạnh chùa Jogyesa ở trung tâm Seoul, đã được chuyển đến Bảo tàng Cung điện Quốc gia Hàn Quốc gần đó vào cuối ngày 10-6 - sau khi một vụ cháy bùng phát tại một tòa nhà trong khu phức hợp chùa này vào đầu ngày hôm đó.



Khói đen bốc lên từ Sảnh đường Tưởng niệm Lịch sử và Văn hóa Phật giáo Hàn Quốc bên cạnh chùa Jogyesa ở trung tâm Seoul
Photo: Yonhap

Hôm thứ Tư, Giáo phái Jogye của Phật giáo Hàn Quốc đã ra tuyên bố xác nhận rằng họ đã di chuyển an toàn 33 hiện vật đang được trưng bày tại bảo tàng theo biện pháp phòng ngừa do vụ hỏa hoạn gây ra. Các hiện vật được di dời bao gồm 9 Bảo vật quốc gia được nhà nước chỉ định, 9 Bảo vật được nhà nước chỉ định, 2 Di sản Văn hóa Vật thể Khu vực và 13 hiện vật không được chỉ định.

Không có thiệt hại nào được báo cáo hoặc phát hiện đối với các hiện vật nói trên.

Lúc 10:22 sáng ngày 10-6, một vụ hỏa hoạn đã bùng phát tại hội trường hội nghị quốc tế ở tầng 2 của Sảnh Đường Tưởng niệm Lịch sử và Văn hóa Phật giáo Hàn Quốc bên cạnh ngôi chùa. Bảo tàng Phật giáo Trung ương nằm ở tầng hầm của một tòa nhà được kết nối với Hội trường Tưởng niệm Lịch sử và Văn hóa Phật giáo Hàn Quốc. Đám cháy đã được dập tắt lúc 11:57 sáng.

(heraldcorp.com - June 11, 1015)

THÁI LAN: Tổ chức cứu trợ nhân đạo Phật giáo JTS Hàn Quốc cứu trợ người tị nạn Miến Điện ở Bắc Thái Lan

Các tình nguyện viên từ tổ chức cứu trợ nhân đạo Phật giáo Join Together Society (JTS) Hàn Quốc đã thực hiện sứ mạng nhân đạo lần thứ ba của họ để hỗ trợ người tị nạn Miến Điện dọc biên giới Thái Lan- Miến Điện Myanmar từ ngày 12 đến 18-5-2025.

Sứ mạng thứ ba này mở rộng các nỗ lực của JTS vượt ra ngoài thị trấn biên giới phía tây Mae Sot, đến các địa phương phía bắc ở Chiang Mai và Chiang Dao. Đội JTS đã cung cấp các nhu yếu phẩm thiết yếu và tình đoàn kết nhân ái cho hơn 1,000 người thụ hưởng tại 20 địa điểm - các cộng đồng phải di tản do cuộc khủng hoảng đang diễn ra ở Miến Điện.

Trận động đất mạnh 7,7 độ richter đã tàn phá Miến Điện vào ngày 28-3-2025. Các khu vực biên giới của Thái Lan đã trở thành khu vực trung chuyển và trú ẩn chính cho người tị nạn của các cộng đồng phải di tản khỏi sự áp bức của quân đội ở Miến Điện.

Tại Mae Sot, sau khi nhận được yêu cầu rằng thực phẩm cần thiết hơn đồ dùng học tập, JTS đã mang đến các gói thực phẩm thiết yếu. Tại khu vực Chiang Mai, các tình nguyện

viên đã có thể cung cấp cả đồ dùng học tập lẫn thực phẩm. Và tại Trại tị nạn Kung Jaw Shan ở Chiang Dao, gạo và các mặt hàng thực phẩm khác được gửi trước đã được sắp xếp gọn gàng, và người dân nồng nhiệt chào đón các tình nguyện viên JTS.

(Buddhistdoor Global - June 11, 205)



*Phật giáo JTS Hàn Quốc cứu trợ người tị nạn Miến Điện ở miền Bắc Thái Lan
Photos: JTS Korea*

ẤN ĐỘ : Bộ Văn hóa Ấn Độ lên kế hoạch triển lãm những di vật của Đức Phật

Một chiếc bình pha lê được cho là có niên đại hơn 2,300 năm đã được tìm thấy cùng với 4 chiếc bình khác tại Piprahwa (thành phố cổ Kapilavastu/ Ca Tỳ La Vệ) ở Uttar Pradesh trong một cuộc khai quật vào năm 1898.

Núm hình con cá của chiếc bình pha lê có kích thước 5 cm x 10 cm chứa đá quý và vàng hình lá. Một chiếc bình khác, được tìm thấy trong một chiếc rương bằng đá chôn sâu 18 feet dưới lòng đất, có khắc chữ Brahmi như sau: "chiếc rương đựng xá lợi của Đức Phật được tặng bởi anh em nhà Sukirti cùng với các chị em gái, các con trai và các phu nhân của họ thuộc dòng họ Sakya".

Trong hơn 127 năm, một số xá lợi Phật giáo thiêng liêng như vậy từ thế kỷ thứ ba trước Công nguyên, bao gồm 5 chiếc bình, một chiếc rương bằng đá sa thạch và 221 viên ngọc và đồ trang sức, được lưu giữ trong các hầm an toàn của Bảo tàng Ấn Độ ở Kolkata - được bảo quản và lưu giữ, không bao giờ trưng bày công khai.

Giờ đây, lần đầu tiên, Bộ Văn hóa Ấn Độ đang lên kế hoạch triển lãm những di vật này của Đức Phật được lưu giữ bởi dòng họ Sakya, dòng họ của Ngài, và được tìm thấy trong một bảo tháp thuộc về Hoàng đế Ashoka/ A Dục Vương.

(The Indian Express - June 8, 2025)



*Chiếc bình pha lê từ Piprahwa; và bình có khắc chữ Brahmi
Photos: Bảo tàng Ấn Độ, Kolkata*

MÔNG CỔ: Kỷ niệm Ngày Phật Đản trên toàn quốc

Ulaanbaatar, Mông Cổ - Ngày Phật Đản/ Ngày Vesak, hoặc ngày thứ 15 của tháng mùa hè đầu tiên theo âm lịch, năm 2025 này rơi vào ngày 11-6, và Mông Cổ đang kỷ niệm Ngày Phật Đản là ngày lễ chính thức của quốc gia.

Ngày Phật Đản đã được các quốc gia Phật giáo ở Châu Á kỷ niệm trong hơn 2,000 năm. Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc thông qua nghị quyết 54/115 năm 1999 đã công nhận Ngày Vesak trên toàn thế giới để ghi nhận những đóng góp của Phật giáo, một trong những tôn giáo lâu đời nhất trên thế giới, trong hơn 2,500 năm và vẫn tiếp tục đóng góp cho đời sống tâm linh của nhân loại.

Từ năm 2019, Mông Cổ đã kỷ niệm Ngày Phật Đản như một

ngày lễ chung trên toàn quốc.

Mông Cổ kỷ niệm Ngày Phật đản năm nay với chủ đề “Cùng nhau lan tỏa hòa bình” để quảng bá lòng từ bi, sự đồng cảm và lòng nhân ái đối với Mẹ Thiên nhiên, con người và gia đình. Các sự kiện cho ngày lành này diễn ra trên khắp đất nước tại các tu viện, đền thờ và quảng trường trung tâm, đặc biệt là tại Tu viện Ganadantsegchenling, Trung tâm Phật giáo Mông Cổ và Quảng trường Sukhbaatar.

(MONTSAME - June 11, 2025)



Mông Cổ kỷ niệm Ngày Phật Đản,
ngày lễ chính thức của quốc gia
Photos : MONT SAME



CỘNG TRÚ AN CƯ

(Kính dâng cúng dường chư Tôn Thiên Đức Tăng Ni trong khóa An Cư Kiết Hạ-2025 tại Tu Viện Đại Bi, California, Hoa Kỳ)

*Giới trường tiêu tướng được cung tuyên
Hành giả an cư kết thắng duyên
Thúc liễm oai nghi tâm nhiếp niệm
Trao dồi tế hạnh ý tình chuyên
Thời thời thức tỉnh gieo mầm thiện
Khắc khắc hân hoan hướng bến thiêng
Tịnh nghiệp đạo tràng hương khấn nguyện
Đại Bi Tu Viện sáng thiên viên..!*

*Thiền viên tác pháp thật linh thiêng
Khai bản khai chung kệ pháp thiền
Diệu ngữ thâm trầm chơn đạo hiển
Mật ngôn sâu lắng chánh y tuyên
Tăng thân tịch tĩnh an yên nguyện
Pháp bảo như nhiên tỏa rạng nguyện
Tiêu tướng bốn phương khai hướng triển
Phước lành đối thủ kết lành duyên...!*

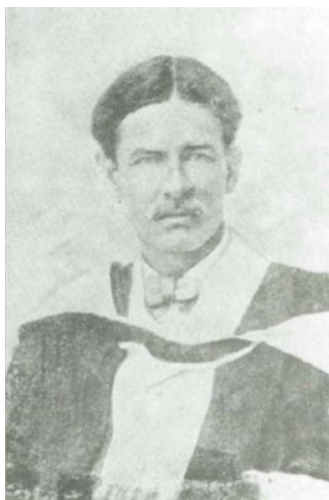
*Lành duyên kết nối ý tâm yên
Cộng trú cùng nhau học đạo huyền
Ba nghiệp thanh trong chăm nhiếp niệm
Sáu thời định tỉnh gắng tinh chuyên
Lắng Nghiêm sáng tụng mê lầm chuyển
Thủy Sám chiều trì thức tỉnh nguyện
Bốn chúng đêm ngày chung ước nguyện
Đèn thiền thấp sáng rạng nhân thiên...!*

Tu Viện Đại Bi, California, 10-06-2025
THÍCH CHÚC HIỀN kính đề

NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU-MỸ

HT. Thích Trí Chơn

**F. L. WOODWARD
(1871-1952)**



Frank Lee Woodward sinh ngày 13 tháng 3 năm 1871, là con thứ ba của mục sư W. Woodward ở Saham, Norfolk (miền đông nước Anh). Lúc 8 tuổi, ông đã giỏi cổ ngữ La Tinh (Latin) và bắt đầu học các tiếng Hy Lạp, Pháp và Đức. Năm 1879, Woodward nhập học trường Christ Hospital, tại đây ông đã đoạt giải xuất sắc về tiếng La Tinh và Pháp ngữ. Ngoài ra, ông còn có biệt tài về các môn thể thao.

Năm 18 tuổi, Woodward ghi tên vào học ở Sidney Sussex College (thành lập năm 1588) thuộc trường đại học Cambridge (Anh quốc), tại đây ông được cấp học bổng đứng đầu môn cổ ngữ. Năm 19 tuổi, ông được thưởng huy chương vàng (Gold Medal) về thơ tiếng La Tinh.

Năm 20 tuổi, ông đỗ đầu hạng danh dự xuất sắc nhất trường về môn cổ điển và đoạt giải thưởng về các bài luận tiếng La Tinh. Ông cũng có khiếu chơi đại phong cầm và từng giữ các chức vụ như đội trưởng đội túc cầu và thư ký hội bóng đá.

Về sau, Woodward được mời dạy môn cổ điển

trong 3 năm đến năm 1879 tại trường Royal Grammar ở Worcester (miền đông nước Anh). Tiếp đến, ông dạy cổ ngữ tại trường Stanford ở Lincolnshire (miền đông Anh quốc) trong thời gian 5 năm từ năm 1895. Một trong các học trò của Woodward bấy giờ sau này trở thành học giả nổi tiếng về thánh ngữ Pali là ông E. M. Hare (1893-1955), một thương gia người Anh chuyên buôn bán trà ở Tích Lan. Chính Woodward đã khuyến khích Hare nghiên cứu về cổ ngữ Pali và hai người về sau đã kết bạn chơi với nhau rất thân.

Trong thời gian dạy ở Stanford, Woodward đã dành hết thì giờ vào việc nghiên cứu các tôn giáo, triết học Đông lẫn Tây Phương, văn chương Anh, tiếng Phạn (Sanskrit) và cổ ngữ Pali. Năm 1902, Woodward gia nhập Hội Thông Thiên Học (Theosophical Society) lúc bấy giờ do ông H.S. Olcott (1832-1907), một học giả Hoa Kỳ làm hội trưởng. Woodward xem đây như là “*một biến cố trọng đại nhất trong đời mình*” vì chính Hội này đã hướng dẫn ông trở về, tin theo giáo lý của đức Phật.

Công Tác Giáo Dục Tại Tích Lan

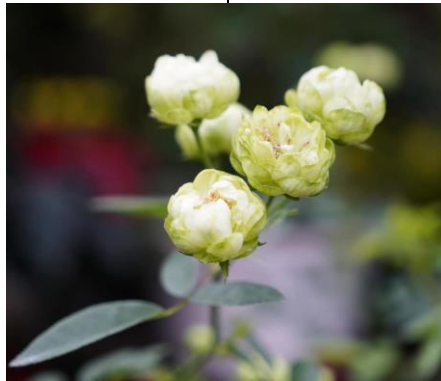
F. L. Woodward đến Tích Lan năm 1903 và cùng hoạt động với ông H. S. Olcott trong phong trào phục hưng Phật Giáo tại xứ này. Woodward đã đứng ra thành lập và làm hiệu trưởng trường trung học Phật giáo Mahinda tọa lạc ở một ngôi nhà cũ xây cất theo kiểu Hòa Lan giữa khu đông dân cư tại Galle, miền tây nam Tích Lan. Vào lúc ấy trường có khoảng 60 học sinh. Với kinh nghiệm nhiều năm dạy học tại nước Anh, Woodward nhanh chóng trở thành một giáo sư nổi tiếng khắp Tích Lan bấy giờ khiến nhiều phụ huynh đã phải rút con em họ đang theo học ở các trường khác về để gửi vào học trường Mahinda. Và không lâu sau đó, số học sinh của trường đã tăng lên đến 300. Woodward không những chỉ là nhân vật sáng lập mà còn là người đã giúp xây cất trường. Người ta thường thấy ông trên tay cầm bay làm việc với các thợ nề khác hoặc

đứng trên giàn phụ trách việc đo đạc, v.v...

Đời sống của Woodward rất có kỷ luật và tích cực hoạt động, nhờ vậy, dưới sự hướng dẫn nhiệt tình của ông, trường Mahinda đã phát triển nhanh chóng. Woodward được mọi người hết lòng kính mến vì sự hy sinh tận tụy, tính tình khoan dung, rộng lượng và tài đức của ông. Một trong những nỗ lực đáng kể của Woodward là đã vận động cho việc công nhận tiếng Sinhalese (Tích Lan) trở thành một môn thi tại các kỳ thi lấy bằng Cambridge tổ chức tại Tích Lan bấy giờ. Ông cũng là nhân vật tiên phong trong phong trào vận động thành lập trường đại học Tích Lan (Ceylon University).

Woodward thường dùng y phục đơn giản áo quần vải trắng như người bản xứ Tích Lan. Vào ngày Rằm, ông thọ bát quan trai giới, nêu gương tốt cho các học sinh và thân hữu láng giềng.

Woodward thường để bát cúng đường thức ăn cho chư Tăng tại phòng họp lớn của trường và chính ông đích thân phục vụ chăm sóc rửa chân cho các nhà Sư Tích Lan với lòng hết sức thành kính. Woodward phụ trách dạy nhiều giờ và nhiều lớp cho trường Mahinda mỗi ngày; ngoài ra ông còn tham dự vào những công tác quản trị điều khiển, xây dựng trường v.v... Ông biết và nhớ rõ từng khuôn mặt cùng tên tuổi của mỗi học sinh trong trường.



Những Đóng Góp Của F. L. Woodward Cho Nền Phật Học Tây Phương

Woodward là một con người đặc biệt. Học hỏi, nghiên cứu tiếng Pali chỉ trong thời gian ngắn sau khi đến Tích Lan, ông đã có thể dịch ra Anh văn một số kinh điển Phật Giáo Nam Tông chép bằng cổ ngữ Pali. Năm 1913, Woodward bắt đầu dịch từ Pali ra tiếng Anh những kinh trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara Nikaya*). Năm 1915, ông dịch kinh Pháp Cú (*Dhammapada*) dưới tựa đề: "The Buddha's Path of Virtue" (*Con đường đạo đức của đức Phật*). Woodward hợp tác với nữ học giả Pali, bà Rhys Davids (1858-1942) vào năm 1915 và Hội Phiên Dịch Kinh Tạng Pali (*The Pali Text Society*) tại Luân Đôn (Anh quốc) rất lâu mãi cho đến năm ông qua đời (1952).

Woodward rời Galle (Tích Lan) ngày 7-10-1919 và sang cư trú tại hải đảo Tasmania, một tiểu bang thuộc Úc Đại Lợi (Australia), nằm ở phía nam Thái Bình Dương. Tại đây, ông trồng táo (apple) để sinh sống và dành hết thì giờ cho công tác phiên âm, dịch thuật kinh tạng Pali. Ngoài ra, Woodward vẫn thường xuyên liên lạc và gửi tài chánh qua Anh giúp đỡ Hội Pali Text Society.

Đề cập đến công trình nghiên cứu, dịch thuật của Woodward, bà Rhys Davids đã hết lời ca ngợi, tán thán khi viết về ông như sau: "Trong những

ngày đen tối của trận thế chiến thứ nhất, tại Tasmania, sau khi hoàn tất phần đầu bản dịch từ Pali ra Anh văn Tương Ứng Bộ Kinh (*Samyutta Nikaya*); với tâm hồn trong sáng, không vụ lợi và trí tuệ như Ngài Xá Lợi Phất (*Sariputta*), Woodward đã hoan hỷ gửi tiếp cho chúng tôi bản thảo dịch thuật phần hai của bộ kinh trên... Trong vài tháng, bản đánh máy đã được thực hiện đầy đủ, cả đến phần chú thích... Chúng tôi thực vô cùng biết ơn bàn tay thân hữu của ông ta đã giúp Hội chúng tôi tiến bước. Thật hiếm có những người như Woodward từ nửa vòng trái đất bên kia, đã dùng hết thì giờ rảnh rỗi để đóng góp vào công việc hoằng pháp lợi ích như thế..."

Vào năm 1927, khi nói đến công trình dịch thuật của Woodward về những phần khác của Tương Ứng Bộ Kinh, nữ học giả Rhys Davids một lần nữa đã phát biểu: "Tôi tìm thấy

nơi dịch bản của Woodward vừa chính xác và linh động. Chúng tôi đã mang ơn rất nhiều nơi ông ta như món quà pháp bảo của sự ân cần, kiên nhẫn, trong sáng và thành thực".

Dưới đây là những bộ chú giải do F. L. Woodward đã dày công phiên âm tiếng Pali theo mẫu tự La Tinh (Romanized Pali):

- 1921: Tập I,

Sāratthappakāsini (tái bản năm 1977). Đây là tập chú giải về Tương Ứng Bộ Kinh (*Samyutta Nikaya*) của ngài Phật Minh (*Buddhaghosa*), nhà đại luận sư ra đời tại miền bắc Ấn Độ và đầu thế kỷ thứ 5 sau tây lịch và sang Tích Lan hoằng pháp khoảng vào năm 430 sau tây lịch.

- 1926: *Udana Commentary*: Tập chú giải về Kinh Phật Tự Thuyết (*Udana*) thuộc Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikaya*) của nhà đại luận sư Dhammapāla sinh tại miền nam Ấn Độ vào thời kỳ sau ngài Buddhaghosa (Phật Minh).

- 1932: Tập II, *Sāratthappakāsini* (tái bản năm 1977), chú giải về Tương Ứng Bộ Kinh của ngài Phật Minh.

- 1937: Tập III, *Sāratthappakāsini* (tái bản năm 1977), chú giải về Tương Ứng Bộ Kinh của ngài Phật Minh.

- 1940: Tập I, *Theragāthā Commentary*: chú giải về Trường Lão Tăng Kệ (*Theragāthā*) thuộc Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikaya*) của nhà đại luận sư Dhammapāla sinh tại miền nam Ấn Độ.

- 1952: Tập II, *Theragāthā Commentary*: chú giải về Trường Lão Tăng Kệ của ngài Dhammapāla.

- 1959: Tập III, *Theragāthā Commentary*: chú giải về Trường Lão Tăng Kệ của ngài Dhammapāla.

Ngoài ra, F. L. Woodward còn dịch từ nguyên bản Pali ra Anh văn các bộ kinh sau đây:

- 1924: Tập IIII, *The Book of the Kindred Sayings* (*Samyutta Nikaya*), Tương Ứng Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng, tái bản năm 1975.

- 1927: Tập IV, The Book of the Kindred Sayings (Tương Ứng Bộ Kinh) tái bản năm 1980.
- 1930: Tập V, The Book of the Kindred Sayings (Tương Ứng Bộ Kinh) tái bản năm 1979.
- 1932: Tập I, The Book of the Gradual Sayings (Anguttara Nikàya), Tăng Chi Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng, tái bản năm 1979.
- 1933: Tập II, The Book of the Gradual Sayings (Tăng Chi Bộ Kinh), tái bản năm 1982.
- 1936: Tập V, The Book of the Gradual Sayings (Tăng Chi Bộ Kinh), tái bản năm 1972.
- 1935: Tập II, Verses of Uplift (Udàna), Kinh Phật Tự Thuyết và "As It Was Said" (Itivuttaka),

Kinh Phật Thuyết Như Vậy; cả hai đều thuộc Tiểu Bộ Kinh, tái bản năm 1948.

Sau gần 40 năm (1913-1952) đóng góp cho sự truyền bá, phát triển Phật Giáo tại các nước Tây Phương qua công trình nghiên cứu, dịch thuật kinh tạng Pali ra Anh ngữ, F. L. Woodward đã qua đời tại Tasmania (Úc Đại Lợi) vào ngày 3 tháng 11 năm 1952 hưởng thọ 81 tuổi. Sự vĩnh viễn ra đi của học giả Woodward không những là một mất mát lớn lao cho hàng Phật tử hậu thế tại các nước Âu Mỹ mà còn chung cho cả thế giới Phật Giáo chúng ta ngày nay và mãi mãi sau này.

QUÁN TỰ TẠI

*Từ bát nhã ba la mật
Ngài bước ra
Muội phương lay động
trong duyên khởi
Đóa sen vô cầu
giữa biển trầm luân
Giọt nước cam lồ
rớt vào vô lượng khổ*

*Ngàn mắt mở
trong ánh sáng trí tuệ
Ngàn tay dang
giữa luân hồi lửa đỏ
Mỗi niệm từ bi
hóa thành tịnh thủy
Rửa sạch vô minh
hiển lộ chân như*

*Ngài không đến không đi
chẳng trụ bờ nào*

*Nhưng vẫn hiện thân nơi
tiếng gọi
Trong hơi thở
của kẻ cùng đường
Trong lệ sương
rơi trên nhành vô ưu*

*Tôi cúi xuống
giữa tịch lặng tam muội
Nghe vang vọng
đại bi chân ngôn
Trong sát na
cả hư không mở rộng
Nguyện một niệm này
hóa đóa sen xanh.*



Nam mô Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát

thơ THUY SƠN

Ngồi đây một mình

THÍCH NGUYỄN SIÊU

Núi ngồi một mình. Núi ngồi vững chãi. Núi thi thố với thời gian. Núi trơ gan cùng tuế nguyệt. Núi có mặt trên trái đất này, cùng tuổi với trái đất. Cùng thời gian với trái đất. Có đất là có núi. Đá ngồi một mình. Đá cứng. Đá chắc. Đá nặng. Đây là những đặc tính của đá chất chồng để làm núi cao.

Đá làm đẹp cho núi. Đá làm núi hùng vĩ. Đá và núi nương tựa nhau để bảo trì sự sống. Đá rời khỏi núi đá lác lõng. Núi không có đá núi bị xoi mòn, cằn cỗi. Núi khô. Núi chết.

Ngày nắng dọi vào đỉnh đá làm sáng rực cả núi. Tô vẽ cho núi những nét đẹp kỳ ảo, huyền diệu. Chỗ sáng. Chỗ tối. Chỗ đậm. Chỗ nhạt. Một bức tranh thiên nhiên đẹp. Đẹp như cẩm tú của nước non hùng vĩ như là sự giàu có của quê hương. Tài nguyên nơi đất vô tận.

Có ai một lần đối diện với núi. Đối diện với đá, sẽ thấy lòng mình thư thái, an bình, bất động. Không lung lay như núi và đá kia. Không lung lay và hùng vĩ như dãy Rocky Mountain, tiểu bang Colorado. Dãy núi đá như cột chống nhà Trời, làm cho người có cảm giác đá, núi sẽ là thiên thu vô tận, không bao giờ tan vỡ, không bao giờ hủy hoại, hoặc không bao giờ khuất dạng mà nó đã có tự nơi đó. Một cảm giác của lòng trong nhất niệm!

Đức Phật dạy:

"Như tảng đá kiên cố. Không gió nào lay động. Người trí giữa khen chê. Người trí không lay động."

Thiền Sư dạy:

"Ngồi mỉm cười, vững chãi như núi."

Đó chính là Triết lý về Đá. Triết lý về Núi. Còn thi ca thì:

*Bình minh rọi vào tim
Thấy tim người nhiều lỗ
Trưa nắng rọi vào tim
Thấy tim người nhip thở
Hoàng hôn rọi vào tim*

*Thấy tim người không thờ
Im lìm nằm đợi chờ
Năm mộ bên đường qua.*

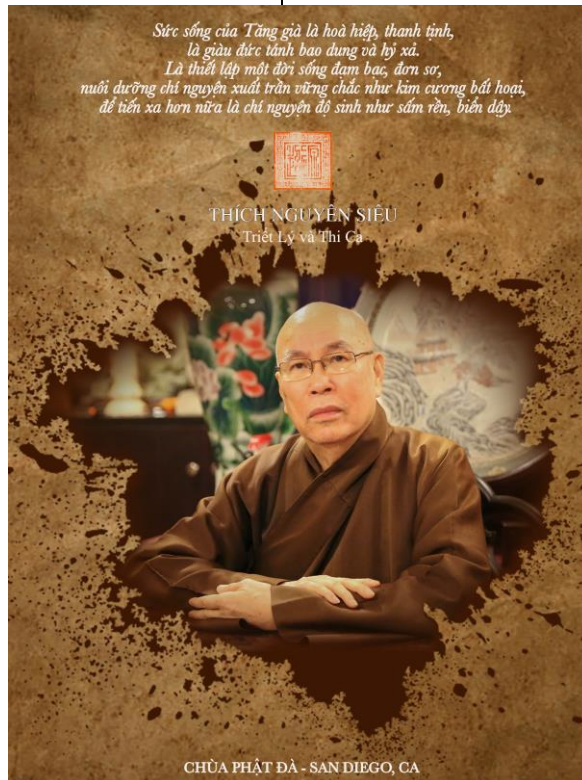
Người đã hóa thành đá, bỗng con đợi chồng về. Hòn Vọng Phu hãy còn đó. Đứng đó trên quê

hương Việt Nam. Kên kên hóa thành đá, bao nhiêu ngàn năm rồi trên đỉnh núi Linh Thử ở Ấn Độ, mòm đá đầu kên kên, bên cạnh Hương thất của Phật. Còn bao nhiêu huyền thoại. Đã sử. Lịch sử về Núi và Đá như là một chứng tích được tô vẽ của con người trở thành gờ gờ, thân thương trong kiếp sống của loài động vật, thực vật, hay của tất cả. Sự gờ gờ, thân thương như đôi tay đá của Mẹ bỗng con trong lòng. Ôm con cho ấm. Ru con cho êm. Tình thương của Mẹ. Lời ru của Mẹ làm cảm động núi rừng. Cảm động loài vật. Đã thú ở Sơn Khê, chúng kéo nhau từng đàn đến thăm Mẹ Đá. Một giai thoại về người hóa Đá, cũng vì trái tim của người Sắt son. Trái tim sống cho người. Trái tim người

chân thật, nồng hậu, trung thành vượt thời gian. Trái tim đó, hôm nay chúng ta phải học. Học cách bảo vệ trái tim không bị xói mòn theo năm tháng. Học cách tạo dựng trái tim có dòng máu đỏ tươi. Dòng máu nuôi lớn thân người. Có lợi ích cho tha nhân. Cho kể cả lá hoa, rác rưởi. Trái tim đá hiện hữu ở một không gian, nhưng thời gian đã mang trái tim Đá đến cho tất cả. Đến cho từng người. Đến cho từng miền, từ thị thành náo nhiệt đến sơn cước, cây rừng, lá xanh, nước biếc nên thơ, tĩnh lặng. Triết lý sống của con người và thiên nhiên:

*Trăm năm con nước qua cầu
Có ai đếm được giọt sầu bao nhiêu
Nắng chiều từng hạt liêu xiêu
Sương đêm năm mộ dật diêu lá hoa*

Ngồi đây một mình như thứ Triết lý tĩnh lặng.



Triết lý Thiền định. Ngồi một mình để quán sát tâm thoát hiện, thoát biến đến bất chừng, không lường được. Ngồi một mình trên tảng đá, bên cội tùng bờ sông. Nhìn dòng nước lặng trôi. Êm đềm, không mấy động. Ngồi để nghe dòng sông nói. Nói từ âm thanh vô thanh. Âm thanh không lời. Âm thanh của dòng sông là một thứ âm thanh nói không thành lời và không nghe thành tiếng. Âm thanh của đất trời như nhiên. Có ai giữ lòng như nhiên thì mới nghe được âm thanh của dòng sông nói. Vách đá nơi đây. Cội tùng nơi đây đã nghe được dòng sông nói, nên quanh năm vách đá luôn ẩm ướt, rêu phong, làm môi trường cho rêu rong trú ngụ. Cho ốc sên, côn trùng tạo dựng nhà cửa yên vui. Đây là Triết lý sống lợi ích của dòng sông, làm tươi mát, yên bình cho ruộng vườn hoa lá.

Đêm đêm cội tùng nghe sông hát. Tiếng hát êm đềm, mượt mà như nhung. Tiếng hát từ dòng sông dâng cao. Cao tới đỉnh cội tùng, dừng lại ở đó. Vì dòng sông không muốn xa cội tùng. Cội tùng che mát dòng sông. Dòng sông tưới mát cội tùng. Sông, tùng duyên nhau mà sống. Có nhau mà sinh tồn. Một thứ Triết lý Tương dung, Tương nhiếp để hiện thành Thi ca cội tùng trên bờ sông, thơ mộng, vì vu gió ngàn ngày cũng như đêm, luôn hát ca cho dòng sông yên bình mang phù sa về nuôi ruộng đồng, lúa mạ thêm hương.

Ngồi đây một mình để thiền quán, dòng sông qua bao thác ghềnh, núi cao, rừng rậm. Lúc uốn khúc. Khi thẳng tắp. Dòng sông luôn sống với chính mình. Dù dòng sông ấy luôn chuyển biến, nhưng bất biến. Dòng sông núi cao, như dòng sông nơi bình nguyên hay dòng sông xuôi ra biển. Vẫn dòng nước đó. Dòng nước từ nguồn suối cao. Dòng nước được bốc hơi từ ao hồ, mương, rạch, làm thành những cơn mưa, dâng tràn lưu lượng của sông mà cho đến hôm nay, dòng sông vẫn luôn cứ mang hình hài của nước từ thừa man nhiên. Từ thời xa xưa núi rừng trầm mặc. Ai có ngồi đây mới cảm nhận được sự hiện hữu của dòng sông và bóng dáng cội tùng soi trên dòng nước. Tùng nước ôm nhau mà thì thầm trăm năm dâu bể. Nước xuôi ra biển, tùng vẫn đứng đây. Tùng ngả bóng về chiều. Nước vẫn vô tâm trôi chảy. Cái duyên của Tùng Nước là cái duyên hội ngộ vô tình theo dòng thời gian chuyển biến. Gặp nhau rồi lại xa nhau. Xa nhau rồi lại gặp nhau, trong cuộc thời gian vô thường, người đi kẻ ở, như ý vị của Thi ca: Một trăm năm gặp em trên đỉnh non cao, hay sông dài biển rộng. Trăm mình trong ký ức miệt mài tự thuở man nhiên. Như giọt nước biển mặn. Như hạt sương đầu cành. Như chiếc lá xa nguồn. Như trùng dương hát ca. Lời ca thánh thiện:

*Sóng dâng cao
Sóng bạc đầu
Muôn ngàn lượn sóng
Trải vào bờ*

*Lượn sóng sáng xanh
Sóng ru cát ngủ
Cát ngấm trắng thanh
Như đôi mắt em*

*Bể bàng giấc mộng
Rời trăm năm nữa
Em thành thiên thu
Sóng thổi ca hát*

*Gục đầu sóng ngủ
Chìm trong giấc mộng
Mùa thu rừng thu
Sương mù khóa lấp thân em*

Ấy là những ân tình của kiếp người mộng ảo, mà bây giờ còn như âm ba, thì thầm trên đỉnh non cao, khi ánh mặt trời chiếu soi rừng cây xanh mơ. Mộng ảo như cánh chim bay ngang bầu trời không lưu vết tích. Tỉnh rồi mê. Mộng rồi thực, em vẫn nằm chờ trên chiếc lá khô, nghìn năm bất động. Nắng sớm. Sương chiều. Phù hư em ơi!

*Có bao giờ em thấy trăng lên
Có bao giờ em ru giấc ngủ
Giấc ngủ mơ hồ
Trần khắp núi sông
Ruộng đồng khô
Lòng người khô
Đốt cháy từng đêm
Ngập tràn khói lửa*

*Lửa nào đốt tôi
Lửa nào thiêu em
Thành quả tim đen
Mù lòa quê hương*

*Những vết chân mòn
In trên lối nhỏ
Để có ngày về
Tận mắt em trông*

*Và nơi đó giữ vẹn lời thề:
Thề yêu quê hương
Nuôi lớn đời em
Lớn từng sợi tóc
Dài từng đôi tay
Dày dạt đôi chân
Trái tim máu đỏ
Thề yêu quê hương*

*Em hãy mặc chiếc áo màu nâu
Như màu da sạm nắng
Như cặp mắt nâu em nhìn quê hương*

*Quê hương tôi
Quê hương em
Quê hương mình
Tình thương*

*Em thương
Tôi thương*

*Thi ca như vệt nắng
Làm động ánh trăng ngàn
Trắng chiếu sáng miền man
Trên tờ kinh siêu độ
Tâm em như trang giấy trắng
In đậm nét mực nhòa
Viết thành những lời ca
Ca lời ca sông núi*

*Bây giờ hay nghìn sau
Tóc em bẽnh bông trôi
Trôi theo làn gió mát
Mát rợp trời quê hương*

*Trên những con đường em đã đi qua
Hương suốt tóc mượt mà vẫn còn nơi đó
Còn như thể lời nguyện*

*Em nằm xuống cho núi sông
Ruộng đồng xanh như dòng máu đỏ
Đồng lúa vàng như lời hát kiêu sa
Mai về em vẫn như là
Người con dân Việt tình ca thanh bình
Trắng sáng lung linh
Soi trên mái tranh rạ
Giữ trọn hương quê
Hương trà
Hương bưởi
Hương cau
Hương đồng nội
Hương xóm làng
Hương chùa
Hương mõ
Hương trầm mến yêu*

Vẫn ngồi đây. Thông già còn đó. Dòng nước buồn, chảy đôi bờ sông. Một thứ Triết lý của đỉnh cao. Của vực thẳm. Không bao giờ mất.

NHỮNG CÁNH HOA ĐỜI

*Dòng sông nhỏ, nước xuôi ra biển cả,
Tháng Tư về, hoa lá cũng về theo.
Người rảo bước bên chiếc cầu đã cũ,
Nhìn xa xa, nghe động tiếng... mái chèo.*

*Tôi đứng ngắm những cánh hoa đào rụng,
Đang trôi nhanh trên mặt nước sông hồ.
Về đâu hồi cánh hoa đời bắt tận?
Có bao giờ cuộc sống mãi như mơ?!*

*Ngọn núi ấy, dù cao như Phú Sĩ,
Shinano — sông dài tận Gata.
Cao để ngắm, hay dài chừng để đếm?
Mây trên đầu sao cứ mãi bay qua...*

*Người hớn hờ khi hoa đào rụng nở,
Biết chẳng đây chỉ giây phút tạm thời?
Rồi hoa rụng, chao nghiêng từng cánh mỏng,
Trôi về đâu, như chính những mảnh đời...*



HÀN LONG AN

PHỔ MÔN CHÚ GIẢNG

HT Thích Thái Hòa

Ý NGHĨA VÀ DUYÊN KHỞI

Ở kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn là nói về Hạnh môn Pháp Hoa của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Phổ Môn, tiếng Phạn là Samantamukha. Samanta là phổ biến, cùng khắp. Mukha là cửa ngõ. Ngài La Thập, Trúc Pháp Hộ và Xà-Na-Quật-Đa, đều dịch Samantamukha là Phổ Môn.

Phổ Môn nghĩa là cửa ngõ cùng khắp mọi nơi. Và là cửa ngõ giúp ta đi vào Mười như thị của mọi sự hiện hữu, để thấy rõ bất cứ sự hiện hữu nào cũng có Mười như thị, gồm: Tướng như thị, Tính như thị, Thể như thị, Lực như thị, Tác như thị, Nhân như thị, Duyên như thị, Quả như thị, Báo như thị, Bản mặt cứu cánh như thị.[1]

Phổ Môn là cánh cửa giúp ta đi vào thực tại, đi vào thực tướng của mọi sự hiện hữu qua Mười như thị ấy.

Lại nữa, Phổ có nghĩa là cùng khắp. Môn là môi trường. Phổ Môn là môi trường hoạt động cùng khắp của Bồ tát Quán Thế Âm.

Bồ tát Quán Thế Âm không phải chỉ hoạt động từ bi để diễn thuyết và hoằng truyền kinh Pháp Hoa ở trong cửa ngõ vào và ra của nhân thiên hay môi trường của nhân thiên, mà còn diễn thuyết và hoằng truyền kinh Pháp Hoa cùng một lúc khắp cả mười phương pháp giới, trong đó có Lục Phàm và Tứ Thánh.

• Lục Phàm:

1. Thế giới của Địa Ngục: Trong thế giới Địa ngục cũng có vô số thế giới, vô số nhân duyên nghiệp quả, chứ không phải chỉ là một thế giới hay là một nhân duyên nghiệp quả. Và mọi sự hiện hữu ở trong thế giới của Địa ngục, mỗi sự hiện hữu đều có đầy đủ cả Mười như thị.

2. Thế giới của Ngạ quỷ: Trong thế giới của Ngạ quỷ cũng có vô số thế giới, vô số nhân duyên nghiệp quả, chứ không phải chỉ là một nhân duyên nghiệp quả. Và mọi sự hiện hữu ở trong thế giới của Ngạ quỷ, mỗi sự hiện hữu đều có đầy đủ cả Mười như thị.

3. Thế giới của Súc sanh: Trong thế giới Súc sanh cũng vậy, chúng cũng có vô số thế giới, vô số nhân duyên nghiệp quả, không có nhân duyên nghiệp quả của chủng loại Súc sanh nào giống chủng loại Súc sanh nào, nghĩa là có vô số thế giới của Súc sanh. Và mọi hiện hữu ở trong thế giới của Súc sanh, mỗi sự hiện hữu đều có đầy đủ cả Mười như thị.

4. Thế giới của loài A-tu-la:

Trong thế giới của các loài quỷ thần này, họ cũng có vô số thế giới, vô số nhân duyên nghiệp quả. Và mọi hiện hữu ở trong thế giới của A-tu-la, mỗi sự hiện hữu đều có đầy đủ cả Mười như thị.

5. Thế giới của loài người:

Trong thế giới của loài người cũng có vô số thế giới, vô số nhân duyên nghiệp quả, không có nhân duyên nghiệp quả của người nào giống người nào, ngay cả trong một dòng dõi huyết thống, nhân duyên nghiệp quả của mỗi người cũng không ai giống ai, mỗi người là mỗi thế giới của nhân duyên nghiệp quả. Và mọi sự hiện hữu ở trong thế giới loài người, mỗi sự hiện hữu cũng đều có đầy đủ cả Mười như thị.

6. Thế giới của chư Thiên:

Trong thế giới của chư Thiên cũng có vô số thế giới, vô số nhân duyên nghiệp quả khác nhau. Chư Thiên Dục giới không những nhân duyên nghiệp quả không đồng với chư Thiên các cõi trời Sắc giới và Vô sắc giới đã đành, mà ngay nhân duyên nghiệp quả ở nơi các cõi trời Dục giới, họ cũng không đồng nhau, và ngay nơi chư Thiên của Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, nhân duyên nghiệp quả tự thân của mỗi vị cũng không đồng nhau. Tự thân của mỗi thiên, mỗi nhân là mỗi thế giới. Và mọi sự hiện hữu ở trong thế giới của chư thiên, mỗi sự hiện hữu đều có đầy đủ cả mười như thị.

• Tứ Thánh:

1. Thế giới của các Thánh giả Thanh Văn:

Mỗi Ngài lãnh hội Tứ Thánh Đế mỗi cách tùy theo nhân duyên nghe Pháp, nhân duyên tri Khổ, đoạn



Tập, chứng Diệt, tu Đạo của mỗi vị. Nhân và pháp ở trong thế giới của các Thánh giả Thanh Văn, mỗi nhân và mỗi pháp cũng đều có đầy đủ cả Mười như thị.

2. Thế giới của các Thánh giả Duyên Giác:

Mỗi Ngài lãnh hội lưu chuyển và hoàn diệt của giáo lý Mười hai duyên khởi mỗi cách, cũng tùy theo nhân duyên thiền quán sâu cạn của mỗi vị. Nên, mỗi vị cũng là mỗi thế giới tu chứng. Và nhân cũng như pháp ở trong thế giới của các bậc Thánh giả Duyên Giác, mỗi nhân và mỗi pháp cũng đều có đầy đủ cả Mười như thị.

3. Thế giới của Bồ tát: Mỗi Ngài tùy theo năng lượng của bồ đề tâm mà phát khởi hạnh nguyện và tùy theo hạnh nguyện mà tạo thành cách hành động và cảnh giới của mình. Và nhân cũng như pháp ở trong thế giới của Bồ tát, mỗi nhân và pháp cũng đều có đầy đủ cả Mười như thị.

4. Thế giới của chư Phật: Cũng vậy, khi hành Bồ tát đạo, tùy theo hạnh nguyện tu tập của mỗi Ngài, mà tạo thành cảnh giới tương ứng để giáo hóa. Và trong thế giới của chư Phật, mỗi sự hiện hữu cũng có đầy đủ cả Mười như thị.

Do đó, trong mỗi pháp giới có nhiều thế giới, cho đến có vô số thế giới. Và trong tự thân nhân duyên của mỗi loài, hay của mọi sự hiện hữu đều có đầy đủ Mười như thị, và trong mỗi pháp giới đều có đầy đủ cả Thập pháp giới.

Nên, nói Thập pháp giới là nói tổng quát, và nói chi tiết thì phải nói có vô số pháp giới hay vô số thế giới.

Vậy, Phổ Môn là Pháp hạnh của Bồ Tát Quán Thế Âm, Pháp hạnh ấy là cùng một lúc mà có mặt cả toàn thể pháp giới, cả mười pháp giới và cả vô số thế giới để đem hạnh không sợ hãi mà hiển tặng cho tất cả phàm, thánh, và diễn thuyết Pháp Hoa cho tất cả sinh loại thánh, phàm cùng khắp hết thảy pháp giới trong mười phương. Đối với Lục phàm, Bồ tát Quán Thế Âm diễn giảng kinh Pháp Hoa, khiến cho họ tu tập không còn sợ hãi đối với những khổ đau do Phân đoạn sinh tử đem lại mà khởi tâm bồ đề hướng tới Nhất Thừa Đạo. Và đối với các Thánh giả, Bồ tát Quán Thế Âm diễn giảng kinh Pháp Hoa, khiến cho các Thánh giả không còn khởi tâm sợ hãi đối với khổ đau do Biến dịch sinh tử đem lại, sẵn sàng buông bỏ các địa vị tu chứng có tính cách tạm thời mà vững tâm tiến về Nhất Thừa Phật Đạo.

Đối với ai chưa mở được Phật tri kiến, thì Bồ tát thuyết pháp một cách thích ứng để cho họ mở Phật tri kiến. Đối với ai chưa thấy Phật tri kiến, thì Bồ tát thuyết pháp một cách thích ứng cho họ, để chỉ bày Phật tri kiến cho họ. Đối với ai chưa giác ngộ Phật tri kiến, thì Bồ tát thuyết pháp một cách thích ứng để giác ngộ Phật tri kiến cho họ và đối với ai chưa thể nhập Phật tri kiến, thì Bồ tát hóa thân thuyết pháp một cách thích hợp để cho họ thể nhập hoàn toàn Phật tri kiến.

Và, nếu đối với ai không có khả năng để tin rằng, tự thân mình có Phật tính và hết thảy chúng sanh đều có Phật tính, và đều có khả năng thành Phật, thì đối với hạnh Phổ Môn, Bồ tát Quán Thế Âm có thể biểu hiện thân thể và thuyết pháp một cách thích ứng, khiến cho họ sinh khởi đức tin rằng: "Ta và hết thảy chúng sanh đều có Phật tính, và tất cả đều có khả năng thành Phật".

Nếu có bao nhiêu người cùng một lúc chưa có đức tin này, thì Bồ tát biểu hiện có bấy nhiêu thân thể cùng một lúc, thích ứng để thuyết Pháp, khiến cho tất cả họ, đều cùng một lúc sinh khởi đức tin ấy.

Nên, Phổ Môn là Pháp hạnh của Bồ tát Quán Thế Âm và Bồ tát Quán Thế Âm là người đang thực hành Pháp môn Phổ Môn ấy.

Đối với kinh Pháp Hoa, Bồ tát Dược Vương là tiêu biểu cho Hạnh môn về khổ hạnh và nhẫn mạnh đến thân hành thanh tịnh và đốt thân thành tịnh để cúng dường Phật và Pháp, nên Dược Vương Bồ tát là tiêu biểu cho vị Bồ tát bố thí thân một cách tuyệt đối.

Bồ tát Diệu Âm đối với Hạnh môn Pháp Hoa là tiêu biểu cho ngữ hành thanh tịnh và đem ngữ hành thanh tịnh ấy mà phụng sự Chánh pháp, nên Bồ tát Diệu Âm là tiêu biểu cho vị Bồ tát bố thí Pháp một cách tuyệt đối.

Và Bồ tát Quán Thế Âm đối với kinh Pháp Hoa là vị Bồ tát tiêu biểu cho ý hành thanh tịnh và đem ý hành thanh tịnh ấy mà phụng sự Chánh pháp. Nên, Bồ tát Quán Thế Âm là tiêu biểu cho vị Bồ tát bố thí nghị lực, bố thí ý chí hay bố thí sự không sợ hãi một cách tuyệt đối.

Theo kinh Bi Hoa, trong thời kỳ quá khứ, có thế giới tên là Tấn Đề Lam, thuộc kiếp Thiện Trì, bấy giờ có Phật ra đời hiệu là Bảo Tạng, có vị Thái tử của vua Vô Lượng Tịnh, phát bồ đề tâm cúng dường Phật và Tăng tỷ khuru ba tháng và phát nguyện, "nếu có chúng sanh nào đang chịu khổ não trong ba ác đạo, họ liền nghĩ đến tôi, xưng niệm danh hiệu của tôi, tôi sẽ dùng thiên nhĩ nghe âm thanh của họ, dùng thiên nhãn thấy họ mà họ không thoát khỏi khổ đau, tôi nguyện không thành tựu đạo quả Vô Thượng Bồ Đề".

Bấy giờ, đức Phật Bảo Tạng bảo với vị Thái tử ấy rằng: "Người nhìn hết thảy chúng sanh là vì muốn đoạn trừ hết thảy khổ đau cho họ, nên nay danh hiệu của Người là Quán Thế Âm". Và Thái tử tức là Bồ tát Quán Thế Âm đã được đức Phật Bảo Tạng thọ ký thành Phật trong tương lai với bài kệ:

*"Đại Bi công đức
kim ưng hoàn khởi
địa lục chấn động
cập chư Phật giới.
Thập phương chư Phật
đĩ thọ nhữ ký
đương thành vi Phật
cổ ưng hoan hỷ". [2]*

Nghĩa là:

"Công đức đại bi
nay, nên khởi lại
đất sáu chấn động
cùng các cõi Phật.
Các Phật mười phương
thọ ký cho người
tương lai làm Phật
nên, hãy vui lên".

Và ở trong Đại Bi Kinh, đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói với Bồ tát Tổng Trì Vương rằng: "Bồ tát Quán Thế Âm từ vô lượng kiếp đã thành tựu tâm đại từ, đại bi, có khả năng thực hành vô lượng Pháp môn, nắm giữ hết thảy thiện pháp một cách thông minh. Vì muốn làm cho hết thảy chúng sanh an lạc, nên mật phóng ra sức mạnh của thần thông vĩ đại". Và Bồ tát Quán Thế Âm cũng đã thưa với đức Phật Thích Ca Mâu Ni rằng: "Thần chú Đại Bi này, từ vô lượng kiếp về trước, con đã được đức Phật Thiên Quang Vương Tịnh Trú trao truyền và dạy con rằng: Người hãy hành trì tâm chú này, để làm đại lợi ích cho khắp hết thảy chúng sanh vào đời ác trước trong tương lai". Và cũng ở trong kinh này, đức Phật Thích Ca đã nói với Tôn giả A-nan và đại chúng lúc bấy giờ ở Núi Phổ Đà rằng: "Oai lực của Bồ tát Quán Thế Âm là không thể nghĩ bàn, ở vô lượng kiếp trong quá khứ vị Bồ tát này đã làm Phật hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai, vì muốn phát khởi nguyện lực đại bi cho hết thảy Bồ tát và vì muốn thành thực sự an lạc cho hết thảy chúng sanh mà hiện thân làm vị Bồ tát vậy".[3]

Nhưng, ở trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn này, Bồ tát Vô Tận Ý đã thưa hỏi đức Phật Thích Ca rằng: "Bồ tát Quán Thế Âm, vì do nhân duyên gì gọi là Quán Thế Âm?".

Đức Phật Thích Ca đã trả lời cho Bồ tát Vô Tận Ý như sau:

"Hỡi Thiện nam tử! Nếu có vô số chúng sanh, bị nhận lấy mọi sự đau khổ, họ nghe nói đến Bồ tát Quán Thế Âm, liền hết lòng xưng niệm danh hiệu của Ngài, ngay lúc đó, Ngài nghe thấy âm thanh của họ và họ liền được giải thoát".[4]

Đây là sự giải thích của đức Phật Thích Ca cho Bồ tát Vô Tận Ý về ý nghĩa Bồ tát Quán Thế Âm và duyên khởi phẩm Phổ Môn này, cũng chính do Bồ tát Vô Tận Ý thưa hỏi, và nhân đó, đức Phật đã giải thích danh hiệu, cũng như Hạnh môn của Bồ tát Quán Thế Âm cho đại chúng nghe.

[1] Mười như thị là căn cứ vào phẩm Phương tiện của kinh Diệu Pháp Liên Hoa, bản dịch của ngài

Cưu Ma La Thập, tr.5, Đại Chính 9.

Ở phẩm Thiệ Quyền của Chánh Pháp Hoa Kinh, bản dịch của ngài Trúc Pháp Hộ, tr 68, Đại Chính 9, không có Mười như thị cụ thể như bản dịch của ngài La Thập, nhưng chúng được diễn tả qua đoạn kinh như sau: "Như Lai giai liễu chư pháp sở do, từng hà sở lai chư pháp tự nhiên, phân biệt pháp mao chúng tướng, căn bản tri pháp tự nhiên" = nghĩa là: "Như Lai đều biết rõ nhân duyên của các pháp, thể tính của các pháp do nhân duyên gì mà biểu hiện, biện biệt rõ ràng các hình tướng, dung mạo và gốc rễ, biết rõ tính thể của các pháp".

Trong Thiêm Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, bản dịch của ngài Xà-Na-Quật-Đa, tr.138, Đại Chính 9, cũng có đầy đủ Mười như thị như bản dịch của ngài La Thập.

Dịch bản Anh ngữ của Burton Watson cũng có đầy đủ cả Mười như thị (The Lotus Sutra, P.24, Columbia University Press New York 1993).

Thập như thị, trong bản Phạn văn hiện có trong Buddhist Sanskrit Texts – No.6, tr21, như sau: Ye ca te dharmāḥ, yathā ca te dharmāḥ, yādrśāśca te dharmāḥ, yallaksanāśca te dharmāḥ, yatsvabhāvā śca te dharmāḥ, ye ca yathā ca yādrścā yallaksanā śca yatsvabhāvā śca te dharmā iti. Tesu dharmesu Tathāgata evam pratyakso'parokṣaḥ.

[2] Kinh Bi Hoa, bản Hán dịch của Đàm Vô Sấm, tr.185-186, Đại Chính 3. Tham cứu thêm Đại Thừa Bi Phân Đà Lợi Kinh, tr.251, Đại Chính 3.

[3] Đại Bi Đà-La-Ni Kinh, bản Hán dịch của Già-Phạm-Đạt-Ma, tr.106 – 110, Đại Chính 20.

[4] Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, tr.56, Đại Chính 9.

“Đối với ai chưa mở được Phật tri kiến, thì Bồ tát thuyết pháp một cách thích ứng để cho họ mở Phật tri kiến. Đối với ai chưa thấy Phật tri kiến, thì Bồ tát thuyết pháp một cách thích ứng cho họ, để chỉ bày Phật tri kiến cho họ. Đối với ai chưa giác ngộ Phật tri kiến, thì Bồ tát thuyết pháp một cách thích ứng để giác ngộ Phật tri kiến cho họ và đối với ai chưa thể nhập Phật tri kiến, thì Bồ tát hóa thân thuyết pháp một cách thích hợp để cho họ thể nhập hoàn toàn Phật tri kiến.” (HT. Thích Thái Hòa)

TỪ TÍN NGƯỠNG ĐẾN BẤT HOẠI TÍN

Thích Nguyên An

Dẫn nhập

Là hữu tình, loài nào cũng tham sống sợ chết, luôn muốn có được cuộc sống hạnh phúc an vui, một nơi nương tựa an ổn vững chắc. Khi còn nhỏ, chúng ta tin tưởng, nương tựa vào cha mẹ, ông bà, hoặc người thân... để được bảo hộ, trưởng dưỡng an lành. Đến tuổi trưởng thành, hầu hết chúng ta đều tin theo một học thuyết, một hệ tư tưởng nào đó, hoặc tín ngưỡng dân gian, hoặc truyền thống tập tục, tôn giáo... để làm nơi nương tựa tinh thần cho chính mình.

Theo thường pháp (qui luật tự nhiên), những hữu tình nào còn bị vô minh che lấp, tham ái trói buộc thì dù giàu hay nghèo, sang hay hèn, khôn hay dại, đẹp hay xấu, già hay trẻ... không có người nào mà không lo âu sợ hãi, không ai mà không tìm kiếm cho mình một chỗ nương tựa, che chở an toàn. Vì bị thúc đẩy bởi sự sợ hãi, nên hữu tình luôn luôn tìm cầu, nương tựa vào một đấng nào đó để được bảo hộ. Như kinh Pháp Cú nói:

*"Loài người sợ hoảng hốt
Tìm nhiều chỗ quy y,
Hoặc rừng rậm, núi non,
Hoặc vườn cây, đền tháp."* [1]

Tín ngưỡng

Tín ngưỡng thì không có sai, đó là quyền tự do của mỗi con người, nhưng tín ngưỡng như thế nào để đem lại lợi ích cho mình, cho người cả đời này và đời sau. Đó là điều cần được phát triển, khích lệ và tán thán.

Tín ngưỡng, tiếng Sanskrit là śraddhā, tiếng Pāli là saddhā: tin tưởng, tin cậy, tin phục, tôn kính, sùng đạo, tin ngưỡng. Tín ngưỡng như vậy có hai loại: mê tín và chánh tín. Tín mà không có sự hiểu biết đúng đắn, tin tưởng một cách mù quáng, không phù hợp với chân lý, với pháp tắc tự nhiên, được gọi là mê tín. Ngược lại là chánh tín.

Như vậy, những người con Phật như chúng ta, tín ngưỡng đức Phật, thờ kính Phật, chúng ta cần phải hiểu và hành như thế nào để phù hợp với lời Phật dạy, đúng với pháp luật thiện thuyết.[2] Nếu mang danh là một Phật tử, tôn kính Phật, phụng thờ Phật mà không có sự hiểu biết đúng đắn, phù hợp với chân lý, với lời Phật dạy, làm điều phi pháp



hại mình, hại người thì Phật gọi người đó là mê tín, là phi báng Như Lai.

Vậy để có được sự hiểu biết đúng đắn, phù hợp với chân lý, tránh làm điều phi pháp, hại mình hại người, chúng ta cần phải thân cận thầy lành, bạn tốt, lắng nghe, học hỏi, tư duy pháp một cách đúng đắn, không nên vội tin vào bất cứ điều gì mà không có sự suy xét, phân tích đối chiếu, thể nghiệm. Như trong Pháp Uẩn Túc Luận nói: "Ta nên gần gũi các bậc thiện tri thức, cung kính nhất tâm lắng nghe chánh pháp, như lí

quán sát nghĩa lí thâm diệu, tinh tấn tu tập pháp tùy hành pháp." [3]

Cũng như trong kinh Kesamuttisuttam, đức Phật dạy cho dân chúng Kālāmā cách thức tin hiểu và hành pháp cho đúng đắn như sau:

"...Này các Kālāmā, chớ có tin vì nghe báo cáo, chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì theo truyền thống; chớ có tin vì được kinh điển truyền tụng; chớ có tin vì lý luận suy diễn; chớ có tin vì diễn giải tương tự; chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền, chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc đạo sư của mình.

Nhưng này các Kālāmā, khi nào tự mình biết rõ như sau: 'Các pháp này là bất thiện; các pháp này là đáng chê; các pháp này bị các người có trí chỉ trích; các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến bất hạnh khổ đau', thời này Kālāmā, hãy từ bỏ chúng!

...Nhưng này các Kālāmā, khi nào tự mình biết rõ như sau: "Các pháp này là thiện; các pháp này là không đáng chê; các pháp này không bị các người có trí chỉ trích; các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận, đưa đến hạnh phúc an lạc", thời này Kālāmā, hãy tự đạt đến và an trú!" [4]

Cũng vậy, nói về niềm tin, sự học hiểu và hành pháp như thế nào cho đúng, cho được tăng thượng, tăng ích, trong kinh Thiện Pháp, đức Phật dạy:

"...Thế gian có hai hạng người: người có tín và người bất tín, người có tín là hơn, người bất tín là kém.

Người có tín lại có hai hạng: Thường đến gặp tỳ-kheo và không thường đến gặp tỳ-kheo. Người thường đến gặp tỳ-kheo là hơn, người không

thường đến gặp tỳ-kheo là kém.

Người thường đến gặp tỳ-kheo lại có hai hạng: có lễ kính và không lễ kính. Người có lễ kính là hơn; người không lễ kính là kém.

Người có lễ kính lại có hai hạng: có hỏi Kinh và không hỏi Kinh. Người có hỏi Kinh là hơn, người không hỏi Kinh là kém.

Người có hỏi Kinh lại có hai hạng: nhất tâm nghe Kinh và không nhất tâm nghe Kinh. Người nhất tâm nghe Kinh là hơn, người không nhất tâm nghe Kinh là kém.

Người nhất tâm nghe Kinh có hai hạng: nghe rồi thọ trì pháp và nghe rồi không thọ trì pháp. Người nghe rồi thọ trì pháp là hơn, người nghe rồi không thọ trì pháp là kém.

Người nghe rồi thọ trì pháp lại có hai hạng: nghe pháp có quán sát nghĩa và nghe pháp không quán sát nghĩa. Người nghe pháp có quán sát nghĩa là hơn, người nghe pháp không quán sát nghĩa là kém.

Hạng nghe pháp quán sát nghĩa lại có hai: biết pháp, biết nghĩa, hướng đến pháp và tùy pháp, tùy thuận pháp, thực hành đúng như pháp; và hạng không biết pháp, không biết nghĩa, không hướng về pháp và tùy pháp, không tùy thuận pháp và không thực hành đúng như pháp. Người biết pháp, biết nghĩa, hướng về pháp và tùy pháp, tùy thuận pháp, thực hành đúng như pháp là hơn; người không biết pháp, không biết nghĩa, không hướng đến pháp và tùy pháp, không tùy thuận pháp, không thực hành đúng như pháp là thấp kém..."[5]

Bốn chi Dự lưu

Như vậy, để có được niềm tin đúng đắn, không lầm lạc, biết thế nào là thiện-ác, thật-giả, chánh-tà, pháp nên tu, pháp không nên tu..., nhất định chúng ta phải siêng năng tu học Phật pháp một cách đúng đắn với sự hỗ trợ của chư thiện tri thức, các bậc có giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Như trong Pháp Uẩn Túc Luận nói:

"Sở dĩ được nhập vào chánh tánh li sanh[6] là do tinh tấn tu pháp tùy pháp hành.[7] Sở dĩ tu pháp tùy pháp hành là do như lý quán sát nghĩa lý thâm diệu. Sở dĩ quán sát nghĩa lý thâm diệu là do cung kính lắng nghe Chánh Pháp. Sở dĩ được nghe Chánh Pháp là do thân cận cúng dường thiện sỹ, liền được nghe Chánh Pháp. Nghe Chánh Pháp rồi, liền có thể như lý quán sát nghĩa lý thâm diệu. Như lý quán sát nghĩa lý thâm diệu rồi, liền có thể tinh tấn tu pháp tùy pháp hành. Tu pháp tùy pháp hành rồi, liền có thể nhập vào chánh tánh li sanh."[8]

Năm thiện pháp

Một khi sự tin hiểu đúng đắn đã phát sanh mạnh mẽ, các thiện pháp khác như: thí, giới, vãn, tuệ cũng theo đó ngày càng tăng trưởng, làm cho ba nghiệp: thân, ngữ, ý trở nên trong sạch. Người nào tu tập, tu tập nhiều năm thiện pháp: tín, thí,

giới, vãn, tuệ này, ngay hiện tại sống được an lạc, sau khi chết nhất định sanh vào các cõi người, thiên giới, cõi tịnh, tùy theo tâm nguyện của mình, như trong kinh Hành Sanh, Phật dạy:

"... Ở đây, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo đầy đủ tín, đầy đủ giới, đầy đủ vãn (lắng nghe, học hỏi chánh pháp), đầy đủ thí, đầy đủ trí tuệ. Vị ấy nghĩ như sau: 'Mong rằng sau khi thân hoại mạng chung, ta sẽ sanh cộng trú trong đại gia tộc Sát-đế-lỵ, hay trong đại gia tộc Bà-la-môn, hay trong đại gia tộc cư sĩ.' Vị ấy chuyên định tâm ấy, an trú tâm ấy, tu tập tâm ấy. Những hành ấy của Tỳ-kheo được an trú, tu tập, làm cho sung mãn như vậy đưa vị ấy thọ sanh tại chỗ ấy. Này các Tỳ-kheo, đây là đạo, đây là lộ trình đưa đến tái sanh tại chỗ ấy.

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo đầy đủ tín, đầy đủ giới, đầy đủ vãn, đầy đủ thí, đầy đủ trí tuệ. Vị ấy được nghe: 'Bốn Đại Thiên vương, chư Thiên Tavatimsa (Tam thập tam thiên) ..., chư Thiên Yama (Dạ-ma) ..., chư Thiên Tusita (Đâu-suất-đà) ..., chư Thiên Nimmanarati (Hóa Lạc) ..., chư Thiên Paramimmitavasavatti (Tha Hóa Tự Tại), có thọ mạng lâu dài, có mỹ tướng, có nhiều lạc thọ'. Vị ấy nghĩ: 'Mong rằng sau khi thân hoại mạng chung, ta được sanh cộng trú với chư Thiên ở cõi trời Tứ thiên...' Vị ấy chuyên định tâm ấy, an trú tâm ấy, tu tập tâm ấy. Những hành ấy của Tỳ-kheo được an trú, tu tập, làm cho sung mãn như vậy, đưa đến tái sanh tại chỗ ấy.

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo đầy đủ tín, đầy đủ giới, đầy đủ vãn, đầy đủ thí, đầy đủ trí tuệ. Vị ấy được nghe: 'Ngàn Phạm thiên có thọ mạng lâu dài, có mỹ tướng, có nhiều lạc thọ'... Này các Tỳ-kheo, ngàn Phạm thiên sống thắm nhuần, biến mãn một ngàn thế giới. Và vị ấy sống thắm nhuần, biến mãn các chúng sanh được sanh lên thế giới ấy. Ví như, này các Tỳ-kheo, một người có mắt cầm một trái amanda (a-ma-lặc) trong tay và nhìn trái ấy; cũng vậy, này các Tỳ-kheo, ngàn Phạm thiên sống thắm nhuần, biến mãn một ngàn thế giới. Và vị ấy sống thắm nhuần, biến mãn các chúng sanh được sanh lên thế giới ấy. Vị ấy nghĩ: 'Mong rằng sau khi thân hoại mạng chung, ta sẽ được sanh cộng trú với ngàn Phạm thiên!' Vị ấy chuyên định tâm ấy, an trú tâm ấy, tu tập tâm ấy. Những hành ấy của Tỳ-kheo được an trú, tu tập, làm cho sung mãn như vậy, đưa đến tái sanh tại chỗ ấy."[9]

Như vậy, các thiện pháp: tín, thí, giới, vãn, tuệ là nhân lành cho những ai còn chìm đắm trong biển sanh tử, muốn có được cuộc sống an lành, hạnh phúc trong các cõi người, cõi trời ngay đời này và đời sau thì hãy mau chóng thực tập, tu tập các pháp đó cho viên mãn. Vì hạnh phúc hay khổ đau đều do chính mình tạo ra, chứ chẳng do ai ban phát hay trừng phạt cả. Chúng ta suy nghĩ và hành động như thế nào, thì nhận lấy hệ quả tương ứng như thế đó. Điều này hiển nhiên là vậy!

Tứ bất hoại tín

Năm thiện pháp này không chỉ là nhân lành trong cõi trời, cõi người mà còn là tư lương, hành trang, làm nền tảng cơ bản cho sự giải thoát. Bởi có văn tuệ, học hiểu như thật về bốn Thánh đế, vị ấy chuyên tâm, hướng tâm tu tập năm thiện căn: tín, tấn, niệm, định, tuệ. Do nhờ tín đi với tuệ phân tích, tư duy như lí, thấy biết như thật về bốn Thánh đế, nhất định chứng đắc quả Tu-đà-hoàn,[10] dự vào dòng Thánh, thành tựu tứ bất hoại tín.[11] Vì thấy được bốn Thánh đế, nên giai đoạn này, các kinh, luận gọi là kiến đạo. Một vị Dự lưu như vậy, đã vĩnh viễn đoạn sạch ba kiết sử: thân kiến[12], hoài nghi, giới cấm thủ; không còn bị dọa vào ba cõi ác: địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ. Vì vị này còn phải tái sanh trong cõi dục tối đa bảy lần nữa, mới chứng quả A-la-hán, nên gọi là Thất lai. Trong những người qui y Tam bảo, ai thấy được bốn Thánh đế, người đó được Phật khen là quy y tối thượng:

Ai quy y Phật-đà

Chánh pháp và chư Tăng,

Ai dùng chánh tri kiến

Thấy được bốn Thánh đế.

Thấy khổ và khổ tập

Thấy sự khổ vượt qua,

Thấy đường Thánh tám ngành

Đưa đến khổ não tận.

Thật quy y an ổn

Thật quy y tối thượng,

Có quy y như vậy

Mới thoát mọi khổ đau.[13]

Người chứng quả Dự lưu như vậy, nhất định hướng về Niết-bàn, xuôi về Niết-bàn, được lợi ích an ổn vô cùng lớn, hơn cả vua Chuyển luân vương, Đế thích, tuy làm vua cõi người, cõi trời, nhưng vẫn còn trong địa vị phàm phu, vẫn phải bị dọa lạc, tái sanh trong các cõi xấu, chưa thể thoát khỏi dòng thác luân hồi sanh tử.[14] Như kinh Pháp Cú nói:

Hơn thống lãnh cõi đất

Hơn được sanh cõi trời,

Hơn chủ trì vũ trụ

Quả Dự lưu tối thắng.[15]

Cực hoan hỷ địa

Với hành giả theo truyền thống Đại thừa (Mahāyāna), do ý thức sâu sắc về chuỗi luân hồi sanh tử khổ, noi theo gương chư Phật, vì lòng đại bi muốn cứu mình và người thoát khỏi nanh vuốt tử sanh, cùng được giải thoát như mình nên hành giả

phát bồ-đề tâm, hành bồ-đề hạnh, cầu chứng được Phật quả, Chánh Đẳng Chánh Giác (Sammāsambuddha). Những hành giả này, nếu khi tu tập hiện quán Thánh đế, thấy được bốn Thánh đế ngay trong hiện tại, chứng được ngã không pháp không, thì giai đoạn này được gọi là Sơ địa Bồ-tát, hay Cực hoan hỷ địa Bồ-tát. Lúc này, hành giả mới thật sự là một Thánh giả Bồ-tát, thuộc vào gia tộc của các đức Như Lai. Vì vượt qua phàm phu địa, được nhập vào gia tộc của các đức Như Lai, vị ấy rất hoan hỷ. Cho nên địa này, gọi là Cực hoan hỷ địa, hay Hoan hỷ địa. Bồ-tát ở địa này ngang với quả vị Tu-đà-hoàn trong Thanh văn thừa, hoàn toàn dứt sạch ba kết sử, thành tựu tứ bất hoại tín, nhưng công đức của địa này hơn hẳn Thanh văn và Duyên giác. Như Kinh Di Lặc Giải Thoát nói:

“Thiện nam tử! Như vương tử mới vừa sanh ra, đầy đủ vương tướng, do oai lực tôn quý của chủng tánh kia nên hơn hẳn tất cả đại thần kì cựu. Cũng vậy, Bồ-tát mới khởi nghiệp, phát tâm bồ-đề tuy chưa lâu, nhưng sanh trong nhà Pháp vương của Như Lai, bằng lực đại bi và tâm bồ-đề nên vượt thắng tất cả Thanh văn và Độc giác đã tu phạm hạnh lâu dài.

Thiện nam tử! Như con của diệu xá diệu vương, tuy mới sanh chưa lâu, nhưng phẩm chất của cặp mắt trong sáng và sức vỗ đôi cánh của nó, tất cả chim lớn khác đều không thể bằng. Cũng vậy, Bồ-tát mới phát tâm bồ-đề, sanh trong nhà diệu xá diệu vương của Như Lai, với công đức đôi mắt thanh tịnh, ý lạc tăng thượng và sức mạnh cặp cánh phát tâm Nhất thiết trí của vương tử diệu xá diệu này, thì các vị Thanh văn, Độc giác kia tuy tu hạnh xuất li trải qua trăm ngàn kiếp cũng không thể sánh bằng.”

Sau khi chứng được Sơ địa Bồ-tát, vị ấy tiếp tục tinh cần tu tập mười Ba-la-mật.[16] Nhưng trong địa này, tu tập chính yếu là bồ thí Ba-la-mật, được dẫn đầu bởi Bát-nhã Ba-la-mật. Vì lòng đại bi, hành giả tinh cần tu tập tất cả thiện pháp với tâm không chấp thủ, trải qua mười địa Bồ-tát,[17] cho đến ngày đắc thành Phật quả.[18]

Kết

Qua các đoạn kinh luận trên, chúng ta thấy Phật dạy, người có tín ngưỡng thì vẫn hơn người không có tín ngưỡng. Vì những người không có tín ngưỡng, nhất là người tà kiến, không tin nhân quả, không tin có đời này đời sau, không tin có quả báo lành, dữ..., thì không có việc ác nào mà không làm.

Vì họ không có chút gì xấu hổ, không có e dè, kiêng sợ với những tâm tư, hành vi ác, bất thiện. Khi thọ quả khổ, họ mới ưu sầu, khóc than, sợ hãi. Nhưng người có tín ngưỡng, mà không chịu học hỏi, si mê, vô trí, không phân biệt được chánh tà, pháp nên tu, pháp không nên tu..., thì dễ rơi vào cuồng tín, mê tín, tà tín, thường hay bị đám đông u mê lôi kéo, vô tình làm việc hại mình, hại người. Khi quả báo đến thì không thể không sầu than, bi khóc, sợ hãi.

Cho nên, tín cần phải đi với tuệ, với sự tư duy phân tích, hiểu biết đúng đắn, phù hợp với chân lý, tín ấy sẽ làm cho các thiện pháp khác phát sanh, làm cho tâm lắng trong, thanh tịnh, an lạc, sáng suốt. Tín như vậy được gọi là tịnh tín, chánh tín, tâm trừng, tâm tịnh, là bất hoại tín, là nguồn gốc của đạo, là mẹ của các công đức, là nơi nương tựa an ổn tối thượng. Như vậy, nhờ sự học hỏi Phật pháp với các bậc thiện tri thức bên ngoài, ta biết cách tu tập tâm, điều phục tâm mình, chuyển hóa nhận thức và hành vi của mình, trở về nương tựa nơi tự tâm thanh tịnh, Phật tánh, giác tánh thanh tịnh sáng suốt vốn có của mình.[19] Như kinh Pháp cú nói:

*"Tự mình nương tựa mình
Nào có nương tựa khác,
Nhờ khéo tự điều phục
Được y chỉ khó được."* [20]

Trong xã hội công nghệ hiện đại ngày nay, trước làn sóng thông tin đa chiều, với vô số tin tức, hình ảnh báo chí thật hư lẫn lộn, nhiều kẻ lừa đảo, mượn đạo tạo đời, tự đánh bóng mình bằng các chiêu trò lừa bịp tinh vi, nhằm vào tâm lý ỷ mị, nhẹ dạ cả tin của quần chúng thiếu hiểu biết, để trục lợi. Do vậy, là người con Phật, hơn bao giờ hết, dù tại gia hay xuất gia, chúng ta cần phải thân cận, tham học với các bậc thiện tri thức, các bậc có giới-định-tuệ, chăm học Phật pháp, ghi nhớ tư duy, phân tích một cách đúng đắn, xem điều đó có phù hợp với chân lý, có làm cho tâm tư ta an bình, tình lắng sáng suốt không, hẳn rồi mới tin để không bị dẫn dắt, lầm đường lạc lối.

Với cuộc sống đầy biến động, vật dục ngày càng cao, càng hấp dẫn lôi cuốn các giác quan, làm cho người xuất gia dễ ngã lòng, đi lệch hướng, đánh mất sơ tâm bồ-đề cao quý của mình. Do vậy, các Tăng-Ni sinh trẻ hiện nay, chúng ta cần phải trang bị cho mình thật đầy đủ kiến thức đúng đắn cả pháp học lẫn pháp hành, định hướng rõ ràng con đường tu giác ngộ giải thoát, luôn nhớ lấy giới luật làm thầy, hỷ túc với tứ vật dụng, vui thích học pháp và hành pháp, làm cho tâm bồ-đề ngày càng tăng trưởng, không bị sói mòn, tiêu mất. Theo luật Tứ Phần, một người xuất gia, nếu chưa thấy pháp (kiến đế) thì chưa phải là người thừa hưởng gia tài của cha mẹ (Như Lai) để lại, mà chỉ là người đang vay mượn của đàn na tín thí để ăn, nhất định phải trả nợ cơm, áo... Nếu phạm giới, hoặc sống tà mạng, giả trang thiền tướng, cầu người cung kính,



HỒ NGHI SẠCH LÀU

*Đột nhiên vui quá vui chừng
Hồn phơ phất phườn bạt rừng dẫy non
Ngút ngàn bờ bãi đồng hoang
Lây thân xác ở giữa con đường này*

*Rõ ràng cao độ đà say
Bước chân vô thức nào hay chuyện gì
Vô cùng thiên hạ thị phi
Nội trong khoảnh khắc hồ nghi sạch lâu*

*Cuồng lên cơn biếc xanh màu
Tâm kinh lặng thắm vào sâu mấy tầng
Trùng trùng mây trắng muôn phần
Đất trời lỏng lẻo tâm thần mười phương*

*Sắc hoa rực rỡ ngoài vườn
Ba ngàn thế giới vẫn thường trụ quang
Như Lai pháp hội chưa tan
Bây chừ còn thoảng chiên đàn tịnh hương.*

LĂNG THANG

Ất Lăng thành, 0425

lừa đảo tín thí để ăn, ắt phải堕 vào ba đường ác. Để tránh rơi vào đường ác, sống theo tà mạng, hèn hạ, thấp kém, làm mất niềm tin của tín đồ, nhất định chúng ta phải tinh cần tu học, thực hành từ tâm, siêng năng tu tập chỉ quán, thường xuyên tư duy về sự hạ liệt, sự nguy hiểm của năm dục trần, hướng tâm đến cái vui an tịnh, tĩnh lặng, sự lợi ích

to lớn do li dục sanh. Một khi tâm an tịnh, tĩnh lặng, trí tuệ sáng suốt, ắt sẽ thấy biết các pháp một cách như thật. Do thấy pháp một cách như thật, tâm sẽ li tham, từ bỏ, không chấp thủ, được an bình, giải thoát, tự tại ngay trong thế gian này. Có như vậy, chúng ta mới đem lại sự an ổn chân thật cho mình và người, làm cho người chưa có niềm tin Tam bảo liền phát sanh lòng tin Tam bảo, người đã có tín tâm thì được tăng trưởng. Như vậy, sự xuất gia của chúng ta không uổng phí, không trống không, không hổ danh là bậc xuất trần thượng sĩ, tiếp nối dòng Thánh, báo Phật ân đức, làm ngọn hải đăng cho thế gian này. Như kinh Pháp Cú nói:

*"Tỳ-kheo tuy tuổi trẻ
Siêng tu giáo pháp Phật
Soi sáng thế gian này
Như trăng thoát mây che."* [21]

Long Sơn, mùa Sen nở, 2649.

Nguyễn An

[1] Kinh Pháp Cú, phẩm Phật-đà, câu 188. HT. Minh Châu dịch.

[2] 善說法律 thiện thuyết pháp luật. 善說. Pāli. svākkhāto: thuyết một cách thiện xảo. Visuddhimagga: pháp được Phật thuyết khoảng đầu thiện xảo, khoảng giữa thiện xảo, khoảng cuối thiện xảo (ādimajjhapariyosānakalyāṇattā: sơ thiện, trung thiện, hậu thiện), có mục đích, có âm vận, soi sáng phạm hạnh thuần nhất, hoàn hảo, thanh tịnh (sāttha-sabyañjana-kevala-paripunṇa-parisuddha-brahmacariya-ppakāsanattā). Du-già sư địa luận (tr. 788b11): Ở trong pháp luật thiện thuyết, tất cả chúng khổ được lìa xa, tất cả phiền não kết phược được đoạn tận. Ngược lại, trong pháp luật ác thuyết, không có hai điều này.

[3] T26n1537, tr.458c01.

[4] Tăng Chi bộ, chương Ba Pháp, 65. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch.

[5] Kinh Thiện Pháp, Trung A-hàm I, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ dịch.

[6] 入正性離生, Skt. samyaktvaniyāmāvakramaṇa: nhập chánh tánh quyết định, trong ba tự: chánh định tự, quyết định (niyāma) đạt đến Niết-bàn; tà định tự, quyết định không thể đạt Niết-bàn; bất định tự, tùy cơ duyên. Sau bốn thiện căn trong thuận quyết trạch phần: noãn, danh, nhĩ, thể đệ nhất, ngay một sát-na vô gián, vị ấy từ địa vị phạm phu bước vào địa vị Thánh giả, được gọi là nhập chánh tánh lý sanh, hay chánh tánh quyết định. Câu-xá (Việt dịch 2016) tập IV, tr. 365-366, phẩm vi Hiền Thánh, tụng 26a, cht. 409, Huyền Trang diễn giải: "Hoặc từ chánh tính (samyak) chỉ các Thánh đạo. Sinh (yāma), chỉ các phiền não. Hoặc căn chưa thuần thực, bằng Thánh đạo mà vượt qua, nên gọi là ly sinh (niyāma). Khả năng quyết định đi đến Niết-bàn, hoặc quyết định thông hiểu hành tướng của Thánh đế, do đó các Thánh đạo được gọi là quyết định (avakramaṇa/avakrānti). Sự đạt đến trong phần vị này gọi là nhập." (Theo chú thích Pháp Uẩn Túc luận, bản Việt của Hòa thượng Tuệ Sỹ.)

[7] 法隨法行. Pāli: dhammānudhammapaṭipanna: pháp là Niết-bàn, tùy pháp là Thánh đạo tám chi, thực hành Thánh đạo tám chi hướng đến Niết-bàn, gọi là pháp tùy pháp hành.

[8] T26n1537; tr.459c21.

[9] Kinh Hành Sanh, Trung bộ III, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch.

[10] Skt. Srotāpattiphala; Pāli, Sotāpattiphala. 須陀洹果 Tu-đà-hoàn quả, 預流果 Dự lưu quả, 入流 Nhập lưu.

[11] Skt. Avetyaprasāda, Tứ bất hoại tín, còn gọi là bốn chứng tịnh: Chứng tịnh nơi Phật, chứng tịnh nơi Pháp, chứng tịnh nơi Tăng, chứng tịnh nơi Thánh giới. Thể Thân định nghĩa: "Chứng tịnh (avetya-prasāda) có nghĩa là gì? Sau khi chứng giác (avabuddhya) các Thánh đế như thật, vị ấy khởi tịnh tín (prasāda), nói là chứng tịnh." Huyền Trang giải thích: "Tín nơi Tam bảo và điều thi-la, đều gọi là tịnh. Vì đã gột sạch cấu bẩn của bất tín và cấu bẩn của phá giới, do chứng đắc tịnh mà lập danh "chứng tịnh". (Theo Câu-xá bản Việt dịch 2016, tập IV, tr. 498, phẩm vi Hiền Thánh, cht. 1074).

[12] Pāli. Sakkāya-ditthi: Cho rằng, thân năm uẩn này là của ta, là ta, là tự ngã của ta.

[13] Kinh Pháp cú, phẩm Phật-đà, câu 190, 191, 192. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch.

[14] Tương ưng V, thiên Đại phẩm, chương XI (a), Tương ưng Dự lưu, phẩm Vejudvāra.

[15] Kinh Pháp cú, phẩm Thế Gian, câu 178. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch.

[16] Ba-la-mật-đa (skt. pāramitā, pl. pāramī, 波羅蜜多, Ti. pha rol tu phyin pa བཀའ་ལྷན་རྒྱུ་ལྷན་པ་): là phiên âm thuật ngữ tiếng Phạn pāramitā, gọi tắt là Ba-la-mật; nghĩa là: đến bờ kia (Đáo bỉ ngạn 到彼岸), sự toàn hảo, sự cứu cánh, (事究竟). Mười Ba-la-mật-đa (dasa-pāramitā) gồm: 1. Bố thí ba-la-mật-đa (布施波羅蜜多, skt. dāna-pāramitā): Sự toàn hảo trong việc hiến tặng, xả li; 2. Giới ba-la-mật-đa (戒波羅蜜多, skt. śīla-pāramitā): sự toàn hảo trong việc chấp trì giới luật; 3. Nhẫn ba-la-mật-đa (忍波羅蜜多, skt. kṣānti-pāramitā): sự toàn hảo trong việc kham nhẫn, chấp nhận; 4. Tinh tấn ba-la-mật-đa (精進波羅蜜多, skt. vīrya-pāramitā): sự toàn hảo trong việc nỗ lực đoạn ác, tu thiện; 5. Thiền định ba-la-mật-đa (禪波羅蜜多, skt. dhyāna-pāramitā): sự toàn hảo trong lĩnh vực thiền định; 6. Trí huệ ba-la-mật-đa (慧波羅蜜多, skt. prajñā-pāramitā): sự toàn hảo trong lĩnh vực trí tuệ; 7. Phương tiện ba-la-mật-đa (方便波羅蜜多, skt. upāya-pāramitā): Sự toàn hảo trong lúc dùng các phương tiện (giáo hoá); 8. Nguyên ba-la-mật-đa (願波羅蜜多, skt. praṇidhāna-pāramitā): lòng quyết tâm, ý nguyện thực hiện toàn hảo; 9. Lực ba-la-mật-đa (力波羅蜜多, skt. bala-pāramitā): sự toàn hảo của năng lực; 10. Trí ba-la-mật-đa (智波羅蜜多, skt. jñāna-pāramitā): sự toàn hảo của trí lực. Đây là mười ba-la-mật theo Phạn văn; ngoài ra, còn có mười ba-la-mật theo bản Pāli cũng gần tương đồng.

[17] Mười địa (dasa-bhūmi): 1. Cực hoan hỷ địa (極歡喜地, skt. pramuditā-bhūmi), 2. Li cấu địa (離垢地, skt. vimalā bhūmi), 3. Phát quang địa (發光地, skt. prabhākārī bhūmi), 4. Diệm huệ địa (焰慧地, skt. arcīmatī bhūmi), 5. Cực nan thắng địa (極難勝地, skt. sudurjayā bhūmi), 6. Hiện tiền địa (現前地, skt. abhimukhī bhūmi), 7. Viễn hành địa (遠行地, skt. dūraṅgamā bhūmi), 8. Bất động địa (不動地, skt. acalā bhūmi), 9. Thiện huệ địa (善慧地, skt. sādhumatī bhūmi), 10. Pháp vân địa (法雲地, skt. dharmameghā bhūmi).

[18] Nhập Trung Luận Tự Thích của ngài Nguyệt Xứng (Chandrakīrti) và phẩm Thập Địa, kinh Hoa Nghiêm.

[19] Kinh Tăng chi, chương một pháp, phẩm Búng ngón tay: "Tâm này, này các Tỳ-kheo, là sáng chói. Và tâm này bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài vào. Kẻ phạm phu ít nghe, không như thật rõ biết tâm ấy. Do vậy, Ta nói rằng tâm kẻ phạm phu ít nghe, không được tu tập." (H.T Thích Minh Châu dịch). Accharāsaṅghātavaggo: "Pabassaramidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. Tañca kho āgantukehi upakkilesehi upakkiliṭṭhaṃ. Taṃ assutavā puthujjano yathābhūtaṃ nappajānāti. Tasmā 'assutavato puthujjanassa cittabhāvanā natthīti vadāmi' ti. Paṭhamam."

[20] Kinh Pháp cú, phẩm Tự ngã, câu 160. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch.

[21] Kinh Pháp cú, phẩm Tỳ-kheo, câu 382.

KHÁI QUÁT MỘT SỐ NÉT VỀ CHỮ “TÂM” TRONG ĐẠO PHẬT

Khánh Hoàng

“Tâm” là một trong những từ ngữ thường được biết, được nhắc đến nhiều nhất trong đời sống thường nhật (tâm, tâm lý, tâm linh, tâm thần, tâm niệm, tâm não, tâm tánh, tâm trạng, tâm sự, tâm tình... với biết bao nỗi niềm vui buồn, thương ghét...) cũng như cũng rất phổ thông, phổ dụng trong đạo Phật. Lý do vì đạo Phật là đạo tu Tâm. Nhưng “Tâm là gì? Tâm ở đâu? Tu tâm là tu như thế nào?... lại là các điều cần được nắm vững. Ngoài ra lại có khá nhiều từ ngữ có liên hệ rất mật thiết với chữ “Tâm” như các chữ Tánh, Thức, Ý, Ý Thức, Tình Cảm, Xúc Cảm, Tư Duy, Lo Nghĩ... Điều này khiến người học Phật khó tránh khỏi những hoang mang, mờ mịt, ngỡ vực vì khó có thể phân định chuẩn xác được các phạm trù về ý nghĩa của chữ “Tâm” trong đạo Phật.

Thông thường, có thể phân biệt tổng quát có hai thứ tâm: (1) “Tâm Vật Thể” là trái tim thịt thuộc về bộ máy tuần hoàn trong cơ thể, được gọi là “Nhục Đoàn Tâm” trong đạo Phật, và (2) “Tâm Tính Năng” là những tình cảm, xúc cảm, tư duy, phân biệt, lo nghĩ... có nơi tâm thức. Đạo Phật không đề cập nhiều đến Tâm Vật Thể, mà đặt trọng tâm vào “Tâm Tính Năng” với các phần đi từ cạn cợt, vọng huyễn, phiền não như những tình cảm, xúc cảm, tư duy, phân biệt, lo nghĩ... để thấy biết đến các phần sâu xa vi tế, chân thật, trong sáng, thanh tịnh khó thấy biết (mà phần sâu xa vi tế nhất chính là Phật Tánh, Như Lai Viên Giác Diệu Tâm, Tri Kiến Phật, Như Lai Tàng Bản Thể...) nơi Tâm Tính Năng này.

Hầu như toàn bộ kinh điển đạo Phật (3 Thừa, 12 Bộ Kinh) đều nhằm nói về tâm. Ở đây chỉ trích một vài đoạn kinh tiêu biểu trực tiếp nói về Tâm trong các kinh thường được biết đến nhiều nhất.

Kinh Pháp Cú (phẩm Song Yếu) xác quyết vai trò chủ yếu của Tâm trong việc tạo tác ra tội - phước: *“Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm ô nhiễm tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến, như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe”, và “Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm thanh tịnh tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, sự vui vẻ sẽ theo nghiệp kéo đến, như bóng theo hình.”*

Kinh Hoa Nghiêm khai thị về cội nguồn Tâm của ba đời mười phương chư Phật: **“Nhược nhơn**

đục liễu tri, Tam thế thập phương Phật, Ứng quán pháp giới tánh, Nhứt thiết Duy Tâm tạo” (Tạm dịch: “*Như ai muốn rõ biết, Ba đời mười phương Phật, Nên quán tánh pháp giới, Tất cả Duy Tâm tạo*”).

Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật khai thị nơi Tâm của chúng sanh đều có sẵn đầy đủ Pháp Giới thân của chư Như Lai: **“Chư Phật Như Lai là pháp giới thân, vào trong tâm tướng của tất cả chúng sanh. Thế nên, khi tâm các người tương Phật thì tâm ấy là ba mươi hai tướng tốt, tám mươi tướng phụ của Phật. Tâm tướng niệm Phật, tâm quán tướng Phật thì tâm ấy chính là Phật”**.

Kinh Tâm Địa Quán cũng xác quyết vai trò căn nguồn, cội gốc chủ yếu của Tâm Tính Năng này trong tu hành giải thoát:

Tam giới chi trung
Dĩ tâm vi chủ
Năng quán tâm giả
Cứu cánh giải thoát
Bất năng quán giả
Cứu cánh trầm luân
Chúng sinh chi tâm
Du như đại địa
Ngũ cốc ngũ quả
Tùng đại địa sanh
Như thị tâm pháp
Sanh thể xuất thế
Ngũ thú thiện ác
Hữu Học Vô Học
Độc Giác Bồ Tát
Cập ư Như Lai
Dĩ thị nhân duyên
Tam giới duy tâm
Tâm danh vi địa...

Tạm dịch:
*Ở trong ba cõi
Lấy tâm làm chủ
Người hay quán tâm
Rốt được giải thoát
Người không quán tâm
Rốt rồi trầm luân
Tâm nơi chúng sinh
Ví như ruộng đất
Các loài thực vật*

*Theo đất mà sanh
 Tâm pháp cũng thế
 Sanh ra thể gian
 Năm đường thiện ác
 Thanh Văn La Hán
 Độc Giác Bồ Tát
 Cả đến Như Lai
 Bởi nhân duyên này
 Ba cõi chỉ (là) Tâm
 Tên tâm gọi (là) đất...)*

Duy Thức Học dựa trên Pháp Tướng đã phân định rõ vũ trụ vạn hữu được bao gồm trong 100 pháp (Đại Thừa Bách Pháp). 100 pháp này đều có liên hệ mật thiết ít hay nhiều, trực tiếp hay gián tiếp đến chữ "Tâm." 100 pháp được phối hợp và liệt kê, chỉ kể tên ra theo 5 loại là:

1. Tâm Pháp (Pháp Tồi Thắng), chính là "Bát Thức Tâm Vương", có thể gọi nôm na là "Tám Chủ Thể Thấy Biết - Phân Biệt - Nhận Thức và Lưu Giữ Nghiệp Thức" ("Thấy Biết" là nói gọn của "Thấy Nghe Hiểu Biết" = "Kiến Văn Giác Tri").

"Bát Thức Tâm Vương" gồm có:

Nhãn thức (Thấy Biết, Phân Biệt Sắc Trần nơi Mắt)

Nhĩ thức (Thấy Biết, Phân Biệt Thanh Trần nơi Tai),

Tỷ thức (Thấy Biết, Phân Biệt Hương Trần nơi Mũi),

Thiệt thức (Thấy Biết, Phân Biệt Vị Trần nơi Lưỡi),

Thân thức (Thấy Biết, Phân Biệt Xúc Trần nơi Thân),

Ý thức (còn gọi là Thức 6, = Liễu Biệt Cảnh thức = Phân Biệt Sự thức = Phân Ly thức) (= Thấy Biết, Phân Biệt Pháp Trần nơi Ý Thức). Sự phân biệt Lục Trần (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp) trội bật nhất là ở nơi Ý Thức, vì Ý Thức có công năng phân biệt mạnh mẽ nhất. Năm thức trước (Tiền Ngũ Thức = Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân) chỉ có công năng chính là tiếp thu trần cảnh, còn công năng phụ là phân biệt về Tánh Cảnh của cảnh trần (sự phân biệt này xuất phát từ Ngũ Câu Ý Thức = phần Ý Thức chuyên biệt có nơi 5 căn Nhãn Nhĩ Tỷ Thiệt Thân).

Mạt Na thức (còn gọi là Thức 7, = Ý = Ý Căn, Căn của Ý Thức = Tư Lương thức) = dòng tư lương vi tế bất tận với thấy biết vương chấp nặng về

Năng - Sở, về Ngã - Ngã Sở Hữu, = Ngã - Pháp.

A Lại Da thức (còn gọi là Thức 8 = Tầng Thức = A Đà Na Thức = Dị Thục Thức = Tâm Sanh Diệt) = kho chủng tử, tàng chứa tất cả thành quả của Thấy Biết, Nhận Thức thức từ bảy Thức trước. Thành quả này được gọi là Nghiệp Thức, cấu chất của chủng tử).

Ba chữ thường được nhắc đến nhiều là "Tâm", "Ý", và "Ý Thức" đến đây đã được Duy Thức Học minh định rõ: Tâm là A Lại Da thức = thức 8, Ý là Mạt Na thức = thức 7, và Ý thức = thức 6. Điều này đã được xác quyết ở Luận Đại Thừa Khởi Tín.

2. Tâm Sở Hữu Pháp (Tâm Vương Chi Sở Hữu Pháp = Các pháp từ Tâm Vương khởi, tương ứng với Tâm Vương và hệ thuộc nơi Tâm Vương), gồm 51 pháp, có thể xem là 51 sản phẩm được tạo thành từ công năng hoạt động từ 8 thức Tâm Vương nêu trên. Tâm Sở Hữu Pháp này chính là những tình cảm của các loài hữu tình, trong đó nổi bật nhất chính là những tâm sở phiền não, thường được nhắc đến là "Thất Tình" = Hỷ, Nộ, Ai, Cự, Ái Ố, Dục (mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn) và Lục Dục = những

tình cảm phát sinh từ lục căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) khi tiếp thọ với lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp). Những tình cảm này chi phối mạnh mẽ vào đời sống thường nhật, có khi còn được tôn vinh, ngợi ca (như tình yêu nam nữ) nơi Tục Đế, nhưng qua lăng kính Duy Thức Học, đây chỉ là những phiền não, và quan trọng hơn chỉ là những Tâm Sở, sản phẩm của Tâm, không phải là Tâm, mà nhiều người thường tưởng lầm cho rằng chúng chính là Tâm của họ.

51 Tâm Sở pháp này gồm có:

5 món Biện Hành (Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư),

5 món Biện Cảnh (Dục, Thắng Giải, Niệm, Định, Tuệ),

11 món Thiện (Tín, Tinh Tấn, Tàm, Quí, Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, Khinh An, Bất Phóng Dật, Hành Xả, Bất Hại),

6 Căn Bản Phiền Não (Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác Kiến),

20 Tùy Phiền Não (Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, Xan, Cuống, Siểm, Hại, Kiêu, Vô Tàm, Vô Quí, Bất Tín, Giải Đãi, Phóng Dật, Hôn Trầm, Trạo Cử, Tán Loạn, Thất Niệm, Bất Chánh Tri),

và 4 món Bất Định (Hối, Miên, Tầm, Tử).

3. Sắc Pháp (Pháp Sở Hiện Ảnh) gồm 11 món,



gồm có 5 món về Căn (Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân) và 6 món về Cảnh Trần (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp) được hình thành từ sự phối hợp của Tâm Vương và Tâm Sở.

4. Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp (Pháp Tam Vị Sai Biệt) gồm 24 món không là Tâm Sở vì không có tương ứng với Tam Hòa Hợp (Căn- Trần- Thức) nên không có biểu hiện nơi Ý thức mà chỉ xuất hiện nơi Mạt Na thức và A Lại Da thức. Đó là: Đắc, Mạng Căn, Chúng Đồng Phận, Dị Sanh Tánh, Vô Tướng Định, Diệt Tận Định, Vô Tướng Bảo, Danh Thân, Cú Thân, Văn Thân, Sanh, Trụ, Lão, Vô Thường, Lưu Chuyển, Định Vị, Tương Ứng, Thế Tắc, Thứ Đệ, Thời, Phương, Số, Hòa Hợp Tánh, và Bất Hòa Hợp Tánh.

5. Vô Vi Pháp (Pháp Tứ Sở Hiện Hiện) là các pháp vô tướng, vô tác rất vi tế nên không thuộc vào bốn loại pháp vừa nêu trên nhưng lúc nào cũng có hiện diện, không thiếu vắng nơi bốn pháp này. Vô Vi pháp gồm có 6 món là: Hư Không, Trạch Diệt, Phi Trạch Diệt, Bất Động Diệt, Tướng Thọ Diệt, và Chơn Như.

Qua Duy Thức Học, có thể thấy A Lại Da thức chính là cội nguồn chủ yếu của tâm thức phàm phu nơi chúng ta. Khi A Lại Da thức được tinh sạch, không còn bị vướng chấp phiền não che phủ, nó sẽ trở thành Bạch Tịnh thức (Bản thể Như Lai Tàng thanh tịnh). Đó chính là Pháp Thân Như Lai, Giác Thể vô thủy - vô chung, vô tại - vô bất tại, Đệ Nhất Nghĩa Đế, cội Phật Vô Động, tự đầy đủ thanh lương bất biến, soi chiếu khắp pháp giới hằng nhiên tự tại. Thông thường, chúng ta chỉ biết sống với "Tâm Vật Thể" và với các Sắc pháp, chỉ biết nhiều và sống thường xuyên cùng với các phần thô phù, cạn cợt của "Tâm Tính Năng" như với 6 món Tâm Vương đầu tiên (Tiền Lục Thức: Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức và Ý Thức) cùng các món Căn Bản Phiền Não, và các món Tùy Phiền Não... Do vậy chúng ta quan tâm nhiều đến các món Sắc Pháp và các món Tâm Sở Phiền Não, quan tâm ít hơn đến các món Tâm Sở Thiện và các món Tâm Sở khác, và hầu như rất xa lạ với các pháp Vô Vi. Điều này đưa đến sự hình thành, phát triển tự nhiên, và tồn tại lâu dài của vô minh phiền não, chủng tử hữu lậu, chừa khóa phát khởi nghiệp thức dẫn đưa vào sáu đường sinh tử luân lưu, bất tận trong ba cõi.

Kinh Pháp Cú (phẩm "Tâm") có câu **"Tâm**

phàm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, xao động, không dễ nắm bắt. Chỉ những người nào đã điều phục được tâm mình mới được an vui".

Do đây, tâm ý phàm phu thường được ví như khí, như ngựa ("Tâm viên, ý mã").

Ngài Thần Quang (về sau là Nhị Tổ Huệ Khả) thưa với Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma: "Tâm con không an xin Thầy dạy con pháp an tâm". Sơ Tổ nói: Hãy đem tâm của ông ra đây, ta sẽ an cho". Thần Quang đáp "Con tìm tâm mà chẳng thấy". Sơ Tổ

bảo "Vậy là ta đã an tâm cho ông rồi". Từ đây, ngài Thần Quang đã được pháp an tâm. (= Cái tâm mà Ngài ban đầu tưởng là không an chỉ là những tâm sở thô phù, là phiền não, là pháp sanh diệt, chợt có chợt mất, chợt đến chợt đi theo các duyên trần. Khi tâm ta còn phan duyên và bị vướng mắc vào phiền não, tâm chỉ thấy hiện ra có phiền não nên ta dễ có ý cho rằng phiền não chính là bản tâm ta. Chỉ cần lời dạy đơn giản là "hãy đem tâm ra đây" và "Vậy là ta đã an tâm cho ông rồi" khiến ngài Thần Quang xoay lại quán chiếu nơi bản tâm và dứt bất tư duy phân biệt nên thấy phiền não huyền

hóa tự nhiên biến mất, liền được trở về với tâm thanh tịnh bản nhiên tự sẵn đầy đủ nên gọi là được pháp an tâm vậy).

Lược Đại Thừa Khởi Tín xác minh sự khởi phát của ba thức cơ bản của Bát Thức Tâm Vương là A Lại Da Thức, Mạt Na Thức, và Ý Thức như sau:

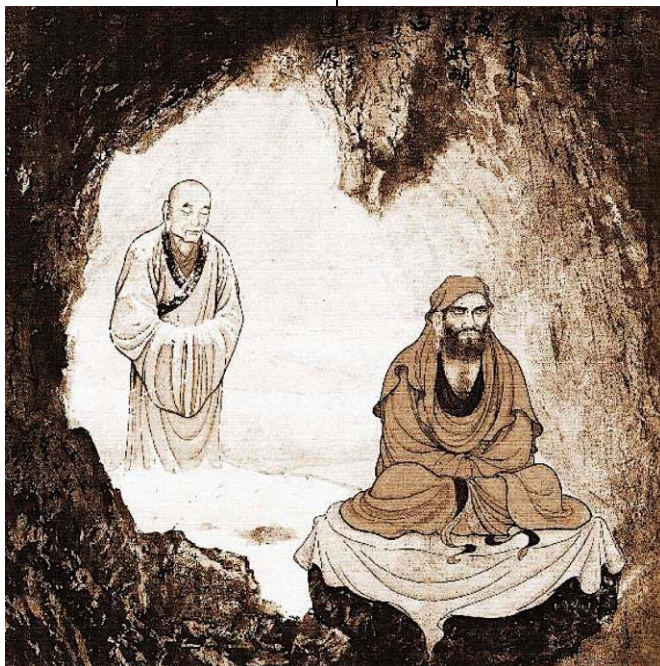
1. Ban đầu tạm gọi là có bản thể Giác Tánh thanh tịnh, viên mãn (Đây chính là Bản Giác vô thủy, vô chung).

2. Do tác động từ cảnh trần, Bản Giác bị chao động (Đây chính là Vô Minh Nghiệp Tướng, Tế 1 của Tam Tế) nên có xuất hiện A Lại Da thức (đây là giai đoạn khởi phát và xuất hiện Thức 8).

3. Từ đó tiếp tục sinh ra có Năng Kiến Tướng (còn gọi là Chuyển Tướng, tức là Kiến Phần của A Lại Da thức, Tế 2 của Tam Tế)

4. Rồi có thêm Cảnh Giới Tướng (còn gọi là Hiện Tướng, tức là Tướng Phần của A Lại Da thức, Tế 3 của Tam Tế). Từ đây đã có sự xuất hiện của Mạt Na thức (đây là giai đoạn khởi phát và xuất hiện Thức 7) với chấp mắc về Năng - Sở, Ngã - Pháp (Ngã Sở Hữu), Có - Không.

(Ba tướng Vô Minh Nghiệp, Kiến Phần, và Tướng Phần này được gọi chung là Tam Tế trong



Đại Thừa Khởi Tín Luận. Tế 1 minh định sự hình thành A Lại Da thức; hai tế sau: tế 2 và tế 3, minh định sự hình thành Mạt Na thức).

5. Mạt Na thức xuất hiện sẽ tiếp tục phát triển ra Lục Thô bao gồm Thô 1 = Trí Tướng (có thêm phân biệt tốt-xấu, thương-ghét), Thô 2 = Tướng Tục Tướng (vọng niệm tiếp nối liền lạc theo nhau không dứt), Thô 3 = Chấp Thủ Tướng (khiến tâm trở nên chấp luyến, thủ đắc sự vật), Thô 4 = Kế Danh Tự Tướng (và khiến tâm giả đặt ra danh tự gọi tên sự vật), Thô 5 = Khởi Nghiệp Tướng (rồi tâm gây tạo nghiệp lành dữ) và Thô 6 = Nghiệp Hệ Khổ Tướng (tâm phải thọ chịu quả khổ). Hai Thô đầu của Lục Thô còn thuộc về Mạt Na thức, còn bốn Thô sau của Lục Thô chính là Tướng và Dụng của Ý Thức (khởi phát và xuất hiện Thức 6). Như thế, Tam Tế Lục Thô chính là quá trình chuyển biến từ bản thể Như Lai Tàng thanh tịnh qua các thức A Lại Da, Mạt Na và Ý thức cấu nhiễm, cơ sở cho các tác nhân gây tạo nghiệp khổ luân hồi.

Vậy bản thể của tâm là Giác Tánh thanh tịnh luôn có sẵn, chỉ vì Tâm bị chao động trước cảnh trần mà khiến có Bất Giác. Bất Giác chính là sự Động Tâm, cũng chính là Vô Minh vi tế nhất, sâu xa nhất so với các Vô Minh thô phù bên ngoài (như các Tâm Sở phiền não Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác Kiến)... Các tông phái đạo Phật đều có cứu cánh nhằm đến chỗ loại trừ, buông bỏ Vô Minh vi tế về sự động tâm này. Như Tịnh Độ tông với pháp môn "Niệm Phật nhất tâm bất loạn", Mật Tông với pháp môn Tam Mật Tương Ứng, Thiền Tông với pháp môn Chỉ Quán...

Mỗi động thái của Bản Giác đưa đến sinh khởi của một tướng trạng tâm. Có nhiều tướng trạng khác nhau nên tên gọi (danh xưng) của các tướng trạng này cũng khác nhau. Từ chỗ Tâm bị động, vọng niệm được phát khởi, mỗi vọng niệm phát khởi lại là một dạng tâm sở, mỗi tâm sở lại có thể tương ứng với một dạng loại phiền não, nên thực tế không phải chỉ có 51 tâm sở như Duy Thức Học đã tổng quát hóa, tóm gọn lại, mà có vô lượng tâm sở, vô lượng phiền não rồi. Điều an ủi là dù có vô lượng phiền não, nhưng chúng sanh cũng có vô lượng Bồ Tát sẵn sàng cứu giúp vượt qua chúng. Vô lượng phiền não thường được tượng trưng với con số 84,000 trong đạo Phật như nếu có 84,000 phiền não thì cũng có 84,000 vị Bồ Tát hoặc có 84,000 pháp môn giải thoát... Các Bồ Tát này quý hóa thay lại có sẵn đủ, ở ngay nơi cội nguồn tâm thức của mỗi chúng sanh nên chúng sanh chỉ cần "Hồi Đầu", thì tức khắc "Thị Ngạn" ngay. Mỗi một niệm Giác là một Bồ Tát, từ nơi có "Hữu Tình Giác" mà khiến có nên "Giác Hữu Tình". Do vậy Lục Tổ đã nói "**Không ngại niệm khởi chỉ e giác chậm**". Đây cũng là ý nghĩa của phẩm "Tòng Địa Đồng Xuất" trong kinh Pháp Hoa (có vô số Bồ Tát từ cội đất của tự tâm vọt lên để hộ trì kinh, không cần đến các Bồ Tát ở các phương khác, cội đất khác).

Kinh Duy Ma Cật phân biệt về các tâm với tên

gọi khác nhau có được trên tiến trình tu tập, dựng xây cõi Tịnh Độ, kể tên sơ lược một số tên gọi: thứ nhất là Trực Tâm = tâm không cong vạy, thẳng hướng về bản thể Chơn Như, thứ hai là Thâm Tâm = tâm tinh tấn đi sâu vào Chơn Như, thứ ba là Bồ Đề Tâm = tâm thể phát sáng, cảm nhận được chất liệu trí tuệ - an lạc nơi Chơn Như, thứ tư là Hồi Hướng Tâm = tâm dụng từ Chơn Tâm hướng đến lợi ích cho chúng sanh... để dần dà có Thanh Tịnh Tâm rồi có cõi Tịnh Độ (Phật quốc). Ở đây, kinh Duy Ma Cật xác minh tu tâm không dừng lại ở phương tiện phá dẹp, buông bỏ phiền não nơi các Thức vì đây chỉ giống như hớt bọt trên mặt biển nổi sóng mà không biết đến nguyên nhân sâu xa khiến phát sinh bọt biển chính là do nước biển yên lành đã bị chao động theo những cơn gió từ các duyên trần cảnh từ bên ngoài. Kinh đã nhấn mạnh đến nơi cứu cánh, nỗ lực hướng thẳng đến Chơn Tâm bản tánh, tinh tấn cho đến khi thành Phật.

Một vị tăng hỏi thiền sư Thiên Nhan: "Thế nào là Lý Bản Thường?" Thiền sư Thiên Nhan đáp: "Động"... Vị tăng lại hỏi "Khi động thì sao?" Ngài đáp: "Chẳng phải Lý Bản Thường". Ở đây, câu trả lời của thiền sư Thiên Nhan không nhằm giải đáp cho chính câu hỏi (phát khởi từ nguồn thức 6, thức 7 và thức 8 của học tăng) mà đã rất ráo hơn, cụ thể hơn, từ bi thiết thực hơn nhờ đỉnh, tháo chốt thẳng vào ngay nơi động thái của Bản Giác nơi người nêu ra câu hỏi vậy. Thiền Sư sau đó đã khai thị tiếp về việc "Nhận" và "Chẳng Nhận" (động thái vi tế hơn ở nguồn tâm của học tăng): "Nhận tức chưa thoát khỏi căn trần, còn chẳng nhận thì còn hằng chìm trong sanh tử".

Kinh Duy Ma Cật, phẩm 12 "Kiến A Súc Phật" khai thị về cõi nước Diệu Hỷ cũng nhằm vào ý nghĩa này: khi tâm thức không bị chao động trước cảnh trần, quán chiếu thấu được "Thực Tướng" ngay nơi tự thân sẵn đủ thì chính lúc đó là quốc độ Diệu Hỷ rồi. Tâm "Hỷ Lạc" ở đây có ý nghĩa thẳng vượt qua các tâm Hỷ Lạc nơi Tục Thế gian (tâm vui thích vì được thành toại tham dục với cảnh trần bên ngoài), cũng thẳng vượt qua các tâm Hỷ Lạc của thiên cảnh cõi trời Sắc Giới (Ly Sanh Hỷ Lạc = Xa rời ngũ dục thế gian mà tâm được vui thích, Định Sanh Hỷ Lạc = Tâm không còn chao động với ngũ dục thế gian mà được vui thích), nên được gọi là Diệu Hỷ (cái vui màu nhiệm bất khả tư nghì mà ai cũng sẵn có đầy đủ nhưng lại thường hay bị bỏ quên nên không thể biết về nó và không thể sống với nó).

Cuộc vấn đáp giữa ngài Triệu Châu (người hỏi) và thầy mình là Tổ Nam Tuyền (người đáp) minh định tâm Vô Động (gọi là Tâm Bình Thường ở đây) với ý nghĩa Tâm Bình Thường không phải là tâm hằng ngày thường khiến ta bận bịu, phiền não vướng chấp theo duyên trần, nghĩ ngợi lăng xăng phải -quấy, tốt xấu, khen chê, thương- ghét) mà Tâm Bình Thường chính là Đạo, là tâm ở nơi cội

nguồn thanh tịnh, nơi đó không còn có vọng động, khiến tâm xa lìa các ý niệm về tiến – lùi, nghĩ ngợi, nhận biết theo duyên trần của Ý thức, Mạt Na thức, A Lại Da thức:

Thế nào là đạo?

Tâm bình thường là đạo.

Lại có thể nhắm tiến đến chẳng?

- Nghĩ nhắm tiến đến là sai rồi.

- Vậy khi chẳng nghĩ làm sao biết là đạo?

- Đạo chẳng thuộc biết và chẳng biết. Biết là vọng giác, không biết là vô ký. Nếu thật đạt đạo thì chẳng nghĩ, ví như hư không thênh thang rộng rang đâu thể gắng nói phải quấy?

Ngay câu nói này, thiền sư Triệu Châu được ngộ lý.

Như trên đã nói, đạo Phật chính là đạo về Tâm. Nhưng nếu cho rằng đạo Phật là đạo Duy Tâm thì cần khéo hiểu ý nghĩa của chữ Tâm này, chữ Tâm với ý nghĩa tron vẹn, bao trùm đầy đủ các pháp giới từ thô đến tế, từ cạn cợt đến sâu suối nguồn ẩn kín, chữ Tâm vượt qua khỏi các phạm trù “Duy” và “Chẳng Duy” với nhậm vận diệu dụng “Bất Biến mà Tùy Duyên”, và tuy là “Tùy Duyên nhưng lại Bất Biến”

Còn nếu cho rằng đạo Phật là đạo Vô Thần, thì cần khéo hiểu ý nghĩa về bản thể và diệu dụng của nguồn tâm thể bản hữu. Chính ngay từ ngữ “Vô Thần” đã bị vướng chấp vào hai ý niệm: thứ nhất là ý niệm về Vô - Hữu (Có - Không), thứ hai là ý niệm về “Là (Thần) - Chẳng Là (Thần)”. Hai ý niệm này còn thuộc phạm trù của các Thức (Ý thức, Mạt Na thức, A Lại Da thức), chưa chạm vào đến nơi cội nguồn bản thể thanh tịnh của A Lại Da thức là Bản Giác hằng nhiên thanh tịnh mà chiếu soi cùng khắp, vượt qua tất cả ý niệm về không gian và thời gian, về Có-Không, về Là-Chẳng Là. Đó là diệu dụng bất khả tư nghì của cội nguồn Chơn Tâm Thường Trú “thanh tịnh bản nhiên, “tùy chúng sanh tâm ứng sở tri lượng, chu biến pháp giới” (kinh Thủ Lăng Nghiêm). Cội nguồn này là nơi xuất sanh và cũng là nơi trở về (sanh hay diệt tùy theo các nhân duyên tụ tán) của vô lượng sanh thể, sanh khí, sanh tướng của chúng sanh, bao gồm tất cả dạng loài chúng sanh trong ba cõi (Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới), trong sáu đường (Trời, Người, thần A Tu La, Ngạ Quỷ, Súc Sanh, Địa Ngục), và cả mười pháp giới (Phật, Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn, và sáu đường nêu trên).

Như thế, gán ép cho “Tâm” nói riêng và cho đạo Phật nói chung bất kỳ một danh hiệu nào, một nhãn hiệu nào... đều không chuẩn xác và xứng hợp hoàn toàn. Bởi vì Tâm nơi cứu cánh chính là nguồn sống thiên sai vạn biệt của tất cả chúng sinh mà ở tận cùng nguồn sống ấy lại là giác thể thanh tịnh bản hữu chung cùng, bản vị bình đẳng nơi mỗi sinh linh. Đây cũng chính là điểm tinh yếu vô cùng đặc sắc và độc đáo của đạo Phật Đại Từ - Đại Bi - Đại Hỷ - Đại Xả vậy.



QUÊ HƯƠNG

*Lối cũ hàng tre rợp góc nhà
Nếp mình lặng lẽ ngóng tin xa
Tường đơn xập xệ chòm rêu mốc
Mái nhỏ liêu xiêu bóng nắng tà*

*Xót cánh sen gầy sương gió gọi
Thương nhàn lưu cổ tháng năm qua
Bước chân hoài niệm nghe cay mắt
Khi thấy bên hiên bóng mẹ già.*

NHỚ QUÊ

*Hàng lũy ven đê phủ nắng chiều,
Cánh đồng lúa chín thoảng hương yêu
Sân rêu in đậm ngày thơ ấu
Bến nước soi dòng bóng trúc xiêu*

*Nhớ tiếng chuông chùa ngân lặng lẽ
Thương bờ sông vắng bước cô liêu
Tình quê một thuở còn lưu dấu
Dẫu có đi xa vẫn nhớ nhiều.*

TUỆ UYÊN NHỊ



DƯỚI MẶT TRỜI ĐẠI ĐỊNH

(Phật Pháp Thứ Năm – Bài viết của **Nhóm Áo Lam**)

TRANG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Kính thưa ACE LAM VIÊN thương mến,
Hôm nay NAL xin kể câu chuyện về các vị tỳ kheo quán chiếu về VÔ THƯỜNG, KHỔ và VÔ NGÃ.

Thời đức Phật còn tại thế, ngài đã kể câu chuyện về các Thầy tỳ kheo quán chiếu về Vô Thường, Khổ và Vô Ngã. Ngài kể rằng:

Có 3 nhóm tỳ kheo đến yết kiến Phật để xin các đề tài quán chiếu mà thực tập thiền định. Nhóm thứ nhất được dạy về Vô Thường, nhóm thứ hai về Khổ và nhóm thứ ba về Vô Ngã. Rồi họ đi vào rừng vắng tu tập một thời gian. Sau đó, nhiều vị thấy chẳng có tiến bộ, mới trở về trình Phật. Đức Phật bảo:

Này chư tỳ kheo, các hành đều vô thường, cứ biến đổi rồi hủy diệt. Tại sao lại hay biến đổi, chẳng thường trụ? - vì bản thể rỗng rang, do nhân duyên mà hợp, rồi lại vì nhân duyên mà hủy diệt đi, đó là tính chất Vô ngã. Vì các hành đã vô thường, lại Vô ngã, chẳng hoàn mãn nên sanh ra Khổ. Tỳ kheo dùng tuệ giác quán chiếu, thấy rõ ba tính chất đó, trở nên nhàm chán sự khổ đau phiền muộn, sớm theo đường Thanh tịnh đạo để mau được giải thoát.

Rồi đức Phật nói lên 3 bài kệ sau đây, nhờ đó, một số vị tỳ kheo chứng được quả vị A La hán:

(Thi sĩ Phạm Thiên Thư đã thi hoá lời đức Thế tôn dạy như sau)

*Cõi hiện tượng đổi thay
Soi dưới đuốc thiền định
Thống khổ nào gợn mây
Nẻo đường về thanh tịnh.*
(KPC, kệ # 277)

*Sự vật đều hoại khổ
Hiện dưới đuốc đại hồng
Thui rụi cội tà kiến
Lòng bát ngát hư không.*
(KPC, kệ # 278)

*Vạn pháp đều vô ngã
Hư huyền bóng mây đưa
Dưới mặt trời đại định
Thanh thoát một dòng thơ.*
(KPC, kệ # 279)

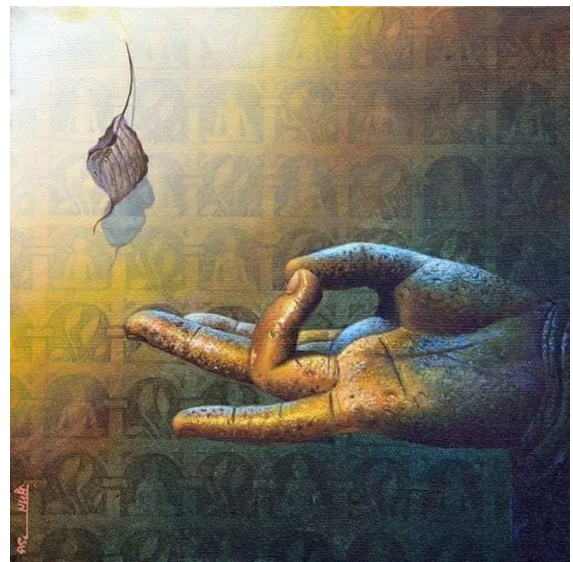
Thưa Anh Chị Em thương mến,

Chúng ta cũng đã được dạy về Vô thường, Khổ, Vô ngã không phải một lần mà nhiều lần. ACE đều hiểu rõ Vô thường, Khổ, Vô ngã, nhưng tại sao chúng ta không chứng đắc quả vị A la Hán? - Xin thưa, vì chúng ta không thực hành thiền định. Nếu chúng ta cũng có thể soi chiếu vô thường, khổ, vô ngã dưới ánh sáng của mặt trời thiền định thì chúng ta có thể "THẤY" tất cả Khổ đều như áng mây trôi ngang bầu trời... Nếu ngọn đuốc trí tuệ thui rụi được cái cội tà kiến trong tâm thì không có gì gọi là khổ đau phiền não, và dưới mặt trời đại định thấy được không hề có "cái ta" và cái "của ta" thì tâm sẽ bao la như bầu trời, và trí thì bát ngát thanh thoát như một dòng thơ...

Còn bây giờ... chúng ta chỉ mới hiểu trên lý thuyết thôi, nói hay, viết giỏi v.v... về Vô Thường, Vô Ngã, Khổ... cũng chỉ là những chiếc bánh vẽ không ăn được nên khổ đau phiền não và gây đau khổ phiền não cho người chung quanh vì cái ngã to bằng ngọn núi Tu Di vẫn còn nguyên...

Thương mến kính chúc ACE sức khỏe và sáu thời thường an lạc.

Trân trọng,
NAL



“THẤT GIÁC CHI”, BẢY YẾU TỔ GIÁC NGỘ TRONG ĐẠO PHẬT

Thích Nữ Hằng Như



I. DẪN NHẬP

Vấn đề tu tập từ xưa đến nay trên thế giới có rất nhiều trường phái, nhiều pháp môn, nên có nhiều phương thức thực hành khác nhau. Nhưng không phải phương thức nào cũng giúp hành giả đoạn trừ phiền não khổ đau. Riêng giáo lý nhà Phật có 37 phẩm trợ đạo giúp hành giả đạt được mục tiêu giác ngộ giải thoát. Đó là Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi và Bát Chánh Đạo. Trong đó phẩm “*Thất giác chi*” gồm 7 yếu tố cốt lõi đưa tới giác ngộ.

Bảy giác chi bao gồm: *Niệm giác chi*, *Trạch pháp giác chi*, *Tinh Tấn giác chi*, *Hỷ giác chi*, *Khinh An giác chi*, *Định giác chi* và *Xả giác chi*. Mỗi giác chi đều có một vai trò quan trọng từ việc phát triển trí tuệ, duy trì động lực thực hành giúp tâm an tịnh, hỷ lạc, khinh an đến việc cân bằng tâm thức do không còn dính mắc với bất cứ điều gì. Nếu thiếu một giác chi nào đó, con đường tu tập sẽ mất sự quân bình khó thành tựu quả vị giải thoát.

II. Ý NGHĨA VÀ TÁC DỤNG CỦA BẢY GIÁC CHI

1) Niệm giác chi: Niệm tiếng Pali là “*sati*”. Sati có nhiều nghĩa, tùy theo ngữ cảnh, chúng ta có thể hiểu niệm là: ghi nhớ, ghi nhận, quán sát, soi sáng, soi rọi, nhận diện, tỉnh thức, thấy biết, nghe biết, xúc chạm biết, v.v...

Ở đây, Niệm giác chi là sự tỉnh giác, có khả năng quan sát, soi sáng thực tại một cách khách quan, tức thấy biết đúng đắn về đối tượng ngay bây giờ và ở đây. Trong kinh Tứ Niệm Xứ, Niệm giác chi là sự nhận biết rõ ràng diễn tiến của thân,

thọ, tâm và pháp. Ngoài ra, Niệm giác chi còn được biết là Chánh niệm trong Bát chánh đạo, là Niệm căn, Niệm lực trong Ngũ căn, Ngũ lực. Khi thực hành Niệm một cách liên tục, hành giả chận đứng được những dòng suy nghĩ lan man, nhất là khi giác quan tiếp xúc với hoàn cảnh bên ngoài, mà thay vào đó là sự nhận diện sáng suốt, không để tâm bị lôi kéo vào tham ái hay sân hận.

Tu tập chánh niệm, hành giả không chỉ ngồi yên một chỗ, mà thực hành chánh niệm trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi. Những lúc làm việc, ăn uống, nghỉ ngơi đều cần phải có chánh niệm. Thí dụ: Khi ăn cơm, hành giả nhận biết rõ ràng từng động tác, từng hương vị của thức ăn. Cảm nhận sự nhai nuốt một cách trọn vẹn, không để tâm nghĩ đến những điều khác. Đó là ăn trong chánh niệm. Khi đi bộ, hành giả nhận biết từng bước chân chạm đất, cảm nhận sự chuyển động của cơ thể, khi đi nhanh biết đi nhanh, khi đi chậm biết đi chậm. Đó là đi trong chánh niệm. Khi trao đổi ý kiến với mọi người, hành giả chú ý lắng nghe, hiểu rõ từng lời nói của người đối diện, không vội vàng phán quyết đúng sai. Đó là lắng nghe trong chánh niệm.

Tóm lại, Niệm giác chi là ánh sáng soi rọi, là minh sát tuệ, giúp con người thấy rõ thực tại. Khi duy trì chánh niệm trong từng sát-na, tâm trí hành giả không bị lôi kéo bởi những vọng tưởng đưa đến phiền não. Nhờ sự tỉnh thức đó mà con đường tu tập của hành giả ngày một vững vàng hơn.

2) Trạch pháp giác chi: Trạch là quan sát, chọn lựa. Ý nghĩa thông thường là sự phân biệt rõ ràng giữa thiện và ác, thánh và phàm, tích cực và tiêu cực... Trong vấn đề thực tập thiền, thì Niệm

giác chi là năng lực quan sát pháp như thế nào biết như thế đó, nghĩa là không can thiệp vào pháp. Còn Trạch pháp giác chi cũng là sự quán chiếu, nhưng có chọn lựa đúng đắn con đường tu tập bằng trí tuệ đưa đến việc làm chủ được thân tâm.

Nhờ trạch pháp giác chi mà hành giả phân biệt thế nào là chánh pháp, thế nào là phi pháp. Chánh pháp là những lời dạy chân thật giúp hành giả xa lìa tham, sân, si, đoạn trừ phiền não khổ đau, hướng tâm đến thanh tịnh, giải thoát. Phi pháp là những gì ngược lại với chánh pháp, nó đưa đến tham ái, sân hận, si mê, phiền não... còn gọi là tà pháp. Nhờ có Trạch pháp giác chi, hành giả vững tâm hành trì từng bước trên lộ trình tâm linh của mình, không còn mơ hồ sợ hãi đi sai đường.

3) Tinh tấn giác chi:

Tinh tấn là sự kiên trì, nỗ lực, siêng năng trong việc tu tập, trái ngược với lười biếng. Tinh tấn giác chi giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hành giả kiên trì trên con đường tu tập. Nhưng không có nghĩa là ráng sức một cách quá mức khiến thân thể đi đến kiệt quệ. Ai cũng biết trên đường dài tu tập, có lúc hành giả cảm thấy phấn khởi, thích thú, nhưng cũng có lúc gặp chướng ngại khiến tâm hành giả lo âu, chán nản. Nếu không có tinh tấn, tâm hành giả dễ rơi vào sự trì trệ, lười biếng.

Tóm lại, Tinh tấn giác chi có nghĩa là không dễ dàng bỏ cuộc khi gặp khó khăn. Nó là động lực để hành giả tiến về phía trước, là sức mạnh giúp hành giả vượt qua mọi trở ngại trên lộ trình tu tập hướng đến giải thoát giác ngộ.

4) Hỷ giác chi: Khi hành giả siêng năng thực hành đúng pháp, không còn bị vọng tưởng quấy rối, hành giả cảm thấy vui vẻ hưng phấn. Đó là trạng thái lạc thọ, là Hỷ giác chi. Tuy nhiên, hành giả phải cẩn thận không nên chấp trước vào trạng thái Hỷ lạc này. Nếu hành giả không an trú trong chánh niệm, mà thích thú hưởng thụ, thì Hỷ lạc trở thành một thứ kiết sử trói buộc, chứ không còn là Hỷ giác chi nữa!

Nhìn chung, Hỷ không chỉ là một cảm giác dễ chịu, mà còn là một yếu tố giúp duy trì sự tinh tấn trong tu tập. Khi có niềm vui, hành giả không cảm thấy quá mệt mỏi, hay chán nản những khi gặp trở ngại trên lộ trình tu tập. Ngược lại nhờ có Hỷ hỗ trợ nên hành giả cảm thấy con đường tu hành tuy có gian nan, nhưng đó là một hành trình khám phá đầy thú vị, nên hành giả cố gắng vượt qua.

5) Khinh an giác chi: Khinh an giác chi là trạng thái nhẹ nhàng thư thái của thân và tâm. Khi tâm không còn bị những suy nghĩ nặng nề quấy

rối nên được nhẹ nhàng, thanh thoát, dễ chịu thì đó là trạng thái Tâm khinh an. Khi ngồi thiền, vô định sâu, tâm hoàn toàn tĩnh lặng, hành giả cảm thấy cơ thể dường như không còn trọng lượng. Những căng thẳng trong cơ bắp, những áp lực trong cơ thể dần tan biến, chỉ còn lại một cảm giác thư thái dễ chịu. Đó là trạng thái Thân khinh an.

Khinh an giác chi, giúp hành giả duy trì sự cân bằng trên con đường tu tập, nó khiến hành giả cảm thấy thân tâm nhẹ nhàng thanh thoát, mọi áp lực, mọi căng thẳng biến mất.

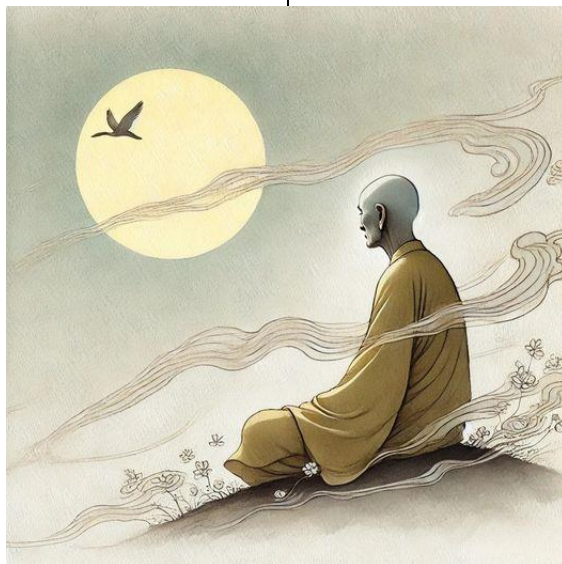
6) Định giác chi: Định tiếng Pali là Samadhi. Định là trạng thái ổn định vững chắc của tâm, là khả năng an trú trong sự tĩnh lặng tuyệt đối, không còn bị quấy nhiễu bởi những vọng tưởng, những phiền não khiến tâm luôn bị xao động. Nhưng định không phải là trạng thái tâm hư vô trống rỗng không biết gì, mà

định là trạng thái tâm an trú trong thực tại với sự tỉnh thức trọn vẹn.

Thiền Chỉ hay thiền Định có nhiều cấp độ định khác nhau, như Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, hay Tứ thiền. Bước đầu tham thiền, ngoài việc hành trì Giới luật, hành giả còn phải chiến đấu với năm triền cái: "*Tham, Sân, Hôn trầm-Thụy miên, Trạo cử-Hối quá và Nghi ngờ*." Muốn chế ngự năm bất thiện pháp này, hành giả phải tu tập để tâm xuất hiện năm chi thiền tức năm tâm sở đối nghịch với nó là: "*Tâm, Tứ, Hỷ, Lạc và Nhất tâm*".

Khi tâm có mặt năm thiền chi, xem như hành giả chứng được Sơ thiền. Muốn tiến thêm một bậc nữa, hành giả cần buông bỏ Tâm và Tứ, chỉ còn lại ba chi là: "*Hỷ, Lạc, Nhất tâm*" thì chứng được tầng thiền thứ Hai. Vượt qua Nhị Thiền, lên Tam thiền tức Chánh Niệm tỉnh giác, hành giả chỉ chú ý đến "*Lạc và Nhất Tâm*" trong kinh gọi là "*Ly Hỷ trú Xả*", tức tâm hành giả không bị dao động bởi yếu tố Hỷ. Đến tầng thiền thứ Tư, ngay cả an lạc cũng vượt qua, tâm hành giả đi thẳng vào định, tức "*Nhất tâm*", không cần phải qua Tâm, Tứ, Hỷ, Lạc. "*Nhất tâm*" bấy giờ kiên cố vững chắc hơn "*Nhất tâm*" trong các bậc thiền trước, nên tâm hoàn toàn bất động, hoàn toàn vô cảm đối với thế giới bên ngoài. Giai đoạn này trong kinh mô tả là: Tánh thấy, tánh nghe, tánh xúc chạm đóng cửa.

Tuy nhiên đặc thiền (jhana) không phải là mục tiêu cuối cùng trên con đường giác ngộ giải thoát, mà chỉ là phương tiện giúp tâm ổn định sáng suốt, là nền tảng phát huy trí tuệ thấy rõ chân lý. Hành giả đặc thiền không còn tạo nghiệp bất thiện vì đã chế ngự được năm triền cái. Tuy nhiên những ô



nhiểm tham, sân, si... vẫn còn tiềm tàng sâu kín trong tiềm thức. Mà ngày nào các ô nhiễm còn tiềm tàng tồn tại trong tâm con người, thì ngày ấy ác pháp vẫn còn có thể phát sanh khi có đủ điều kiện.

Tu tập đạt định rồi, tiếp theo hành giả cần trau dồi thiền Minh Sát, tức thiền Tuệ. Thiền Minh Sát hay Thiền Tứ Niệm Xứ (Vipassana) là phương pháp thiết lập Chánh niệm trên bốn lãnh vực Thân, Thọ, Tâm, Pháp để phát huy trí tuệ. Nhờ thực hành thiền Minh sát hành giả thấy đúng thực chất của sự vật, tức thấy “*cái đang là của sự vật*”, sự vật như thế nào thấy như vậy. Không đặt tên, gọi tên, không thêm bớt khen chê gì cả. Quán chiếu sự vật như vậy, hành giả thấy được sự biến dịch của nó theo từng khắc thời gian, và nhận thức được điều Phật dạy: Tất cả các pháp hữu vi là những pháp có điều kiện, đều mang chung đặc tánh: “*vô thường, khổ, vô ngã*.”, hoặc “*có sanh thì có diệt*”.

Tuệ Minh sát giúp hành giả xé toang màn vô minh, mở tung cánh cửa siêu thế, liễu tri được tính chất thật sự “*vô thường, khổ, vô ngã*” của hiện tượng thế gian. Tất cả mọi pháp đều bị quy luật “*sinh-trụ-hoại-diệt*” chi phối. Con người cũng không ngoại lệ phải trải qua cảnh “*sanh-già-bệnh-chết*”. Nhìn chung thì hiện tượng thế gian không thực chất tính nên nó vô ngã, không thường hằng. Bấy giờ, toàn bộ hiện tượng sự vật này xuất hiện trước mắt người trí, giống như trò ảo thuật, có đó rồi mất đó, nên người trí không dại gì bám víu để nhận quả khổ đau luân hồi. Nhờ sự thanh lọc cuối cùng này, hành giả hoàn toàn tự do. Ngay khi đó, hành giả thành tựu được mục tiêu giải thoát giác ngộ của mình.

7) Xả giác chi: Xả tiếng Phạn là Uperkkha, là yếu tố giác ngộ cuối cùng của Thất giác chi. Theo Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) Upekkha nghĩa là trung lập, không thiên về bên nào. Đó là trạng thái quân bình chứ không phải là sự lãnh đạm dừng đứng. Trạng thái quân bình hay Xả, là kết quả của tâm định vững chắc.

Trong giáo lý nhà Phật, Xả được xem là cảnh giới của sự an nhiên vững chãi. Người trau dồi được đức tánh Xả này không bị lay động khi giáp mặt với những ngọn gió đời như: Thành bại, được mất, khen chê, hạnh phúc hay sầu khổ v.v... Tâm định của người ấy vững chắc như tảng đá, nhưng lòng từ bi thì vô hạn. Nhờ vậy mà vị ấy xông vào cuộc đời đầy bụi bặm phiền não để giáo hóa chúng sanh một cách không ngăn ngại. Đây là thái độ của một vị đã chứng ngộ quả vị A-la-hán.

Có nhiều mức độ Xả khác nhau. Ban đầu Xả chỉ có thể là sự chấp nhận thực tế không chống đối không phản kháng. Nhưng khi tu tập thuần thục, Xả thành một trạng thái tâm lý tự nhiên không cần phải cố gắng. Người đạt được trạng thái Xả tức tâm quân bình, không cần phải tự nhắc nhở bản thân phải buông bỏ cái này, buông bỏ cái kia, bởi vì tâm họ bấy giờ vô cùng trong sáng khách quan, không

còn bất cứ một sự chấp trước nào nữa.

Tóm lại, Xả là một trạng thái tâm hoàn toàn tự do. Khi có Xả, con người không còn bị ràng buộc bất cứ điều gì. Họ có thể sống một cách tự tại, không còn sợ hãi, không còn lo lắng. Họ có thể đối diện với mọi hoàn cảnh một cách bình thản, quan sát mọi biến động một cách khách quan, không còn bị cuốn theo dòng xoáy của cuộc đời.

II. KẾT LUẬN

Thất giác chi là bảy yếu tố của sự giác ngộ giúp người thực hành đạt được trí tuệ toàn hảo, hướng đến trạng thái vô vi Niết-bàn, Vô-sanh bất-diệt. Thất giác chi luôn luôn có sẵn trong tâm các bậc Vô học. Còn đối với người hữu học thì bảy yếu tố này không xuất hiện cùng một lúc, mà được tu tập từng giác chi. Các giác chi sẽ phát triển dần dần theo trình tự tu tập.

- Ba giác chi đầu: Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi và Tinh tấn giác chi, đóng vai trò nền tảng trong việc phát triển trí tuệ. Trí tuệ không chỉ là sự hiểu biết lý thuyết, mà còn là sự nhận thức sâu sắc về bản chất của thực tại là vô thường-khổ-vô ngã, giúp hành giả vượt qua những mê lầm của thế gian. Khi có trí tuệ, hành giả không còn bị những vọng tưởng chi phối, không còn chạy theo những dục vọng vô minh.

- Ba giác chi tiếp theo gồm: Hỷ giác chi, Khinh an giác chi và Định giác chi, giúp tâm an lạc và ổn định. Khi trí tuệ được phát triển, hành giả sẽ tự nhiên cảm nhận được niềm vui thanh tịnh trong việc tu tập. Niềm vui này không phải là sự hân hoan có điều kiện của thế gian, mà là kết quả do sự tu tập buông bỏ những gánh nặng trong tâm.

Trong quá trình tu tập, Thất giác chi không phải là những yếu tố tách biệt, mà là một chuỗi liên tục hỗ trợ lẫn nhau. Khi có Niệm, hành giả có khả năng quán chiếu để chọn lựa con đường đúng đắn. Khi có Trạch pháp, trí tuệ sẽ được phát triển giúp duy trì sự tinh tấn trong tu tập. Khi siêng năng tu tập vượt qua những khó khăn, hành giả sẽ cảm nhận được hỷ lạc. Khi có hỷ lạc thì thân tâm trở nên nhẹ nhàng khinh an. Khi có khinh an, tâm định sẽ vững chắc. Khi định vững chắc Xả sẽ tự nhiên sinh khởi, đưa hành giả đến trạng thái tự do tuyệt đối.

Gút lại, Thất giác chi là con đường dẫn đến sự tỉnh thức và giải thoát, giúp hành giả nhận diện rõ sự vận hành của tâm, buông bỏ mọi chấp trước và đạt được trạng thái an lạc chân thật. Khi hiểu và ứng dụng đúng đắn, mỗi giác chi sẽ phát huy hỗ trợ lẫn nhau, đưa tâm đến trạng thái sáng suốt, định tĩnh, và tự do trước mọi biến đổi thăng trầm của thế gian...

THÍCH NỮ HẰNG NHƯ

(Thiền đường CHÂN TÂM, ngày 28/2025)

NÉM TRÁI CÂY

Chủ nhân thuê trước có ông
Muốn ăn trái nọ nên không ngại ngần
Sai người làm tới khu vườn
Mua cho bằng được không chần chờ chi
Ông căn dặn người làm kia:
“Trái cây ngon ngọt thì mi mua về
Nếu không đừng có mua nghe!”
Người làm tuân lệnh tức thì đi ngay
Mang tiền cầm sẵn trong tay
Chủ vườn tiếp đón tại đây nói liền:
“Vườn tôi trái ngọt nhất miền
Trái nào cũng ngọt lại thêm đậm đà
Ném vào thì biết ngay mà.”
Người làm đáp lại thật là lạ tai:
“Ném vào một trái mà thôi
Làm sao biết ngọt khắp nơi trong vườn
Ném từng trái mới rõ hơn
Trái nào cũng ném thời còn ngại sao,
Ném xong mua, tiện biết bao.”
Nói xong hắt hái trái vào trong tay
Trái nào cũng ném thử ngay
Chủ vườn im lặng cạnh đây đứng nhìn.
Trái nào cũng ngọt quả nhiên
Người làm mua hết rồi đem trái về.
Chủ nhìn đồng trái cây kia
Trái nào cũng bị cắn đi một phần
Chủ nhân thấy gớm vô ngần
Thế là ông hết muốn ăn nữa rồi
Bao nhiêu trái vứt đi thôi,
Làm công khờ dại chủ thời vạ lây.

*

Ai lo bố thí đời này
Lại thêm trì giới phước thay vô cùng
Tránh hoạn nạn, thoát tai ương
Giàu sang, an lạc ngát hương thơm lành,
Nhưng nhiều người thiếu lòng thành
Muốn rằng chứng nghiệm tự mình mới tin

*Tu thân cơ hội lãng quên
Thế là gánh lấy nỗi phiền trăm luân
Hay đâu mọi việc dương trần
Giàu nghèo, sướng khổ muôn phần tại ta
Đều do nghiệp trước mà ra
Kiếp này quả báo thật là công minh,
Luật nhân quả rõ ràng rành
Chúng sinh tỉnh thức tu hành cho mau
Vì mai chết còn gì đâu
Ăn năn thời muộn, sang giàu trắng tay!*

TÂM MINH NGŨ TÀNG GIAO

(Thi hóa phỏng theo Kinh Bách Dụ)
(Trích dẫn trong “SAKYAMUNI’S ONE
HUNDRED FABLES” do Tetcheng Liao dịch)

TO TASTE APPLES

Once upon a time, there was an elderly man who sent a servant to buy him some apples. He gave him orders as follows, "You'll buy some good and sweet apples for me."

The servant then went on an errand with money. The owner of the apple orchard said to him, "All my apples are good and sweet: There is not a single bad one. You'll know it when you taste one." The servant said, "I'll buy some after I taste every single one of them. How do I know about the rest. If I only taste one?"

After tasting them one by one, he bought the apples. The master did not like the sight of all these half-eaten apples and he threw them all out.

This is also held to be true with the people at large.

Seeing that all those who keep almsgiving commandment, can acquire great wealth and happiness, physically at ease and mentally stable. People still remark in disbelief, "We'll believe it if we can get them for ourselves."

To see for yourself in noble and base, rich and poor of this World, you would attribute those people to retribution of the previous lives. But they hardly know to deduce the Law of Cause and Effect, which they are reluctant to draw a general rule from particular instances. It is to be regretted for their disbelief. For once death approaches them, they have to leave their worldly possessions just like the elderly man throwing out all the half-eaten apples.

ĐỌC NGÔ THÌ NHẬM: TÂM ĐỊNH, THẤY TÁNH

Nguyễn Giác

Bài viết này sẽ phân tích lời dạy về định tâm, tuyệt dục và thấy tánh, ghi trong sách Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh, một tác phẩm về Thiền Tông Việt Nam xuất bản lần đầu vào năm 1796. Tác phẩm này được in trong *Ngô Thì Nhậm Toàn Tập - Tập V*, ấn hành năm 2006 tại Hà Nội, do nhiều tác giả trong Viện Nghiên Cứu Hán Nôm biên dịch.

Những lời dạy trong sách này mang phong cách Thiền Tông Việt Nam, vì ngài Ngô Thì Nhậm (1746-1803) khi rời quan trường đã xuất gia, trở thành vị sư có tên là Hải Lượng Thiền Sư, và được nhiều vị sư tôn vinh là vị Tổ Thứ Tư của Dòng Thiền Trúc Lâm.

Nơi đây, chúng ta ghi lại nửa đầu trang 250, ghi lời vị sư tên là Hải Hòa, trích nguyên văn:

"Mắt nhắm, lòng tắt, ngồi ngay không động dậy, đó là lúc nhà sư ta nhập định. Có vật cũng không thấy, có tiếng cũng không nghe, là do cái tình đã được yên định mà cái tính cũng được sáng tỏ. Lại vì cái tính đã được sáng tỏ mà cái tình cũng được yên định, đó là công phu của lặng lẽ dập đi (tịch diệt) vậy. Lặng lẽ là cái cơ của động, dập đi là cái triệu của dậy lên. Lòng dục được dập đi thì lẽ trời khởi động; ý riêng được dập đi thì bản tính chân thực dậy lên.

Quả thật nếu làm cho lòng dục và ý riêng hết sạch lâu, thì cái tính vốn có của ta sẽ lộ ra, ta sẽ tỏ rõ được cái tâm của chính mình, thấy rõ được cái tính của chính mình, muôn sự muôn vật trong thế gian ta sẽ xem là bình đẳng; không ham gì ở thanh, không luyến gì ở sắc, cũng không sợ gì ở uy, như thế thì chuông trống gầm vóc, thiên binh vạn mã ở đẳng trước, có can dự gì tới ta đâu! Chính vì biết lặng xuống cho nên có sức hư không; chính vì có sức hư không, cho nên có mà cũng xem như không có vậy." (ngưng trích)

Những lời dạy này chỉ về pháp ngồi thiền. Lời này đề nghị nhắm mắt. Đa số lời dạy về thiền này khuyên nên nhắm mắt để dễ định tâm, không bị những cái thấy làm phân tâm. Nếu mở mắt, có thể chỉ lim dim là đủ. Nếu mở mắt sẽ được lợi ích là khi

đứng, hay khi đi vẫn có thể dễ giữ tâm trong định. Đoạn trên viết: "lòng tắt" tức là "tâm không dao động"... hiểu là không có niệm nào khởi lên trong tâm, dù là niệm về xanh đỏ tím vàng, dù là niệm về hôm qua hay hôm nay, dù là niệm về Phật hay ma, hay nói theo Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp

Bảo Đàn là "đừng nghĩ thiện, đừng nghĩ ác"... Hoàn toàn không có nghĩa là giữ tâm như cục đá hay tượng đá vì bạn sẽ thấy tâm lúc này rất dịu dàng, linh nhạy, như mặt nước hồ yên tĩnh. Đoạn văn trên nói, khi lòng tắt, tức là tâm không dao động, thì sẽ nhập định.

Trong đoạn trên nói rằng "cái tình cũng được yên định" là nói rằng bảy tình, tức là bảy cảm xúc dao động của ngũ uẩn mà chúng ta đang cứ mang:

Hỷ, Nộ, Ái, Ố, Ai, Lạc, Cú (mừng, giận, thương, ghét, buồn, vui, sợ). Con số 7 chỉ là tượng trưng, nên hiểu là vô lượng cảm thọ. Người tu dứt bật các tình này là do công phu tịch diệt, lặng lẽ cho nguôi đi. Chỗ này không nên nghĩ rằng có sự trấn áp, vì trấn áp tâm là hành vi bạo lực, nơi đây nói lặng lẽ, tức là hành vi dịu dàng nhìn vào tâm, vào nơi "cái triệu của dậy lên" nghĩa là, nhìn vào chỗ trước khi có "dậy lên" -- Chỗ nào là chỗ trước khi có cái triệu của các pháp dậy lên? Nghĩa là, nhìn vào chỗ chưa khởi dậy của niệm, của thức, của tình; nghĩa là nhìn vào chỗ triệu, tức là nhìn vào chỗ chưa khởi của mừng, giận, thương, ghét, buồn, vui, sợ. Tức là, chỗ tịch diệt vắng lặng, là khuôn mặt thật, khi các tình chưa khởi dậy.

Khi nói "lòng dục" và "ý riêng" được dập đi thì nên hiểu rằng "ly dục, ly bất thiện pháp" và "các niệm riêng lặng lẽ" là khi các tâm và tứ vắng bật. Trong pháp vào định, Đức Phật nói rằng "ly dục" là cửa vào sơ thiền, tức là bậc thiền thứ nhất. Trong rất nhiều kinh, Đức Phật lặp đi lặp lại cách vào bậc thiền thứ nhất, tức là sơ thiền: *ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ.*

Do vậy, nếu bạn giữ giới (trong cả thân, khẩu, ý) nghiêm túc, chắc chắn rằng bạn đang đi, đứng, nằm, ngồi trong định của sơ thiền, hoặc là ở mức



cận định (hiểu là, mặt hồ còn gợn sóng của các tình, của sự phán đoán, chưa hoàn toàn giữ tâm trong pháp thấy như thị, khi mặt hồ tịch lặng). Ngắn gọn: ly dục, tất nhiên là vào sơ thiền. Lúc đó, có tâm và có tứ, tức là có niệm chú tâm, hướng tâm vào (thí dụ, hơi thở) và có niệm dán tâm vào (thí dụ, hơi thở) – tiếng Anh gọi có tâm, có tứ là: placing the mind and keeping it connected.

Sách Tông Chỉ Nguyên Thanh viết tiếp: nếu làm cho lòng dục và ý riêng hết thảy sạch lâu, thì cái tính vốn có của ta sẽ lộ ra. Chú ý, khi nói rằng lòng dục sạch lâu, nghĩa là vào sơ thiền; và nói ý riêng sạch lâu, là vào nhị thiền, vì lúc đó không còn tâm (niệm hướng tâm vào), không còn tứ (niệm dán tâm vào) nữa. Đức Phật thường mô tả nhị thiền, tức bậc thiền thứ nhì là, như trong **Kinh SN 40.2 Sutta**: tịnh chỉ các tâm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh, nhứt tâm. Trong tiếng Anh, không tầm và không tứ dịch là "without placing the mind and keeping it connected" và đó chính là ý riêng sạch lâu. Không có nghĩa là, nếu chúng ta đang ngồi nơi bờ biển, khi vào nhị thiền, thì mắt vẫn thấy sóng biển, tai vẫn nghe sóng vỗ, và lúc đó thì cái biết trực tiếp (qua tướng) hiện lên. Mắt thấy, tai nghe, nhưng không còn ý riêng, đó là cái biết như thị.

Đoạn thứ nhì nêu trên của Tông Chỉ Nguyên Thanh viết rằng khi *"ý riêng hết thảy sạch lâu, thì cái tính vốn có của ta sẽ lộ ra, ta sẽ tỏ rõ được cái tâm của chính mình, thấy rõ được cái tính của chính mình, muôn sự muôn vật trong thế gian ta sẽ xem là bình đẳng; không ham gì ở thanh, không luyến gì ở sắc."*

Tức là, khi ly dục sạch lâu, dù là bạn đang đi đứng nằm ngồi, thì tự động vào sơ thiền, rồi khi ý riêng sạch lâu, tức là vô niệm, tức là không tầm và không tứ, tức là bạn nhận biết các pháp trực tiếp, không qua chữ nghĩa và không qua lý luận, thì đó là thấy biết như thị, thì đó là nhị thiền, thì cái tánh của tâm hiện ra (tức là, Tánh Không của tâm), hết như tánh gương chiếu sáng hiện ra, không chút bụi (không tầm, không tứ, vì ý riêng sạch lâu). Nói không ham gì ở thanh, ở sắc, là nói tất cả những gì bạn nghe, bạn thấy hiện ra trong gương tâm liền biến mất sạch lâu, khi tâm liên tục giữ cái nhìn như thị, để cho cái được nghe là cái được nghe, và để cho cái được thấy là cái được thấy. Hết như ảnh hiện và biến trong gương, mà gương không níu gì lại.

Tại sao nói là bình đẳng? Bởi vì tất cả những gì bạn nghe, tức là các âm thanh tới tai bạn đều sẽ biến mất, vì bạn không níu giữ âm thanh nào, dù tiếng cao, tiếng thấp, tiếng khóc, tiếng cười, tiếng sáo, tiếng đàn, tiếng hát. Nếu tâm bạn giữ lại tiếng nào thì không còn bình đẳng. Tương tự tất cả những gì bạn thấy đều là bình đẳng, mắt bạn y hết gương sáng không níu giữ gì lại, không níu những

hình ảnh nào bạn cho là đẹp và không xua đẩy những hình ảnh nào bạn cho là xấu, vì tất cả nơi đây đều là bình đẳng. Tất cả những cái được nghe, được thấy chỉ là do duyên mà hiện lên, không gì có thực, chỉ là như mơ, như bọt sóng, như tia chớp... Liên tục nhận ra tất cả những cái được nghe, được thấy là bình đẳng, tức là thấy tánh của tâm. Khi sách Tông Chỉ Nguyên Thanh nói rằng "sức hư không" chỉ có nghĩa là, nói về Tánh Không của tâm gương sáng, tâm bình đẳng.

Thực ra, không cần tới nhị thiền. Trong **Kinh AN 9.36 Sutta**, Đức Phật nói rằng *"Y chỉ nơi sơ Thiền, các lậu hoặc được diệt tận"* - nghĩa là, chỉ cần vào sơ thiền rồi từ đây quán các pháp ấn là đủ để giải thoát, nếu không đắc quả A la hán thì cũng sẽ chứng đệ tam quả Bất lai (hóa sanh).

Kinh AN 9:36 Sutta viết, trích bản dịch của Thầy Minh Châu: *"Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo ly dục... chứng đạt và an trú sơ Thiền. Vị ấy ở đây, đối với cái gì thuộc về sắc, thuộc về thọ, thuộc về tưởng, thuộc về hành, thuộc về thức, các pháp ấy, vị ấy tùy quán là vô thường, là khổ, là bệnh, là mụt nhọt, là mũi tên, là va chạm, là tật bệnh, là khách lạ, là biến hoại, là trống không, là vô ngã. Vị ấy tránh né tâm mình khỏi những pháp ấy, sau khi tránh né tâm mình khỏi những pháp ấy, vị ấy hướng dẫn đến giới bất tử: "Đây là tịch tịnh, đây là thù thắng, tức là sự chỉ tức tất cả hành, sự từ bỏ tất cả sanh y, sự diệt tận khát ái, ly tham, đoạn diệt, Niết-bàn". Vị ấy trú ở đây, đạt đến sự diệt tận các lậu hoặc. Nếu không diệt tận các lậu hoặc, với pháp ái ấy, với pháp hỷ ấy, do đoạn tận năm hạ phần kiết sử, vị ấy là vị hóa sanh, tại đây chứng được Niết-bàn, không còn trở lui thế giới này nữa."* (ngưng trích)

Tóm gọn lại, lời hướng dẫn của quý ngài Trúc Lâm nêu trên có thể tóm tắt là: lòng tắt, nhập định, yên định cái tình (mừng, giận, thương, ghét, buồn, vui, sợ), trong tịch lặng nhìn vào cái triêu của các pháp (khi niệm chưa dậy lên), ly dục sạch lâu, ý riêng sạch lâu (vô niệm, vô tâm), sẽ thấy hiện ra bản tánh, tỏ rõ được cái tâm của chính mình, nơi đó là vạn pháp bình đẳng (trong gương tâm) và đó chính là sức hư không (Tánh Không) thì tham sân si vắng bật. Đó là giải thoát.

THAM KHẢO:

. Kinh SN 40.2 Sutta: không tầm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai

https://suttacentral.net/sn40.2/vi/minh_chau

. Kinh AN 9.36 Sutta: chỉ cần từ sơ thiền quán giới bất tử là đủ giải thoát.

https://suttacentral.net/an9.36/vi/minh_chau

PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI HOA KỲ: 50 NĂM VÀ CON ĐƯỜNG PHÍA TRƯỚC

Huệ Đan

I. Phật Giáo Việt Nam Tại Hoa Kỳ: Một Hành Trình Vượt Không Gian và Thời Gian

Phật giáo vốn không có biên giới. Từ những ngày đầu, giáo pháp của Đức Thích Ca luôn được truyền bá qua các nền văn hóa khác nhau, biến đổi, thích nghi và hòa nhập để tồn tại. Hành trình của Phật giáo Việt Nam đến Hoa Kỳ trong 50 năm qua là một chương mới trong dòng lịch sử ấy – một cuộc thiên di tâm linh mang theo dấu ấn của người Việt tha hương, đồng thời đặt ra những vấn đề sâu sắc về căn tính, hội nhập và tầm nhìn trong thời đại toàn cầu hóa.

Không như cộng đồng Phật giáo Tây Tạng hay Nhật Bản đến Mỹ theo các phong trào tôn giáo có tổ chức, Phật giáo Việt Nam xuất hiện tại Hoa Kỳ qua hai dòng chảy song song: một bên là những hành giả tiên phong du hóa độc hành, như cố Cố Hòa thượng Thích Thiên Ân [1] (1926-1980), một bên là cộng đồng di dân hậu 1975 mang theo nhu cầu tái thiết đời sống tâm linh. Chính sự song hành này đã tạo ra một hiện tượng độc đáo: Phật giáo Việt Nam tại Mỹ vừa là một di sản văn hóa của người Việt, vừa dần dần trở thành một phần của Phật giáo Mỹ nói chung, tác động, cùng lúc bị tác động bởi nền văn minh phương Tây.

Ở đây chỉ xin trình bày khái quát về sự phát triển của Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ, qua đó những mong đây cũng là một nỗ lực để truy vấn: trong thời đại mới, Phật giáo Việt Nam sẽ đi về đâu? Liệu chúng ta có thể trở thành một phong trào tư tưởng có sức ảnh hưởng sâu rộng, hay sẽ dừng lại như một thực thể tôn giáo, chỉ cho một cộng đồng di dân?

II. Hành Trình Du Hóa: Cố Hòa thượng Thích Thiên Ân và Những Bước Chân Đầu Tiên

Nói đến dấu mốc khai mở của Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ - như đã đề cập - không thể không nhắc đến cố Cố Hòa thượng Thích Thiên Ân – một nhân vật mang tinh thần của những vị cao tăng du hóa thời xưa.

Cuối thập niên 1960, trong bối cảnh chiến tranh Việt Nam ngày càng leo thang, nhiều học giả phương Tây bắt đầu quan tâm đến triết học và tôn giáo Đông phương. Giữa thời điểm đó, Cố Hòa thượng Thích Thiên Ân được mời sang giảng dạy tại Đại học California, Los Angeles [2] (UCLA), mở ra

một chương mới cho sự hiện diện của Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Không giống như làn sóng di dân sau này với trọng tâm là duy trì đời sống tâm linh trong cộng đồng mà phần lớn theo nhu cầu cầu tín ngưỡng truyền thống, Cố Hòa thượng Thích Thiên Ân đến Mỹ với một tâm thế khác: hoằng pháp bằng trí tuệ, đối thoại bằng ngôn ngữ của học thuật và triết lý. Tư tưởng của Thầy không đơn thuần dành riêng cho người Việt mà còn hướng đến người Mỹ, những người đang khao khát một con đường tâm linh vượt ra khỏi khuôn khổ của Kitô giáo.

Nhận thấy nhu cầu ngày càng cao về không gian tu tập và nghiên cứu, Cố Hòa thượng đã thành lập Trung tâm Thiền học Đông phương (The Center for Oriental Studies) [3], một cơ sở không chỉ phục vụ nghiên cứu học thuật mà còn là nơi thực hành thiền và giảng dạy chánh niệm cho người Mỹ.

Từ nền tảng đó, Cố Hòa thượng tiếp tục mở rộng hoạt động hoằng pháp bằng cách thiết lập Viện Đại học Phật giáo và Thiền học Quốc tế (The International Buddhist Meditation Center – IBMC) [4] tại Los Angeles vào năm 1970, một trong những trung tâm Phật giáo đầu tiên ở Hoa Kỳ chuyên về thiền học. Đây vừa là nơi nghiên cứu mà vừa là điểm hội tụ của nhiều truyền thống Phật giáo khác nhau, tạo điều kiện cho đối thoại liên tôn và sự hội nhập của Phật giáo vào môi trường phương Tây.

Năm 1976, giữa bối cảnh chiến tranh Việt Nam đi đến hồi kết, Ngài chính thức thành lập Chùa Việt Nam Los Angeles [5], ngôi chùa Việt Nam đầu tiên tại Hoa Kỳ, vừa là một trung tâm sinh hoạt tín ngưỡng cho người Việt, vừa tiếp tục sứ mệnh giảng dạy thiền học cho người Mỹ. Mô hình ban đầu này có phần khác biệt so với những ngôi chùa Việt Nam ra đời sau này, khi làn sóng di dân tập trung vào việc tái thiết đời sống tâm linh và giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống trong cộng đồng.

Dấu ấn của Cố Hòa thượng Thích Thiên Ân cho thấy Phật giáo Việt Nam tại Mỹ không tồn tại khu trú trong phạm vi người Việt mà còn có tiềm năng trở thành một phần của Phật giáo Mỹ, đối thoại với phương Tây và đóng góp vào dòng chảy tư tưởng toàn cầu.

III. Sau 1975: Phật Giáo Trong Cộng Đồng Di Dân và Bản Sắc Tâm Linh

Như đã nói, Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ sau 1975 bước vào một giai đoạn hoàn toàn khác so với thời kỳ tiền phong của Cổ Hòa thượng Thích Thiên Ân. Nếu trước đó, sự hiện diện của Phật giáo Việt Nam mang tính chất hoằng pháp độc hành, tìm kiếm sự đối thoại với phương Tây trong môi trường học thuật, thì sau 1975, Phật giáo trở thành điểm tựa tâm linh cho hàng trăm nghìn người Việt di dân, những con người rời bỏ quê hương với những tổn thương sâu sắc về tinh thần, sự mất mát, đứt gãy văn hóa và tâm lý.

Biến cố lịch sử đã đẩy khoảng 130.000 người Việt đến Mỹ ngay trong đợt di cư đầu tiên, và con số này tiếp tục tăng mạnh trong các thập niên tiếp theo, hình thành một cộng đồng vững chãi với hơn 2,2 triệu người tính đến năm 2020. Nhưng số lượng không chỉ những con số, mà đi kèm theo đó là cả một bối cảnh đầy biến động của những người đã bỏ lại sau lưng tất cả những gì họ từng có. Rất nhiều người trong số họ từng là sĩ quan, trí thức, nhà kinh doanh ở miền Nam Việt Nam, nay phải học cách làm lại từ đầu ở một đất nước xa lạ. Không ít người trong số họ từng trải qua những cơn ác mộng kinh hoàng trên biển Đông, giữa đói khát, bão tố, hải tặc, những điều mà các thống kê từ Cao ủy Liên Hiệp Quốc về Người tị nạn ước tính đã cướp đi mạng sống của từ 200.000 đến 400.000 người. Những vết thương không giới hạn ở thể xác mà còn là tinh thần: một nghiên cứu của Viện Sức khỏe Tâm thần Quốc gia Mỹ năm 1991 cho thấy khoảng 60% người Việt tị nạn mắc hội chứng PTSD, một con số vượt xa mức trung bình của các nhóm di dân khác. Giữa những nỗi đau không thể nói thành lời, Phật giáo trở thành một chỗ dựa, một không gian trú ẩn cho những tâm hồn tan vỡ, giúp họ tìm lại một nhịp sống mới trên vùng đất lạ.

Với sự xuất hiện ngày càng đông của cộng đồng người Việt, chùa chiền bắt đầu mọc lên khắp nơi, khởi đầu từ những không gian đơn sơ – một garage, một phòng khách nhỏ được cải tạo thành nơi thờ phật, một gian nhà khiêm tốn đủ để vài Phật tử tụng kinh sớm tối. Nhưng theo thời gian, những cơ sở này dần được mở rộng, phát triển thành những ngôi chùa lớn với kiến trúc truyền thống, vừa là nơi tu học mà vừa là trung tâm sinh hoạt văn hóa của cộng đồng. Nếu vào cuối thập

niên 1970, số lượng chùa Việt Nam tại Mỹ chỉ đếm trên đầu ngón tay, thì đến năm 2020, hiện có hàng trăm ngôi chùa tại Hoa Kỳ, tập trung nhiều nhất ở California, Texas, và Louisiana... Những công trình này không dừng lại ở sứ mệnh giữ gìn hơi thở của Phật giáo Việt Nam mà còn tạo ra một không gian thiêng liêng, nơi người Việt có thể tìm thấy sự an ủi giữa một thế giới xa lạ.

Nhưng Phật giáo không đơn thuần là tôn giáo, mà còn là ký ức, là bản sắc, là sợi dây giúp những con người tha phương không bị hòa tan hoàn toàn vào dòng chảy phương Tây. Trong mỗi khóa tu, mỗi thời tụng kinh, mỗi buổi lễ Vu Lan hay Tết Nguyên Đán, chùa trở thành nơi gìn giữ không riêng giáo lý Phật đà mà còn là ngôn ngữ, là phong tục, là tất cả những gì làm nên hồn Việt. Tại đây, các thế hệ di dân đầu tiên có thể tiếp tục sống trong thế giới của họ, giữ gìn những thói quen cũ, nghe tiếng kinh kệ bằng ngôn ngữ quê hương,

dạy con cháu biết về cội nguồn. Những người trẻ lớn lên trên đất Mỹ nhưng mỗi cuối tuần vẫn theo cha mẹ đến chùa, tham gia những khóa tu mùa hè, học cách lễ Phật, học cách nói tiếng Việt, học về những giá trị nhân sinh mà cha mẹ mình từng được dạy từ thuở ấu thơ. Đối với thế hệ người già, chùa là nơi họ tìm thấy sự an ủi, gặp gỡ những người đồng cảnh, cùng nhau uống chén trà, tụng bài kinh, nhớ về một thời đã qua.

Sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống chùa chiền và tăng đoàn Phật giáo Việt Nam tại Mỹ mang đến một hình ảnh đáng kinh ngạc: trong khi nhiều tôn giáo khác của người nhập cư bị mai một sau vài thế hệ, thì Phật giáo Việt Nam không những vẫn đứng vững mà còn ngày càng mở rộng về quy mô. Tuy nhiên, chính sự phát triển này lại đặt ra một nghịch lý lớn: dù số lượng chùa và Phật tử ngày một tăng, nhưng mặc dù hệ thống chùa Việt Nam đã phát triển đáng kể, nhưng mức độ lan tỏa ra ngoài cộng đồng di dân vẫn còn hạn chế. Tuy nhiên, một số trung tâm tu học đã bắt đầu tổ chức các khóa giảng pháp bằng tiếng Anh, thu hút sự quan tâm của người Mỹ không gốc Việt, mở ra tiềm năng hội nhập sâu rộng hơn.

Trong khi các dòng Phật giáo Tây Tạng, Nhật Bản và Trung Quốc có những mô hình hoằng pháp hướng đến người Mỹ, thì Phật giáo Việt Nam vẫn chủ yếu giữ nguyên mô thức truyền thống, tập trung vào sinh hoạt nội bộ. Phật giáo Tây Tạng có Dalai Lama, một biểu tượng tôn giáo mang tính



CHÙA VIỆT NAM LOS ANGELES

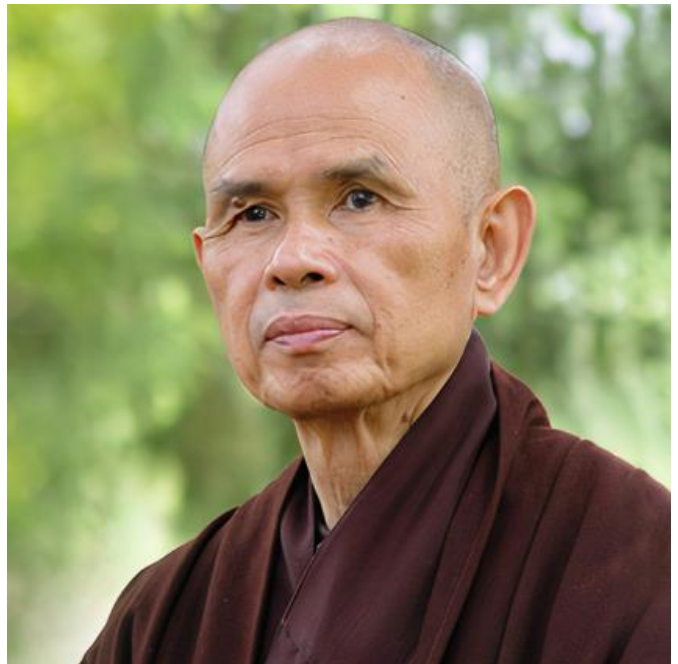
toàn cầu, thu hút sự quan tâm mạnh mẽ từ giới trí thức phương Tây. Phật giáo Nhật Bản có Zen (Thiền), đã trở thành một phong trào tư tưởng ảnh hưởng đến triết học, nghệ thuật, thậm chí cả khoa học thần kinh. Phật giáo Trung Quốc có các tổ chức như Pháp Cổ Sơn, Phật Quang Sơn không chỉ phục vụ cộng đồng Hoa kiều mà còn tổ chức các chương trình giáo dục, đối thoại liên tôn, lan tỏa tầm ảnh hưởng ra ngoài châu Á. Trong khi đó, Phật giáo Việt Nam vẫn phần lớn vận hành bằng tiếng Việt, các chùa Việt ít tổ chức các chương trình bằng tiếng Anh, ít xuất bản sách báo hướng đến người Mỹ, và chưa có những phương pháp hoằng pháp mang tính hệ thống để tiếp cận thế hệ trẻ gốc Việt hay các tầng lớp Phật tử ngoài cộng đồng di dân.

Rào cản lớn nhất có lẽ đến từ chính mô hình tổ chức và tư duy hoằng pháp. Trong khi các tông phái Phật giáo phương Đông khác đã mạnh dạn chuyển hóa để phù hợp với bối cảnh mới, thì Phật giáo Việt Nam vẫn còn mang nặng tư duy "chùa là nơi bảo tồn truyền thống" hơn là một không gian để đối thoại với thời đại. Điều này khiến cho Phật giáo Việt Nam dù phát triển mạnh về số lượng nhưng vẫn chưa thực sự trở thành một dòng chảy có sức ảnh hưởng rộng lớn tại Mỹ. Sự tồn tại của hàng trăm ngôi chùa Việt Nam có thể đảm bảo rằng thế hệ di dân đầu tiên vẫn còn nơi nương tựa tinh thần, nhưng câu hỏi lớn đặt ra là: làm sao để thế hệ trẻ sinh ra và lớn lên tại Mỹ không đánh mất kết nối với Phật giáo? Làm sao để Phật giáo Việt Nam không đơn thuần là một hiện tượng của cộng đồng di dân, mà còn có thể góp phần vào cuộc đối thoại tư tưởng toàn cầu?

50 năm đã trôi qua, Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ đã làm được một điều vĩ đại: duy trì và phát triển một hệ thống tu học mạnh mẽ, trở thành chỗ dựa tinh thần cho hàng triệu người Việt tha hương. Nhưng tương lai phía trước vẫn còn đó những thách thức, và câu hỏi về việc hội nhập, về khả năng mở rộng tầm ảnh hưởng, về sự lan tỏa triết lý từ bi và trí tuệ vượt ra ngoài khuôn khổ của một cộng đồng di dân vẫn còn là một câu hỏi chưa có lời giải đáp. Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ có thể tiếp tục con đường bảo tồn truyền thống, nhưng cũng có thể bứt phá để trở thành một làn sóng tư tưởng mạnh mẽ hơn trong thế kỷ mới. Câu trả lời sẽ không đến từ quá khứ, mà sẽ đến từ những gì được thực hiện trong hiện tại và tương lai.

IV. Phật Giáo Việt Nam Trong Xã Hội Mỹ: Cơ Hội và Thách Thức

Trong bối cảnh đầy biến động của thế kỷ XXI, Phật giáo không thể chỉ là một thực thể tĩnh tại, mà phải trở thành một dòng chảy sinh động, dẫn dắt con người hướng đến trí tuệ và từ bi. Như trong *Thông điệp Hướng vào thế kỷ XXI* [6] đã nhấn mạnh, Phật giáo không thể chỉ là sự bảo tồn văn hóa, mà còn phải là động lực thay đổi xã hội, giúp con người tìm thấy chân lý giữa thế giới đầy xáo trộn này.



THIỀN SƯ THÍCH NHẤT HẠNH (1926 – 2022)

Bấy giờ, Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ sau 50 năm đã bước đến một ngã rẽ quan trọng, nơi mà sự tồn tại không còn là vấn đề đơn thuần của duy trì mà là câu hỏi của thích nghi và phát triển. Ba thách thức lớn đặt ra: sự thay đổi của thế hệ trẻ gốc Việt, sự trỗi dậy của Phật giáo phương Tây với những mô hình thực hành mới, và sự chuyển dịch của thế giới vào không gian số, nơi mà công nghệ đã trở thành môi trường hoằng pháp mới. Thế hệ thứ hai, thứ ba của người Mỹ gốc Việt ngày càng xa rời tiếng mẹ đẻ, với tỷ lệ thông thạo tiếng Việt giảm còn 34% ở thế hệ thứ hai và chỉ còn 15% ở thế hệ thứ ba theo dữ liệu từ theo các nghiên cứu xã hội học tại Hoa Kỳ. Cùng với đó, khảo sát của Pew Religious Landscape Study cho thấy chỉ 14% người Mỹ gốc Á tự nhận mình là Phật tử thực hành, nhưng đến 40% lại quan tâm đến thiền định, chánh niệm, và triết lý Phật giáo như một phương pháp giúp họ tìm sự cân bằng trong cuộc sống. Đây là một tín hiệu rõ ràng cho thấy Phật giáo Việt Nam tại Mỹ không thể tiếp tục dựa vào mô hình truyền thống nếu muốn kết nối với thế hệ trẻ. Nếu thế hệ này không còn xem Phật giáo như một tôn giáo nhưng lại tìm đến nó như một nền tảng triết học và phương pháp sống, liệu có phải đã đến lúc cần xây dựng một con đường tâm linh không bị ràng buộc bởi nghi lễ, mà nhấn mạnh vào thực hành và ứng dụng? Để làm được điều đó, điều kiện tiên quyết là sự chuyển đổi ngôn ngữ hoằng pháp sang song ngữ, đồng thời thay đổi cách tiếp cận, tích hợp giáo lý Phật giáo với tâm lý học hiện đại, giáo dục nhân văn, và các vấn đề xã hội mà thế hệ trẻ quan tâm. Một chiến lược khả thi là xây dựng những không gian thực hành dành riêng cho giới trẻ, không đơn thuần là các buổi tụng kinh mà là những khóa tu

chánh niệm, các lớp thiền và đối thoại triết học mở, để thế hệ này có thể bước vào Phật giáo từ cánh cửa của sự hiểu biết và thực nghiệm thay vì niềm tin truyền thống.

Cùng lúc đó, Phật giáo Việt Nam tại Mỹ cũng đang đối diện với một thách thức lớn từ sự phát triển mạnh mẽ của Phật giáo phương Tây. Trong khi Phật giáo Việt Nam vẫn chủ yếu xoay quanh nghi lễ, giáo hội, và hình thức truyền thống, thì Phật giáo Mỹ đã tiến hóa thành một thực thể hoàn toàn khác, nơi trọng tâm không còn đặt vào tín ngưỡng mà là khoa học thần kinh, tâm lý học, và chánh niệm. Phong trào "Mindfulness Meditation" đã trở thành một xu hướng đồng thời còn được nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi trong trị liệu tâm lý và giáo dục. Theo Gallup Poll năm 2022, hơn 26% người Mỹ đã từng thử thiền, và 60% trong số đó không theo bất kỳ tôn giáo nào. Điều này có nghĩa là thiền và chánh niệm đã thoát ra khỏi khuôn khổ tôn giáo và trở thành một phần của văn hóa đại chúng. Sự thay đổi này đặt ra câu hỏi: nếu Phật giáo phương Tây đã làm được điều đó, Phật giáo Việt Nam có thể thích nghi thế nào để không bị tụt lại phía sau? Có phải đã đến lúc Phật giáo Việt Nam cần đối thoại với giới học thuật Mỹ nhiều hơn, xuất bản nghiên cứu khoa học về thiền định, mở rộng không gian tiếp cận với công chúng bằng những chương trình mang tính ứng dụng cao? Một trong những hướng đi quan trọng là mở rộng các lớp thiền và hoằng pháp theo hướng thực tiễn, thay vì chỉ giới hạn trong nghi lễ truyền thống. Điều này có nghĩa là Phật giáo không chỉ tồn tại trong các chùa, mà cần hiện diện trong các trung tâm giáo dục, các cơ sở nghiên cứu, và thậm chí cả trong các lĩnh vực tâm lý trị liệu và y học.

Bên cạnh đó, sự phát triển của công nghệ đã mở ra một không gian hoàn toàn mới cho hoằng pháp, và nếu không nắm bắt kịp thời, Phật giáo Việt Nam có thể sẽ bị bỏ lại phía sau. Với sự bùng nổ của truyền thông số, YouTube, podcast, mạng xã hội và trí tuệ nhân tạo đã trở thành những kênh chính để truyền bá tri thức và tư tưởng. Theo báo cáo của Statista năm 2023, 80% người Mỹ từ 18 đến 35 tuổi sử dụng YouTube làm nguồn chính để học hỏi về triết học, tôn giáo và phát triển bản thân. Điều này đặt ra một thực tế: nếu Phật giáo Việt Nam không dịch chuyển sang không gian số, thì nó sẽ mất đi một lượng lớn người tiếp cận tiềm năng. Một giải pháp cần thiết là phát triển các kênh truyền thông số chuyên sâu về Phật pháp bằng tiếng Anh, xây dựng các nền tảng trực tuyến để giảng pháp và tổ chức các khóa tu thiền online. Một bước xa hơn, có thể tận dụng trí tuệ nhân tạo và thực tế ảo để tạo ra những không gian thiền kỹ thuật số, nơi mà bất kỳ ai cũng có thể tiếp cận giáo lý một cách sống động mà không cần đến chùa. Những công nghệ này không phải là một sự thay thế, mà là một phương tiện giúp Phật giáo tiếp cận gần hơn với một thế hệ đã quen thuộc với không

gian ảo hơn là các không gian vật lý truyền thống.

Kết hợp ba thách thức và cơ hội trên, có thể thấy rằng Phật giáo Việt Nam tại Mỹ không còn có thể tiếp tục tồn tại như một thực thể tôn giáo dành riêng cho cộng đồng di dân, mà cần trở thành một dòng chảy tư tưởng có khả năng hội nhập vào xã hội Mỹ một cách chủ động. Nếu không thay đổi, nó sẽ ngày càng bị thu hẹp và mất đi sự kết nối với thế hệ trẻ. Nhưng nếu có chiến lược thích nghi phù hợp, Phật giáo Việt Nam hoàn toàn có thể đóng vai trò quan trọng trong dòng chảy Phật giáo toàn cầu, nơi mà trí tuệ Phật giáo vừa được giữ gìn mà còn được phát triển theo những cách thức mới mẻ hơn. Câu hỏi không phải là có nên thay đổi hay không, mà là sẽ thay đổi theo cách nào, và ai sẽ là những người đi đầu trong cuộc chuyển hóa này.

V. Kết Luận: Tâm Nhìn Cho Nửa Thế Kỷ Tiếp Theo

Phật giáo chưa bao giờ là một di sản bất động. Khi Tăng đoàn đầu tiên rời bước khỏi thành Ca-tỳ-la-vệ, đó không phải là sự bảo tồn mà là sự mở rộng của trí tuệ, không phải là sự khư khư gìn giữ mà là sự thích nghi để lan tỏa. Nửa thế kỷ Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ không đơn thuần là một cuộc du hóa, mà còn là một bài kiểm nghiệm của thời gian: liệu một truyền thống có thể tự tái sinh trong một bối cảnh hoàn toàn khác biệt hay không? Giữ gìn là một phần của đạo, nhưng không đủ để làm cho đạo sống động. Một nền Phật giáo chỉ tồn tại trong ký ức của một cộng đồng đang già đi, chỉ vận hành bằng ngôn ngữ của một thế hệ đang dần vắng mặt, thì đó không phải là sự trường tồn mà là một cuộc đếm ngược.

Nhưng biến mất chưa bao giờ là số phận của Phật giáo. Phật giáo Việt Nam có thể bước ra khỏi chiếc bóng của mình, không phải bằng cách thay đổi những gì bất biến trong giáo pháp, mà bằng cách để những phương pháp hành trì thích nghi với môi trường mới, hút lấy dưỡng chất từ dòng chảy tư tưởng hiện đại mà vẫn giữ được linh hồn của chính nó. Không phải là giữ chùa cho có người Việt lui tới, mà là biến chùa thành một không gian của trí tuệ và thực nghiệm, nơi những người trẻ không tìm kiếm niềm tin nhưng tìm kiếm sự hiểu biết, nơi những tâm hồn lạc lõng giữa xã hội phương Tây có thể tìm thấy một phương pháp sống thay vì một hệ thống nghi lễ xa lạ.

Phật giáo không bị đe dọa bởi thời đại, mà bởi sự thụ động trước thời đại. Nếu Phật giáo Tây Tạng có thể trở thành một phong trào triết học và thực hành lan rộng khắp phương Tây, nếu Thiền Nhật Bản có thể thâm nhập vào nghệ thuật, võ học, và đời sống tinh thần của người Mỹ, thì Phật giáo Việt Nam cũng có thể tìm được con đường của chính mình—nếu đủ dũng cảm để thay đổi. Không cần phải đánh đổi bản sắc, chỉ cần biết đặt bản sắc đó vào đúng ngôn ngữ của thời đại.

Ở đây không thể không nhắc đến vai trò tiên

phong của Thiền Sư Nhất Hạnh [7] (1926-2022), không những đã đưa thiền chánh niệm và tinh thần tử bi của Phật giáo Việt Nam đến với phương Tây, mà còn làm sống dậy một dòng chảy tâm linh mới, kết nối sâu sắc giữa truyền thống và hiện đại, giữa Đông và Tây. Sự thành công của Thầy là niềm tự hào của Phật giáo Việt Nam đồng thời còn là minh chứng cho sức mạnh nội tại và khả năng lan tỏa của một nền minh triết cổ xưa, có thể thích ứng, hội nhập và dẫn dắt nhân loại trong hành trình tìm kiếm an lạc và giác ngộ giữa những biến động không ngừng của thời đại.

Bấy giờ, nửa thế kỷ tới không thể là một sự tiếp nối e dè, thụ động của nửa thế kỷ đã qua. Hoặc là Phật giáo Việt Nam trở thành một dòng chảy có sức mạnh tác động đến thời đại, hoặc nó sẽ tự đóng khung mình vào một góc hoài niệm của lịch sử. Quyết định không nằm ở thời gian, mà nằm ở tất cả những vị đang bước tiếp trên con đường này.

Vô Trụ Xứ Am – 13.03.2025
Huệ Đan

[1] Hòa thượng Thích Thiên Ân (1926–1980) là một trong những vị tăng sĩ tiên phong trong việc hoằng pháp Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ. Ngài đến Mỹ vào năm 1966 theo lời mời của Đại học UCLA, giảng dạy về Triết học Phật giáo và Thiền học Đông phương, đồng thời thành lập Thiền viện Quốc tế (International Buddhist Meditation Center - IBMC) tại Los Angeles vào năm 1970. Hòa thượng Thích Thiên Ân đóng vai trò quan trọng trong việc giới thiệu Thiền Việt Nam đến phương Tây, đặc biệt là cộng đồng học thuật và giới trí thức Mỹ. Di sản của Ngài vẫn tiếp tục ảnh hưởng sâu rộng đến sự phát triển của Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.

[2] Đại học California, Los Angeles (UCLA) là một trong những đại học danh tiếng nhất tại Hoa Kỳ, thuộc hệ thống Đại học California, được thành lập năm 1919. UCLA nổi bật với các chương trình nghiên cứu liên ngành, trong đó có Nghiên cứu Phật giáo và Đông phương học, nơi từng mời Hòa thượng Thích Thiên Ân giảng dạy về Triết học Phật giáo vào thập niên 1960,

góp phần vào sự phát triển của Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.

[3] *Trung tâm Thiền học Đông phương* (The Center for Oriental Studies) do Hòa thượng Thích Thiên Ân sáng lập tại Đại học UCLA vào cuối thập niên 1960. Đây là một trong những trung tâm tiên phong trong việc giảng dạy và nghiên cứu Thiền học Việt Nam và Triết học Phật giáo Đông phương tại Hoa Kỳ, đóng vai trò quan trọng trong việc giới thiệu Phật giáo Việt Nam đến giới học thuật phương Tây.

[4] *Viện Đại học Phật giáo và Thiền học Quốc tế* (The International Buddhist Meditation Center – IBMC) do Hòa thượng Thích Thiên Ân sáng lập vào năm 1970 tại Los Angeles, Hoa Kỳ. IBMC là một trong những trung tâm hoằng pháp Phật giáo Việt Nam đầu tiên tại Mỹ, chuyên giảng dạy Thiền học, Phật pháp ứng dụng và triết lý Đông phương, thu hút nhiều học giả và Phật tử quốc tế, góp phần đưa Phật giáo Việt Nam vào dòng chảy tư tưởng phương Tây.

[5] *Chùa Việt Nam Los Angeles* được thành lập vào năm 1976 bởi Hòa thượng Thích Thiên Ân, trở thành một trong những ngôi chùa Việt Nam đầu tiên tại Hoa Kỳ. Chùa không chỉ là trung tâm sinh hoạt tâm linh của cộng đồng Phật tử gốc Việt mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc hoằng pháp, giảng dạy Thiền học và Phật giáo Việt Nam tại Mỹ, thu hút cả người Việt lẫn người Mỹ quan tâm đến Phật pháp.

[6] *"Thông điệp Hướng vào Thế kỷ XXI"* do Cố Hòa thượng Thích Huyền Quang, Đệ Tứ Tăng Thống GHPGVNTN, ban hành, nhấn mạnh vai trò của Phật giáo Việt Nam trong việc đối diện với những thách thức toàn cầu, kêu gọi tăng ni, Phật tử giữ vững chánh tín, phát huy tinh thần nhập thế, bảo vệ nhân quyền và phụng sự xã hội trên nền tảng tử bi và trí tuệ, góp phần xây dựng một thế giới hòa bình và công bằng.

[7] *Thiền Sư Thích Nhất Hạnh* (1926–2022) là một bậc thầy Thiền học, nhà hoạt động hòa bình và người tiên phong trong phong trào Phật giáo dẫn thân. Ngài sáng lập Làng Mai và phát triển phương pháp Chánh niệm (Mindfulness), đưa Phật giáo ứng dụng vào đời sống hiện đại. Với hơn 100 tác phẩm, Ngài đã có ảnh hưởng sâu rộng đến Phật giáo toàn cầu, đặc biệt trong lĩnh vực Thiền và đối thoại liên tôn.

“Phật giáo không bị đe dọa bởi thời đại, mà bởi sự thụ động trước thời đại. Nếu Phật giáo Tây Tạng có thể trở thành một phong trào triết học và thực hành lan rộng khắp phương Tây, nếu Thiền Nhật Bản có thể thâm nhập vào nghệ thuật, võ học, và đời sống tinh thần của người Mỹ, thì Phật giáo Việt Nam cũng có thể tìm được con đường của chính mình—nếu đủ dũng cảm để thay đổi. Không cần phải đánh đổi bản sắc, chỉ cần biết đặt bản sắc đó vào đúng ngôn ngữ của thời đại.”
(Huệ Đan)



SÔNG MÊ BỀ ÁI

(Bài xướng)

Sông mê bề ái vốn chung dòng,
Nghĩ hoặc ra vào cửa có không.
Tham đắm trần gian nên lận đận,
Tìm cầu đạo cả vẫn long đong.
Ngày qua trí cạn buồn lên mắt,
Tháng lại tay xuôi thấy nặng lòng.
Khập khểnh chân tà xa chốn cũ
Sáu đường ngập lối những gai chông...

Sáu đường ngập lối những gai chông,
Tình tấn đêm ngày thấu sắc không.
Xả bỏ lòng trần cho sạch bụi,
Vun bồi tuệ giác phải dày công.
Nơi nơi xoa dịu mong đời sáng,
Chốn chốn mở bày được đạo thông.
Pháp Phật nguồn chơn soi vạn ngã,
Nương cùng kệ diệu lắng tâm trong.

TỈNH MÊ

(Bài họa)

Cái tỉnh cái mê rõ khác dòng
Chuyên cần lý sự thấy huyền không
Kinh thâm rọi thấu còn chi ngại
Pháp bảo hoàng truyền chẳng phải đong
Hiếu thế ngày lên trau trí huệ
Suy ra tháng lại gọt tơ lòng
Thời gian chạy mãi nào ai đợi
Cũng sợ sáu đường đã khổ chông

Cũng sợ sáu đường đã khổ chông
Kinh huyền vốn dạy uẩn đều không (*)
Lòng như rửa thấu đâu còn bụi
Tánh lặng hòa đầy nó dụng công
Chẳng bỏ vô minh, mờ tính sáng
Luôn tìm chánh đạo, lắng tâm trong
Nương Thầy nương pháp qui nguồn cội (**)
Vạn nẻo thẳng trăm sẽ rõ thông.

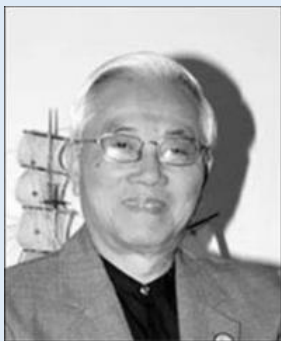
VIÊN MINH

MINH ĐẠO

(*) Ngũ Âm, tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Ngũ uẩn giai không 五蘊皆空 nghĩa là năm uẩn đều không có thật.

(**) Thầy: (Mười danh hiệu của Phật: Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn



CHẤT BÉO OMEGA-3

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức

Não bộ có 60% chất béo, đặc biệt là các acid béo cần thiết. Trong số này, DHA là chất quan trọng nhất cho sự học và cho trí nhớ.

Cá vẫn được coi như "thực phẩm của trí não" từ nhiều ngàn năm. Cá có chất béo omega-3 với thành phần chính yếu cho sự phát triển não bộ thai nhi là chất docosahexaenoic acid (DHA). Chất này có trong máu của người mẹ và được nhau (placenta) chuyển tới thai nhi.

Theo bác sĩ Russel L. Blaylock, tác giả sách dinh dưỡng *Health and Nutrition Secrets*, khi thai nhi nhận được nhiều chất béo này thì hoạt động của não tốt hơn và khi lớn lên, các em có chỉ số IQ cao hơn. Trong khi đó, các em nhận được ít DHA có khó khăn trong sự học và khả năng nhìn của mắt cũng kém.

Bác sĩ Ray Sahelia, tác giả sách *Mind Boosters*, cho biết omega-3 có giá trị cao vì chúng cung cấp độ lỏng cho màng tế bào và tăng sự liên lạc giữa các tế bào thần kinh. Omega-3 cũng giảm sự kết tụ của tiểu cầu, do đó giảm rủi ro cơn suy tim và tai biến não.

Theo Jean Carper, tác giả sách *Miracle Cures*: "Không cung cấp đầy đủ chất béo đặc biệt mà màng tế bào não cần sẽ đưa tới rối loạn về tâm tính, trí nhớ, sự tập trung và hành vi."

Kết quả nghiên cứu công bố trong *Archives of Neurology* tháng 11 năm 2006 cho hay người có lượng DHA cao trong máu đều ít bị rối loạn nhận thức vì tuổi già tới 47%, so với người có ít DHA.

Nghiên cứu mới nhất công bố trong *Journal of Neuroscience* số tháng 4, 2007 cho hay ăn nhiều omega-3 có thể giảm thiểu rủi ro bệnh Alzheimer ở tuổi già. Các nhà khoa học của Đại học California-Irvine nghiên cứu ba nhóm chuột. Nhóm được nuôi dưỡng với omega-3 có ít một loại chất đạm được coi như gây ra tổn thương cho tế bào não và đưa tới bệnh sa sút trí tuệ.



Source: Iwi Life

Truyện cực ngắn

STEVEN N.

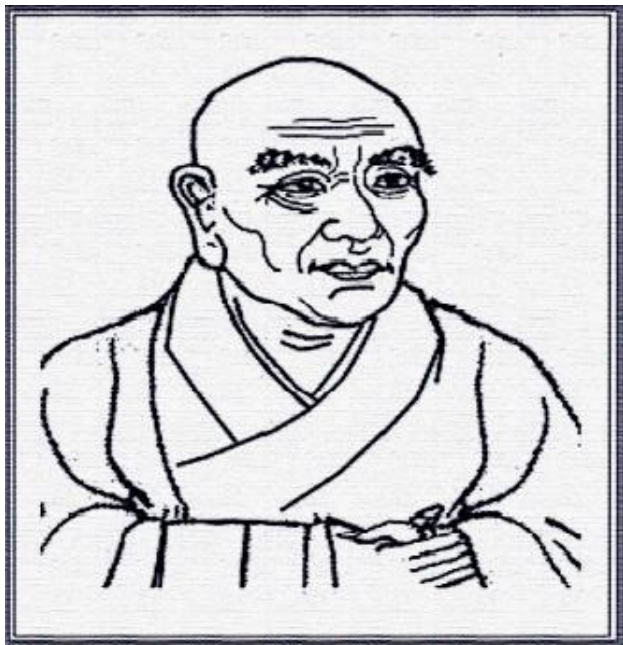
VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

HƯƠNG GIỚI ĐỨC HẢI HUỆ TRI

**HƯƠNG GỚI ĐỨC MUÔN NIÊN BIỂN XỨ DUY TỬ
ĐẠI HỮU LAI KHỨ HOẢNG HÓA BẮC HÀ XỨ**

**HẢI HUỆ TRI VẠN CỔ TRÙNG HƯNG PHẠM PHÁP
THÂN VÔ DIỆT SANH PHỤC DỰNG TRÚC LÂM TÔNG**

Hương Hải thiền sư vốn người Bình An Thượng, phủ Thăng Hoa. Năm 18 tuổi đậu cử nhân và được bổ làm quan trong phủ chúa, sau đổi ra làm tri phủ Triệu Phong. Vì mến mộ Phật pháp nên từ quan và theo học với thiền sư Viên Cảnh người Hoa đang hoằng Pháp ở đây. Lại tham học với thiền sư Viên Khoan cũng người Trung Hoa. Thiền sư cất am tu hành ngoài đảo Tiêm La. Giới đức và đạo hạnh của ngài vang khắp bốn phương. Chúa Nguyễn nghe danh, cho cất Thiền Tĩnh viện và thỉnh sư về trụ trì, qua một thời gian Thiền Tĩnh viện trở thành một trung tâm tu học nổi tiếng của xứ Đàng Trong. Có kẻ đem lòng đố kỵ xâm tấu với chúa Nguyễn. Sự việc không rõ ràng nhưng hành xử thô bạo của chúa Nguyễn khiến cho ông cùng với 50 mười người khác vượt biển ra Bắc Hà tỵ nạn.



Năm ấy, ông và đoàn người đến Bắc Hà được chúa Trịnh tiếp đón nồng hậu. Ban đầu ở Thăng Long, sau đưa về Sơn Tây, Sơn Nam và cuối cùng là Hưng Yên. Sau khi đã yên vị và an ổn tu hành, thiền sư dành 17 năm để sáng tác, hoằng pháp và cùng nhiều vị khác



ra sức khôi phục dòng thiền Trúc Lâm.

Thiền sư đặc pháp, biết trước ngày tịch. Hôm ấy tắm gội xong đắp y, đội mũ ngồi kiết già mà hóa.

Trước khi tịch để lại kệ:

"Hốt nhiên đăng tọa thoát

Hữu lai diệt hữu khứ

Vô tử diệt vô hoạt

Pháp tính đẳng hư không

Sắc thân như bào mạt."

LÝ SỰ

Chuyện vốn xưa như trái đất, ấy vậy mà tăng tục tứ chúng cứ bàn ra tán vào, lý luận bênh chống ì xèo từ đời thường cho chí mạng ảo. Ông Lý có học hàm học vị cao, có danh tiếng trong xã hội, đảng đàn:

- Phật giáo bình dân nặng hình thức cúng bái màu mè và ồn ào. Họ không biết rõ giáo lý căn bản. Họ mê tín và vì thế mà Phật giáo càng truyền càng suy thoái.

Truyền thông dậy sóng, kẻ phản đối cũng nhiều mà người đồng tình cũng không ít. Có một người trong giới bình dân tên là Sự phản pháo:

- Phật giáo trí thức thiên về lý luận, chữ nghĩa mà thiếu thực hành. Đành rằng họ biết giáo lý nhưng chỉ là khoe kiến thức. Bọn họ biến Phật giáo thành viện bảo tàng.

Lần này thì lòng người càng thêm bận rộn, báo giới trong ngoài ra sức tranh luận nhưng bất phân thắng bại. Mồ nghe thấy cũng ngứa tâm, ngứa miệng nhưng ngại mình yếu nên không dám ra gió, mỗi khi lên chùa thấy câu slogan "tu mà không học tu mù, học không tu là đay sách" trên tường tự nhiên thấy hài lòng.

THẾ NƯỚC ĐANG LÊN

Đậu lên thành đồ để chữa bệnh, tay xách nách mang, vừa bước xuống xe lở ngổ chưa biết đi đường nào thì một nhóm người bu tới giằng xé lôi kéo, miệng quát:

- Chú Ba về đâu lên con chờ đi.

Đưa khác nín áo:

- Anh Tư, về đâu, lên xe em nè!

Cả bọn ì xèo cãi nhau giành lấy Đậu cho bằng được. Đậu sợ xanh mặt, may người em họ tới kịp giải cứu khỏi đám cò. Hôm sau đến bệnh viện, lại một đám cò khác nín kéo, môi chài:

- Bác Hai ơi, khám dịch vụ con lo cho, bác chờ lấy số thứ tự thì có mà chờ đến tết Công Gô. Chỗ con làm hết từ A - Z.

Đậu quỳnh quáng, người em họ lại ra tay cứu, đưa thẳng Đậu vào bệnh viện chờ khám. Chiều hôm ấy ra về, trời bất chợt đổ mưa, những tưởng chờ hết mưa rồi về nào ngờ hết mưa thì nước cũng ngập bánh xe luôn. Đậu còn đang mơ mộng nhìn dòng nước chảy xiết trên đường thì nghe người em họ nói:

- Thế nước đang lên, chờ rút bớt mới có thể về được!

Bất chợt Đậu nhớ hôm nọ trên ti vi có ông gì đó làm lớn lắm, y hớn hờ khoe:

- Thế nước đang lên!

NGÔN TỪ LẠ

Mấy bữa kia Tàu xâm chiếm lãnh hải, cướp đảo, giết ngư dân mình và làm nhiều điều tham tàn bạo ngược khác. Báo chí và phương tiện truyền thông sợ triều đình không dám gọi tên, bọn họ chế ra ngôn từ rất lạ, nào là "tàu lạ", "phương tiện lạ", "người nước lạ"... Không biết có phải từ đó hay từ đâu mà giờ xứ sở toàn ngôn từ lạ.

Có người vừa bước vào hải quan, nhân viên hỏi:

- Nhà mình (*) có mấy va li ạ?

Người khách ngơ ngác nhìn quanh quất. Tay nhân viên kia liền quát:

- Tôi hỏi anh đấy?

Thế rồi cũng qua khỏi, ra ngoài đón xe thì thấy quảng cáo:

- Mát-xa dưỡng lạc, gội đầu dưỡng sinh, soi da dưỡng sắc, chè dưỡng nhan, kem dưỡng thân, món ngon dưỡng sức, ăn chay dưỡng tâm, viện dưỡng lão, trai hòm dưỡng thọ...

Người ấy tá hỏa, trong lúc chưa biết ứng xử sao thì người bạn khen:

- Anh "trình" (*) thật đấy!

Bấy giờ người bạn mới kể lại câu chuyện mà người ấy viết đã lâu: "Lão Ất vì muốn cái ghế thủ trưởng nên gài cho sếp bị "toang" (*), sau đó "bùng" (*) luôn thế là lão chễm chệ ngồi cái ghế của ân nhân mình. Bởi vậy nên thiên hạ mới kháo nhau vì quyền quên ân vì thân quên nghĩa là vậy!"

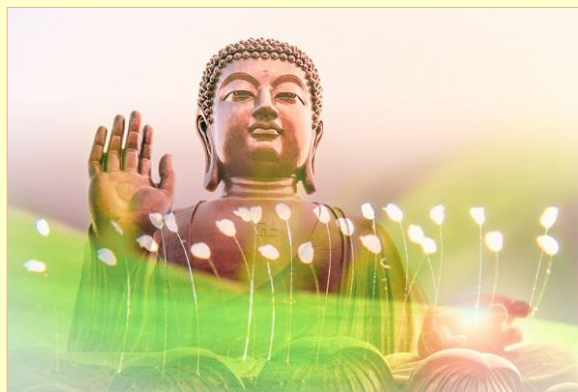
Người khách lờ mờ hiểu ra nghĩa của ngôn từ lạ. Người khách thấy một anh chàng trẻ khóc meo meo, hỏi bạn mình thì hẳn ta nói:

- Anh ấy chạy grab mang thức ăn đến cho khách nhưng bị khách "bom." (*)

Đến đây thì khách hoảng kinh với ngôn từ lạ không còn muốn hỏi gì thêm.

Steven N
Sài Gòn, 0806

(*) Chữ người trong nước xài.



TỨC TÂM TỨC PHẬT

*Nhọc nhàn xuôi ngược tìm chi
Bóng mây chìm nổi có gì đâu non?
Ta bà gió dậy, sóng dồn
Tiêu hao ngày tháng dầm mòn gót chân
Ái, tham, sân hận trầm luân
Chúng sinh tâm động xoay vần từ sanh
Hãy để tâm định yên an
Tức Tâm tức Phật vô ngân dẫu yêu!*

NGHE MƯA

*Ngồi đây nhìn cảnh quê người
Nghe mưa từng giọt cho vơi vơi xa
Quê người chừ lại quê ta
Thân như mây nổi biết nhà là đâu
Mưa chiều dầm suốt đêm thâu
Mưa mù đồi núi, mưa mau qua đèo
San Jose mưa sớm mưa chiều
Ta nghe từng giọt mưa đều hiu rơi
Mưa giăng phủ kín núi đồi
Chia hai bên nước ngỏ lời phân ly
Từ phen quay gót ra đi
Sau lưng bỏ lại những gì ngày xưa
Đầu non lớp bụi phủ mờ
Dấu chân mục tử, bến bờ Sắc-Không
Làm thân cánh én giữa dòng
Từ-sinh hẹn đến, đời người phơi pha!*

thơ DIỆU VIÊN

Mùa hè xa lạ

YAMAKAWA MASAO

Hoàng Long dịch



Lời người dịch:
Yamakawa Masao
(山川方夫) (1930-1965) tên thật là
Yamakawa
Yoshimi (山川
嘉巳) sinh năm
1930 tại Tokyo,
tốt nghiệp khoa
Văn học Pháp tại
trường đại học
Keio. Ông nổi
tiếng với những
truyện ngắn
mang tính tự
truyện viết về
tình yêu tuổi trẻ
thời hậu chiến và
sự phi lý của cái

chết con người với văn phong vô cùng tinh tế. Ngoài ra ông còn viết nhiều truyện cực ngắn. Cũng như Albert Camus, Yamakawa Masao cũng tử nạn phi lý trong một tai nạn giao thông khi chỉ mới ba mươi bốn tuổi.

Truyện ngắn "Mùa hè xa lạ" (他人の夏) sau đây được chúng tôi dịch từ nguyên tác Nhật ngữ trên trang mạng kho sách ngoài trời Aozora. Tác phẩm này cho chúng ta thấy phần nào sự bí ẩn và trách vụ nặng nề của con người phải mang vác những vẫn luôn có chút gì tươi sáng lạc quan, trân trọng cuộc hiện hữu giữa lòng đời.

MÙA HÈ XA LẠ

Thị trấn ven biển đó vào mùa hè chợt trở thành nơi của những người xa lạ. Có lẽ vì cách thành phố một khoảng gần đủ để đi về trong ngày nên du khách chen chúc nhau tìm đến đây nghỉ mát. Trong suốt mùa hè, dân số của thị trấn gần như tăng gấp đôi, khách du lịch đến tắm biển chiếm lĩnh thị trấn khiến nơi này ồn ào náo động suốt ngày đêm.

Mùa hè năm đó cũng đã đến tự khi nào. Như thường lệ, những du khách từ thành phố lũ lượt kéo đến tắm biển, rồi nghênh ngang đi dạo quanh thị trấn với vẻ mặt huênh hoang tự đắc như thế đó

là lãnh địa của mình. Phụ nữ đi dép xăng-đan với mặc đồ bơi hở tấm lưng rộng, đàn ông đeo kính râm mang theo cây đàn ukelele, các gia đình bồng bế con thơ với chiếc máy ảnh treo lưng lửng. Những cô nàng trẻ trung đội mũ rơm, mặc quần đùi đỏ khoe cặp chân trần. Lẫn trong tiếng cười vang của các nàng là tiếng còi xe liên tục cất lên như tiếng nhạc đệm vào khúc ca tuổi trẻ không ngừng.

Có lẽ những du khách đã tìm thấy ở nơi đây cảm giác của "mùa hè", của "nơi nghỉ mát", cái sự "nghỉ ngơi" mà ở những thành phố lớn không sao trải nghiệm được. Tuy nhiên, đối với một người sinh ra và lớn lên ở nơi này như Shinichi mà nói thì tất cả những chuyện đó đều là xa lạ, chẳng liên hệ gì đến mình. Nói đúng hơn, đó là lễ hội của những con người xa lạ. Đối với anh mà nói thì không hề có chuyện "nghỉ ngơi tĩnh dưỡng" hay "nghỉ mát" gì cả. Năm sau, Shinichi dự định sẽ theo học một trường trung học kỹ thuật gần nhà. Vì thế, để được mẹ cho phép, anh cần phải có chút ít tiền tiết kiệm nên mùa hè năm đó, Shinichi đã xin làm thêm ở một trạm xăng của anh một người bạn cùng lớp làm chủ.

Người thành phố không chỉ chiếm lĩnh cả thị trấn mà dĩ nhiên còn chiếm lĩnh cả biển nữa.

Những chiếc dù đầy chủng loại và màu sắc sặc sỡ nở như hoa bên bờ biển được dọn dẹp cất đi sau chín giờ tối, sau đó bãi biển lại đông đúc đầy người đi dạo bộ, chơi nhạc và khiêu vũ. Chỉ có một khoảng thời gian ngắn ngủi từ giữa khuya cho đến sáng khi sự náo nhiệt chấm dứt trả lại cho bờ biển sự yên tĩnh tịch mịch của mình.

Đó là một ngày vô cùng nóng bức đầu tháng tám (1). Cơn nóng nực kéo dài mãi cho đến tận đêm khuya. Có lẽ vì thế mà lượng người đổ xô ra bãi biển nhiều hơn nên việc rửa xe kéo dài mãi đến hơn một giờ sáng mới chấm dứt. Đêm đó cũng là lần đầu tiên Shinichi bơi ra biển sau một khoảng thời gian dài.

Mặc dù biển của thị trấn nơi mình đã sinh ra và lớn lên, bơi lội quen thuộc từ thuở nhỏ thế nhưng để tránh ánh mắt người lạ mà lén lút bơi như thế này khiến Shinichi có cảm giác như mình đang lén vào vườn nhà của người ta. Anh cũng thấy làm lạ sao mình lại dè dặt với những "du khách" như vậy nhưng anh nhanh chóng quên đi suy nghĩ đó. Cảm giác làn da mát lạnh trong nước biển thật hoài nhớ

và sáng khoái làm sao.

Biển thật thân thuộc với Shinichi. Đêm không trăng. Tuy nhiên trên đầu anh những vì sao đang lấp lánh và loài tảo giáp (2) đang tỏa ra ánh sáng màu nhạt đầy đó trên mặt biển đêm. Loài tảo biển cứ chớp chớp quần quít toàn thân anh khi bơi và mỗi lần cơn sóng ập đến, trong một khoảnh khắc chúng rực sáng lên rồi tản ra rất đẹp mắt.

Không biết từ lúc nào, Shinichi đã bơi ra ngoài xa biển khơi. Đột nhiên anh căng mắt nhìn. Trên mặt biển đen ngay sát gần Shinichi, có thứ gì đó như một làn khói ánh sáng nhỏ mờ nhạt như đám tảo giáp đang chuyển động.

"Ai? Là ai vậy?"

Giọng một cô gái trẻ cất lên. Chắc chắn là một cô gái trẻ đang lặn lẽ bơi trên biển khuya.

"Chắc chắn là người lạ rồi", cô gái nói như đọc thoại. Điều đầu tiên mà Shinichi nhận ra là giọng nói của nàng vô cùng mệt mỏi và chán nản rồi.

"Cô không sao chứ?"

Shinichi hướng về phía giọng nói mà hỏi thăm.

"Không sao, cứ để mặc tôi đi!"

Cô gái trả lời và cất tiếng cười. Thế nhưng giọng nói của cô đầy vẻ khổ sở và tiếng cười gượng gạo không kéo dài lâu.

Shinichi bơi ngay về hướng đó.

"Vùng biển này nguy hiểm lắm đấy. Những cơn sóng lớn thay đổi rất nhanh. Cô nên quay lại phía gần bờ đi..."

"Không sao cả mà..."

Cách khoảng hai mét phía trước anh, khuôn mặt của cô gái hiện hắt giữa bức tường sóng và ánh sáng soi chiếu của loài tảo giáp, đôi mắt nàng mở trừng trừng. "A, đúng rồi", Shinichi thầm nghĩ. Mình nhớ khuôn mặt này mà.

Đó là cô gái một mình lái chiếc xe thể thao màu đỏ. Nàng còn trẻ với đôi mắt mở to và vẻ đẹp hút hồn người. Anh trai của người bạn anh đã nói rằng chắc hẳn nàng phải là một minh tinh điện ảnh nổi tiếng.

"Anh là người thị trấn này à?", mặt cô gái đã chìm khuất vào bóng tối.

"Đúng vậy. Đó là lý do tôi hiểu rõ vùng biển này", anh trả lời.

"Vậy anh là ngư dân sao?"

"Cha tôi là ngư dân", Shinichi nói. "Ông kéo lưới ngoài khơi xa một mình. Ông cũng biết phóng lao bắt cá nữa. Có lần ông phải mất ba ngày mới săn được con cá cỡ nặng đến hai mươi tám Kan (3) đấy". Shinichi không hiểu sao mình lại nói những điều này nhưng có lẽ anh muốn có sự kết nối giữa mình và cô gái kia.

"Lúc đó, cha tôi gần như đã kiệt sức bỏ mạng luôn rồi. Ông lão đảo vác con cá cỡ to như một con bò đến chỗ tôi mà tôi cảm thấy như sức cùng lực kiệt vậy. Thế nhưng tối hôm đó, cha tôi vừa vỗ vỗ lưng con cá cỡ vừa nói với tôi. Này con, nhìn mà xem. Cha đã thắng nó rồi. Sống chính là phải đáp trả như thế đấy con ạ. Rồi cha tôi bật khóc".

"Ông dùng lao móc hạ nó ư?"

"Đúng vậy. Một cây lao vô cùng nặng."

"Chà, nguyên thủy thật đấy", giọng cười của cô ta như cứng lại.

"Thế, giờ bố cậu thế nào?"

"Đã chết rồi. Vào năm ngoái."

Cô gái im lặng. Shinichi chậm rãi bơi vòng quanh cô và nói.

"...Cô định tự sát có phải không?"

Anh nghe một tiếng thở hắt ra rồi cô ta đáp như thách thức.

"Để tôi yên. Chuyện này chẳng liên quan gì đến anh cả."

"Tôi hoàn toàn không có ý định ngăn cô lại."

Cô gái bật cười có vẻ kích động.

"Anh đùa tôi à? Kinh thường tôi sao? Tưởng tôi là đức con nít chắc?"

Shinichi vội vàng trả lời.

"Cô hiểu lầm rồi. Cha tôi đã nói với tôi như thế này. Đừng bao giờ xem thường những người có ý định tìm đến cái chết. Bất cứ ai cũng có nỗi khổ tâm và chính nghĩa của riêng mình. Có một lẽ sống mà chỉ duy nhất người đó có thể sống vì nó. Đó là điều mà những người khác không bao giờ có thể thấu hiểu được đâu (4)".

Cô gái im lặng. Chỉ còn nghe tiếng sóng vỗ bờ phía xa.

"Con người tuyệt đối không bao giờ có thể hiểu được những chuyện quan trọng như sống hay chết của người khác đâu và tất cả chúng ta đều phải chịu đựng chuyện đó. Vì thế mà khi thấy người khác có ý định tìm cái chết trước mặt con thì cũng đừng ngăn cản. Thay vì ngăn cản, việc để cho họ chết như ý thích là việc tử tế hơn nhiều và thực sự là dũng cảm hơn nhiều đấy. Cha tôi đã nói vậy."

Ánh lân quang màu xanh lục của loài tảo giáp chiếu sáng khuôn mặt cô gái, lúc sáng lúc tối như đang hít thở. Cô gái trừng trừng nhìn ra biển với đôi mắt như giận dữ.

"Cha tôi cũng tự sát đấy. Cha tôi bị gãy xương sống, không đi câu cá được nữa. Ông liền buộc lao vào người, nhảy xuống biển khơi tự trầm mình đấy. Cả cô nữa, tôi cũng không có ý ngăn cản gì đâu."

Shinichi quay mặt về phía bờ và cứ từ từ bơi đi khuất. Trong đêm khuya, chỉ có loài tảo giáp bám theo anh, tỏa ra những ánh lân quang ướm ắt ngời lên giữa những làn sóng.

Vào buổi hoàng hôn ngày hôm sau, chiếc xe thể thao màu đỏ dừng lại nơi cây xăng Shinichi đang làm việc. Khi nhìn thấy anh tiến lại gần để đổ xăng, cô gái tháo chiếc kính râm, tròn xoe đôi mắt.

"Chuyện đêm qua, anh nói đó có thật không vậy?", cô gái nói và mỉm cười.

"Thật đấy mà", Shinichi trả lời.

"Vậy sao? Cảm ơn anh nhiều. Đêm qua tôi mất gần một tiếng thần thờ sau đó rồi cuối cùng bơi lại vào bờ đấy."

Cô gái nắm chặt tay Shinichi.

“Anh đã dạy cho tôi lòng dũng cảm. Và cả về ý nghĩa của lao động nữa đấy.”

Shinichi thần thờ nhìn theo chiếc xe thể thao màu đỏ xa dần trên đường quốc lộ. Anh không hiểu rõ lắm những lời cô gái nói.

Shinichi chỉ nhìn thấy một mùa hè xa lạ, mùa hè của những con người thành phố đang ngập tràn thị trấn nhỏ quê nhà với những đời sống riêng biệt đang khuất xa dần tầm nhìn của anh mà thôi.

Hoàng Long dịch từ nguyên tác Nhật ngữ

- 1) Ở Nhật Bản tháng tám là tháng nóng bức nhất, vào cuối mùa hè (mùa đông là tháng mười hai đến tháng hai, mùa xuân là tháng ba đến tháng năm, mùa hè là từ tháng sáu đến tháng tám). Cũng như miền Nam Việt

Nam, tháng nóng nhất là tháng tư vậy.

- 2) Nguyên văn là “夜光虫 やこうちゅう” (dạ quang trùng, một loài động vật nguyên sinh hình lá sen sống ở biển, đường kính khoảng 1 milimet, có khả năng phát quang, tên khoa học là “Noctiluca scintillans”).

- 3) Kan (貫) đơn vị đo có từ thời Edo. Một Kan (貫) bằng 3.75kg.

- 4) Đoạn này rất hay nên xin trích dẫn nguyên văn

“死のうとしている人間を、軽蔑しちゃいけない。どんな人間にも、その人なりの苦勞や、正義がある。その人だけの生き甲斐ってやつがある。そいつは、他の人間には、絶対にわかりっこないんだ”

ÁNH SÁNG ĐOÀN THỂ TĂNG GIỮA MÙA HẠ TỊNH LẠNG

Có những bức ảnh chỉ đẹp một khoảnh khắc, nhưng có những bức ảnh làm rung động cả một chiều sâu tâm linh vì nó chuyên chở không chỉ hình sắc mà còn là đạo tình, giới đức và hùng tâm giữ gìn chánh pháp. Hình ảnh đại Tăng thanh tịnh hội tụ trong mùa An Cư Kiết Hạ năm Phật lịch 2569, dương lịch 2025 tại Tu Viện Đại Bi là một bức tranh như thế: Một biểu tượng sống động của niềm tin, một bản hoà âm của tâm linh và giới hạnh giữa đất khách quê người.

Giữa lòng Hoa Kỳ, một xứ sở của những ồn ào thể tục, đại Tăng như vầng trăng sáng dịu soi giữa đêm đời vọng động. Từng lớp y vàng, mỗi vị một phương diện nhưng cùng một tâm cầu học, cùng lắng tâm trong lời kinh tiếng kệ, nguyện sống trọn vẹn 7 ngày An Cư với tinh thần luật học trang nghiêm, giới thể viên mãn.

Phía sau hình ảnh này là cả một dòng chảy huyết mạch của Phật giáo Việt Nam nơi hải ngoại, được bồi đắp bởi biết bao thế hệ Tăng sĩ giữ gìn ngọn đuốc Chánh pháp, không để tắt giữa bão giông. Mỗi mùa An Cư là một lời thệ nguyện vang vọng: Dẫu thời cuộc đổi thay, giới thân huệ mạng vẫn được tiếp nối, vẫn được trao truyền bằng chính thân hành, bằng chính hơi thở chánh niệm giữa cuộc đời bất an.

Nếu thế gian ngợi ca hình ảnh của một cộng đồng đoàn kết bằng tổ chức, quy củ, thì đoàn thể Tăng còn thiêng liêng hơn thế: Đó chính là sự hòa hợp không từ khuôn phép, mà từ giới hạnh nội tâm, sự hòa điệu từ tâm nguyện chung giữ gìn Tam Bảo giữa thời mạt pháp.

Chính trong khoảnh khắc ấy, ta thấy được điều mà chư Tổ từng dạy: “Tăng già hòa hợp thì Phật pháp trường tồn.” Và chính trong ánh nhìn thanh tịnh ấy, ta biết rằng: Phật pháp Việt Nam nơi đất Mỹ chưa bao giờ tắt ngọn lửa Từ bi – Trí tuệ. Hình ảnh Tăng già chính là đài sen nở rộ trong tim những người con Phật còn giữ đạo giữa trần gian.



Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Tăng Bảo
Tu Viện Đại Bi, Thứ Năm ngày 12 tháng 6 năm 2025

Bài viết từ **Tổng Vụ Phó Tổng Vụ Thanh Niên - TT Thích Nguyên Minh, Chùa Từ Bi**

Tứ cú lục bát “KHÓI”

BẾP CHÙA

Khói nhà trù toả xanh lam
Chúng sinh chột nhớ chưa ăn nửa ngày
Già lam tịch mịch đứng đây
Xác còn nặng nợ, hồn bay phiêu bồng.

NGHỈ

Nghỉ đi danh vọng khói sương
Oán thù đối đãi vô thường quá thôi
Nghỉ đi vài phút cho đời
Nhạc reo tỉnh giấc vui cười với nhau.

BÊN TRONG

Bên trong nghỉ ngút khói trầm
Cờ bay đèn thấp thành tâm hướng về
Ba ngàn thế giới lắng nghe
Lời kinh hồi hướng, câu thẻ gửi xa.

HỒI

Bồi hồi lạc giữa tha ma
Khói hương ấm áp mái nhà âm dương
Dừng chân ngắm nghĩa vô thường
Hỏi đâu trú xứ người thương khuất hình?

ANH LINH

Gặp nhau nơi cõi vĩnh hằng
Sống còn ô nhục sao bằng chết vinh?
Đâu là bất tử bất sinh
Khói bay hương tỏa anh linh bành bồng.

KHÓI SƯƠNG

Nâng lên chớp lấy sương mờ
Trời cao đất rộng bất ngờ khiêm cung
Tâm hay là khói mỏng lung
Ý thơ phảng phất chập chùng hai vai.

TANG

Đêm đêm nghe tiếng thâm thì
Ảo mờ khói thuốc vờn bay trong ngoài
Vắng rồi nhớ quá cha ơi...
Tang đen cài áo che trời tối tăm.

GIỌT

Khói bay khắc khoải sớm chiều
Nghe đời khóc gọi bóng điều đứt dây
Giọt tình khô khóc theo mây
Giọt vui tan với một ngày xót xa.

TUỔI

Đốt lên thiêu rụi rác nhà
Khói bay mờ mịt lá hoa động lòng
Dưới hồ đục có nước trong
Cúi xin một gáo tưới hồng búp sen.

KHÓI MÂY

Khói mây tan giữa đêm trường
Thời kinh siêu độ vọng vườn quỳnh hoa
Hương nồng thoang thoảng gần xa
Hồn đang luân quần sa bả bỏ đi.

THANH TỊNH

Vô chung vô thủy trôi bè
Dầu rêu vô ụ động lê lau xanh
Triều dâng vỗ nhịp từ sinh
Ngàn xưa ám khói đã thanh tịnh miền.

KỶ NHẬT

Thầy đi về cõi vô tung
Uy nghiêm đáng cội bách tùng già lam
Trầm hương khói tỏa đạo tràng
Thời kinh di giáo, hoa đăng nhớ Thầy!

NHỚ CHA

Nhớ cha bên bếp lửa hồng
Nồi khoai soong bắp no lòng chương duyên
Khói còn vương ấm chái hiên
Ngày mai sẽ sáng mà đêm vẫn còn.

KÝ ỨC

Xin làn khói bếp chái nghiêng
Bát cơm ân nghĩa vẫn thềm thường no
Khói lam chiều ngùn từ tro
Gọi miền kỷ ức học trò xanh xao.

BAY

Khói bay đường đã mịt mù
Bâng quơ ngòi bút đọng đưa giữa trời
Đêm về một tiếng hắt hơi
Tâm buông trút hết, nụ cười chiêm bao.

thơ

TÂM KHÔNG VĨNH HỮU

NHỮNG GIỌT NƯỚC MẮT GIỮ LỬA ĐẠO TÂM

Có những giây phút trong đời người tu mà thời gian như ngưng đọng, không phải vì cảnh vật trước mắt quá đẹp, mà vì tâm khảm bên trong chợt dâng trào một cảm xúc thiêng liêng đến khó gọi thành tên. Những giây phút ấy đã hiện hữu trong lòng những bậc Trưởng Thượng của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ, khi quán chiếu hình ảnh của gần 300 Tăng Ni hành giả an cư trang nghiêm, hòa hợp, thanh tịnh tại Đạo Tràng An Cư Kiết Hạ năm nay, PL.2569 – DL.2025 tại Tu Viện Đại Bi, California.

Bao nhiêu năm gầy dựng giữa lòng xứ người, bao nhiêu đêm dài tâm huyết rớm máu giữ lấy một danh xưng Giáo Hội tưởng như sẽ phai mờ theo sóng thời gian thì hôm nay, dưới tượng đài Quán Âm hiền từ, hình ảnh Tăng đoàn rạng ngời sắc giới như một lời khẳng định: "Giới thể còn, Phật pháp còn."

Trong niềm xúc động chân thành, Sư Bà Trụ Trì Tu Viện An Lạc, San Jose, miền Bắc California đã nghẹn ngào nói:

"Con vô cùng xúc động khi thấy hình ảnh đại Tăng của GHPGVNTN Hoa Kỳ An Cư đông đầy như vậy. Con cứ ngỡ rằng danh từ 'Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất' sẽ không còn được nghe thấy nữa... Nhưng hôm nay, chúng con đã yên lòng.vav"

Lời phát biểu ấy như một dòng lệ từ tâm, chảy xuống giữa mùa Hạ đầy chánh niệm. Đó không phải là một câu nói đơn thuần, mà là tiếng vọng của mấy mươi năm gìn giữ một đạo mạch không để tan vào vô minh. Là lời từ trái tim đã từng run rẩy khi thấy đạo pháp có lúc như một chiếc đèn leo lét trước gió, nay được chứng kiến ánh sáng lan rộng từ giới đức thanh lương của Tăng đoàn.

Cũng trong khoảnh khắc thiêng liêng ấy, Hòa

Thượng Thích Nguyên Trí – Viện Chủ Chùa Bát Nhã, một trong những bậc trưởng thượng đã tận lực bảo hộ cho Tăng đoàn từ thuở sơ khai, chia sẻ:

"Chúng tôi phát nguyện bảo trợ cho chư Tôn Đức Tăng Ni qua Mỹ hành hoạt, chịu biết bao nhiêu búa rìu dư luận... Nhưng hôm nay, khi nhìn thấy hình ảnh đại Tăng hòa hợp tu học đông đầy như thế này, thì giờ phút này, chúng tôi đã mãn nguyện".

Đằng sau hai chữ "mãn nguyện" là cả một trời uẩn khúc. Đó là hạnh nguyện "thủ hộ chánh pháp", là bao năm tháng chịu đựng điều tiếng, bất công, hiểu lầm chỉ vì một lý tưởng duy nhất: giữ lại một khung trời Tăng-già thanh tịnh giữa đất trời viễn xứ.

Ngày nay, hình ảnh đại Tăng hòa hợp như một dòng suối ngọt lành chảy vào lòng người con Phật tha phương. Đó không phải là điều tự nhiên mà có, mà là kết quả của bao giọt mồ hôi, máu và nước mắt của những người giữ lửa trong đêm, không để tàn tro lấp mất đạo tâm.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất biểu tượng ấy không chỉ là danh xưng, mà là tâm nguyện, là thệ ước, là một hành trình vượt mọi gian lao để chứng minh rằng: "Phật pháp trường hưng do Tăng-già hòa hợp, thiền môn hưng thịnh bởi đàn việt phát tâm."

Và hôm nay, nơi khung trời phương Tây, những giọt nước mắt đã hóa thành ánh sáng, những tâm nguyện của quý Ông, quý Ni trưởng đã trở thành hiện thực giữa lòng tăng thân. Hành giả tu học là đang trả ơn. Người giữ đạo là giữ lấy lửa. Và những vị Trưởng Thượng là người đã từng gánh vác cả bầu trời lý tưởng, để hôm nay có thể nhẹ lòng mà rơi một giọt lệ... vì đã thấy ánh sáng chưa từng tắt.

*Khuya California ngày thứ 2 của Hạ Trường An Cư tại Tu Viện Đại Bi, Garden Grove.
Bài viết và hình ảnh từ Tổng Vụ Truyền Thông GHPGVNTN Hoa Kỳ*





MÙA NẮNG VÀNG TƯƠI

Sợi nắng đang lướt nhẹ
Trên nền trời xanh thẳm
Gió thì thổi bên cạnh
Cũng góp một niềm vui.

Mùa Phật Đản lại về
Bao tâm hồn mong đợi
Mùa an cư kiết hạ
Chốn thiền môn Tăng Ni

Gần ba trăm hành giả
Khắp năm mươi tiểu bang
Cùng tụ hội về đây
Đại Bi Tu Viện lớn

Đất Ca Li nắng vàng
Đón chào chư hành giả
Cùng nhau vui tu tập
Một tuần lễ trang nghiêm

Khuya Lăng Nghiêm trì tụng
Như sóng hải triều âm
Thủy sám và giới luật
Mông sơn kinh Chiếu thuyền

Chuông trống tang hòa diệu
Trầm bổng thật diệu huyền
Tăng Ni và Phật tử
Cùng nhau vui tu tập

Đại hội thường niên khai
Một năm nhiều Phật sự
Khóa tu học Bắc Mỹ
Phật Đản chung giáo hội

Washington DC
Thành tựu gây tiếng vang
Cho Giáo Hội Phật Giáo
Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ

Phật sự của năm mới
Nhiều trọng trách trên vai
Sứ giả của Như Lai
Chung tay thành đại nguyện

Chư đại đức tăng ni
Xả thân hành Phật sự
Dấu chân in mọi miền



Không kể nắng tuyết sương

Chỉ nguyện lòng kiên định
Đem đạo Phật vào đời
Nảy mầm trên đất mới
Lợi lạc chư quần sinh

Năm mươi năm hành hoạt
Bao tiền bối nằm xuống
Làm nền móng căn bản
Cho hậu thế bước theo

Đàn hậu học hôm nay
Kính thành tâm quy ngưỡng
Nguyện dần thân hành đạo
Báo đền Thầy Tổ ân

Một tuần hạ qua nhanh
Thâm niệm ân Tu Viện
Sư trưởng và đại chúng
Những tâm lòng vị tha

Phật tử làm công quả

Chẳng quản ngày lẫn đêm
Thức ăn tịnh sạch nấu
Dâng đại chúng hỷ hoan

Xin chúc nguyện mọi người
Thân tâm luôn an vui
Mạnh khỏe hành tinh tấn
Gia đạo nhiều thắng duyên

Nắng vàng vẫn mãi tươi
Trời sáng mát trong xanh
Một mùa hạ qua nhanh
Xin nguyện thêm tinh tấn
Một ngày đã qua rồi
Không bao giờ trở lại

Cố gắng không ngừng nghỉ
Trên con đường giác ngộ

Nguyện thế giới an bình
Nhà nhà vui hạnh phúc
Tất cả mọi chúng sinh
Đều viên thành Phật đạo.

THÍCH NỮ GIỚI ĐỊNH





TỪ TRỜI CAO

*Lệ bỗng rơi bỗng ràn rụa trời cao
Những buiding chùa tháp đổ nhào
Nghỉ ngút bụi nghỉ ngút xác thân
Chỉ thiếu hồi chuông sám hối
Myanmar Myanmar.*

*Thì cứ là lệ cứ là bụi
Rơi thiết tha rơi tứ phương
Thì cứ là mưa trên núi
Mù tỏa xương da nắng dẫm trường,*

*Ngồi đây vắt cạn dòng nước mắt
Chan lên từng nốt nhạc
Tặng trần gian em tôi da môi là những đôi hoa
Dãi dầu áo lụa vạt vù xôn xao chùa miếu
Về nhà em ơi tụng thời kinh tinh sương
Hứng giọt lệ đầu tiên nghe sen nở chiều tà
Là bờ bên kia áo mẹ già gió thổi hồng mây bát
nhã.*

*Đêm sẽ qua đi đêm khổ để
Đêm đạo để tự tại lòng phố thị
Cùng loài chim ca lãng tằm già
Hòa âm khúc vô thanh mệnh mang sông nước
Sá gì con nước mặn.*

*Mẹ rung chuông ru theo từng cơn lũ từng thiên
tai bão táp
Myanmar bốc khói*

*Đêm chứa chan lòng bạch lập
Đêm rừng phong đêm dẫn sanh
Bức tượng đồng bỗng bênh nham thạch
Ngoài vòm sông mưa lớn để trùng trùng
rừng cây
Róc rách chân tánh róc rách khổ đau kẻ lên
từng nốt nhạc.*

*Đong đưa bà la võng
Hà sa mộng mị hà sa
Chuồn chuồn xây kim tự tháp
Châm lửa hỏa táng mình
Giữa trái tim rắng chiều ôi dòng máu thi ca
Dòng máu tơ trời trùng trùng điệp điệp.*

*Mưa ngàn xưa mưa ngàn xưa
Mưa pháp hoa mưa y bát
Mưa kim cương mưa thánh nhạc
Gã cùng tử tìm về xóm cũ
Cây mận già mừng ứa lệ
Hỏi chiếc áo gió mận chiều sông nước
ngược
Chiều lưu lạc chiều phố chợ tan dần
Chiều ba mươi chiều nước mắt rưng rưng.*

• Melbourne, 4/4/2025

LÝ THỪA NGHIỆP

(Trích lại "Bài đọc thêm" từ bài "AJANTA - MỘT DI TÍCH PHẬT GIÁO NGOẠI HẠNG của Hoang Phong, đăng trên Thư Viện Hoa Sen, ngày 23/10/2010 – Link: <https://thuvienhoasen.org/a6505/ajanta-mot-di-tich-phat-giao-ngoai-hang-hoang-phong>)

AJANTA

CHOÁNG NGỢP HÀNG NGHÌN TƯỢNG PHẬT THIÊN XUYÊN NÚI

(Source: Discovery kênh 14)

Đây có thể coi là một trong những di sản lớn nhất về đạo Phật còn lưu giữ được đến ngày nay.

Nằm ẩn mình trong khu rừng rậm hoang vu của cao nguyên Deccan (Ấn Độ), hang động Ajanta đã bị lãng quên trong một thời gian dài.

Vào năm 1819, một nhóm người Anh đi săn cọp trong khu vực này đã tình cờ phát hiện hệ thống hang động Ajanta. Quần thể hang động Ajanta là di tích quý giá đại diện cho thời kỳ Hưng thịnh của Phật giáo tại Ấn Độ.



Ajanta tọa lạc ở lưng chừng núi, bên dưới hang động là lòng vực cùng dòng sông Waghora uốn khúc. Hang động được bố trí theo dạng hình móng ngựa, khoét sâu vào bên trong vách núi đá thẳng đứng cao 76m.

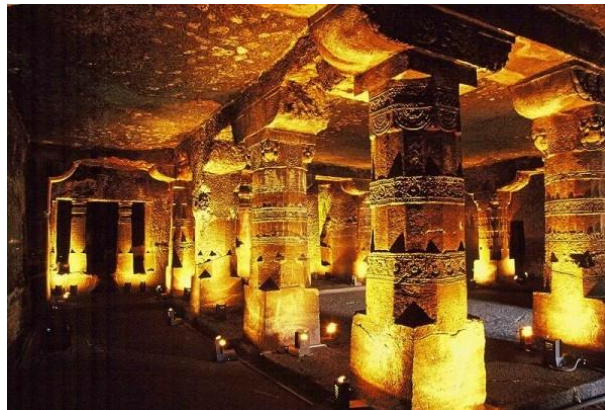
Di tích hang động Ajanta có tất cả 30 hang, bao gồm Thánh đường Phật giáo và các khu phụ cận. Các nhà khảo cổ đã đánh dấu các hang theo số thứ tự.



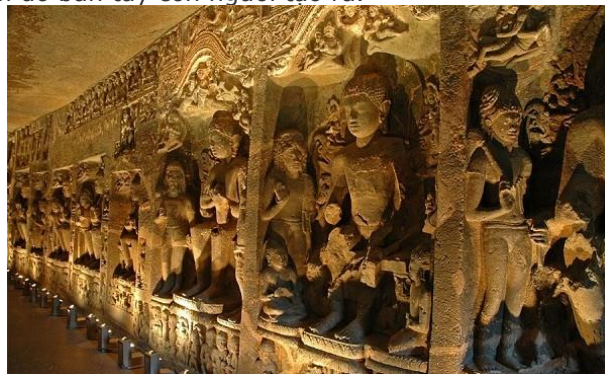
Quần thể hang động Ajanta không được tạo dựng trong một thời kỳ liên tục nên các nhà nghiên cứu phân chia các hang động theo từng thời kỳ xây dựng.

Nó gồm hai phần: cụm hang được tạo dựng vào giai đoạn đầu vào thế kỷ II TCN gồm hang số 8, 9, 10, 12, 13, 15A mang màu sắc của Phật giáo nguyên thủy.

Cụm hang sau được xây dựng vào thế kỷ V, mang màu sắc Phật giáo mới. Tuy nhiên, một số hang vẫn còn chưa được hoàn tất.



Dù vẫn còn một số hang vẫn chưa được hoàn thành, Ajanta vẫn là quần thể chùa hang vô cùng lớn trên thế giới do bàn tay con người tạo ra.



Một trong những điểm đặc biệt của quần thể hang động này chính là một số lượng khổng lồ các bức tượng điêu khắc về đạo Phật. Đây được coi là những tác phẩm hội họa đẹp nhất của nghệ thuật Phật giáo.



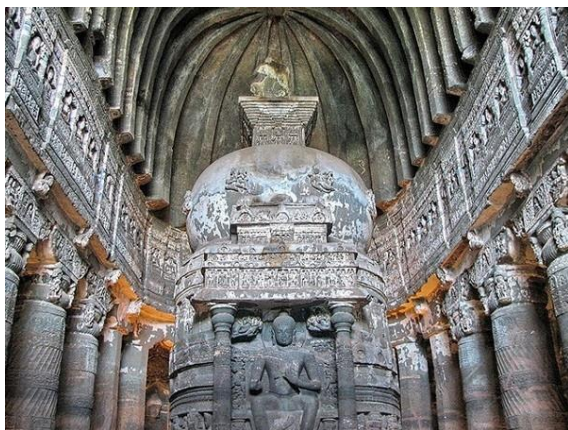
Ngay những bước chân đầu tiên tham quan quần thể kiến trúc này, du khách có thể bắt gặp những khung cảnh hết sức vĩ đại.

"Mặt tiền" của hang động, hàng dài tượng Phật được đục đẽo bằng tay vô cùng khéo léo ngay trên bề mặt

của vách đá, hay cả một điện thờ với những cột trụ vô cùng chắc chắn được tạo nên bởi các nghệ nhân ngay trong lòng núi đá.



Hang số 12 được đẽo trong thời kỳ đầu và được gọi là Tăng viện; đây là nơi sinh sống của những thầy tu ngày xưa. Họ sinh hoạt và tu hành trong không gian chật hẹp. Các thầy tu dùng bệ đá làm giường ngủ, họ luôn tuân thủ trong quá trình tu hành khổ hạnh theo cách như thế.



Hang số 9 có tên gọi là Tháp viện, là một căn phòng dùng làm nơi cầu nguyện của các nhà tu hành. Tháp viện mang ý nghĩa rất linh thiêng, là nơi tôn thờ thánh tích của Đức Phật. Thời kỳ này hoàn toàn không có sự hiện diện của các tượng Phật. Vì vậy, Tháp Phật được xem là một biểu tượng linh thiêng để tôn thờ và phụng sự.

Nhóm hang động thứ 2, tượng Phật hiện diện khắp nơi.

Có tượng Phật ngồi thể hiện rằng, đã đạt được sự giác ngộ dưới cội bồ đề, xung quanh là sự cảm dỗ của quỷ ma.

Trước khi giác ngộ, Đức Phật đã trải qua nhiều giai đoạn tu luyện, tất cả đều được thể hiện qua hàng loạt tác phẩm điêu khắc trong hang.



Có được các tác phẩm tượng Phật đạt đến vẻ đẹp đỉnh cao như thế là nhờ vào các họa sĩ và nhà điêu khắc đã thấm nhuần Phật pháp. Chính họ đã góp phần rất lớn tạo nên giá trị cho quần thể hang động Ajanta.



Từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ VII là giai đoạn phát triển của nghệ thuật Phật giáo tại hang động Ajanta. Đó là những bức bích họa được vẽ trên tường trong hang động.



Cách mà những người thợ dùng để tạo ra những tác phẩm của mình cũng vô cùng độc đáo. Theo một số tài liệu, nguyên liệu chính để làm nên những bức vẽ chính là đá cuội và các loại rau quả.



Rau quả được nghiền nát ra để tạo thành 1 chất keo, sau đó được nghiền tiếp với các viên sỏi đầy màu sắc để tạo ra một loại “sơn” cho những tác phẩm này. Minh chứng rõ nhất chính là những hình tượng Phật trên những bức tường ở hang số 10 dù đã trải qua nhiều thế kỷ nhưng vẫn không hề bị phai màu.



Có thể nói, nghệ thuật hội họa của người Ấn Độ cổ đại đã đạt đến chất lượng hoàn hảo về màu sắc cũng như bố cục. Các tác phẩm này đã qua cuộc thử nghiệm thành công của thời gian.



Quần thể chùa hang Ajanta là di tích lịch sử lớn nhất thế giới đã được UNESCO công nhận vào năm 1983. Đây có thể coi là một trong những di sản lớn nhất về đạo Phật còn lưu giữ được đến ngày nay.

“Bao năm rồi vẫn đi tìm trăng. Chích ảnh cô thân mờ mắt trần. Đá cũng lên lời cung kính hỏi. Ngàn lau phơ phất bóng thiên thần. Nắng tàn bằng lăng cung hoàng hôn. Oì, tiên ông sao lạc cõi này! Mỉm cười, ta có lạc đâu. Đường ta đi thênh thang mộng trắng vàng. Từ thuở trăm luân đã từng qua đây. Này bờ suối, này khóm lau, này tảng đá ven đường, còn nhớ chăng vó ngựa reo vang chiều hoang dã. Thân ta trải khắp các mộ địa. Hồn ta phôi man mác ven trời. Đi, đã từng đi mãi, đi mòn cả tháng năm.” (trích bài Nhớ Cài Quai Nón của Vĩnh Hảo)

Tụ tán vô kỳ

TIỂU LỤC THẦN PHONG

Dòng đời xưa nay vẫn thế, từng đời từng đời nối tiếp nhau, thịnh suy bất định, tụ tán vô kỳ. Kiếp người ở thế gian này trong vòng trăm năm, tuy nhiên thật sự “sống” chỉ vài mươi năm, còn lại phần lớn là thời gian của tượng hình, trẻ nít, bệnh tật, già nua... Có không ít người càng kéo dài tuổi thọ lại càng đau khổ: Đau khổ vì thể xác và cả tinh thần, sống không xong chết không được. Kiếp người ở thế gian này buồn vui lẫn lộn nhưng phần nhiều là buồn hơn vui. Suốt trăm năm ấy sum họp và chia ly cũng khó ai biết trước; sinh ly tử biệt là nỗi đoạn trường ai cũng phải qua. Muốn không được mà không muốn cũng không xong.

Đời có những cuộc sinh ly rất buồn đau. Tô Vũ chán dê là một tích sinh ly nổi tiếng trong sử Tàu. Vô số thân phận sinh ly vì Nam-Bắc phân tranh thời Trịnh-Nguyễn. Ngay cả cuộc nội chiến Bắc-Nam hiện đại cũng thế, bao nhiêu con người, bao nhiêu gia đình sinh ly suốt mấy mươi năm ròng. Những cuộc sinh ly tuy buồn thảm nhưng vẫn còn le lói cái hy vọng tái ngộ. Còn khi đã tử biệt thì vĩnh viễn phân kỳ. Làm con người ở đời có thể tránh được sinh ly vì phước phần nhưng không ai tránh được tử biệt. Tử biệt là chắc chắn nhất, trên đời không có chi tuyệt đối nhưng cái chết là tuyệt đối. Ai rồi cũng phải chết!

Sinh thời tụ tán, chết lại biệt ly. Vì duyên mà tứ đại và thần thức tụ lại thành người và rồi cũng vì duyên mà tứ đại phân ly, thần thức đi vào một cảnh giới tương ứng với tam nghiệp đã tạo tác. Dòng họ quần tụ, gia đình sum họp, ông bà, cha mẹ, con cháu, vợ chồng, anh em... gặp



nhau một thời gian rồi lại chia ly, ai theo nghiệp nấy. Chẳng có ai mãi mãi bên nhau, dù có thương yêu ra rít, dù có mòn mỏi mong chờ... nhưng một khi duyên tan thì phải chia lìa.

Tụ tán vô kỳ chính là biểu hiện cụ thể của luật vô thường. Phật nói pháp, chỉ ra sự thật của thân, tâm và thế giới. Phật nói cái chân lý (tuyệt đối hay tương đối tùy thuộc vào căn cơ của đối tượng). Phật nói về cái khổ của kiếp người ba khổ, tám khổ, 108 khổ, tám vạn bốn ngàn ngàn khổ, khiến nhiều người cho rằng đạo Phật bi quan yếm thế. Sự thật không phải vậy, Phật nói ra hay không nói ra thì ta vẫn khổ. Khi Phật nói ra chẳng vì bi quan mà vì đại bi. Nói sự thật để ta biết, để ta chấp nhận sự thật và theo phương pháp Phật để thoát khổ. Ái biệt ly khổ là một cái khổ tinh thần trong tám khổ. Người ở thế gian này ai cũng chìm đắm tuy nhiên mức độ nặng nhẹ khác nhau. Thương nhau mà sa vào cảnh sinh ly tử biệt thì đau lắm, buồn lắm, buồn đau đến đứt ruột (đoạn trường). Nhân duyên và phước phần như thế thì không thể nào cưỡng lại được.

Hành trình sinh tử tử sinh của mỗi con người đã trải qua vô số lần sinh ly tử biệt, một khi còn

sanh tử luân hồi thì ắt còn sinh ly tử biệt, nước mắt còn rơi, nội tâm còn dậy sóng, lòng còn nhiều nỗi “đoạn trường”.

Vì sao mình phải chịu sinh ly tử biệt? Vì vô thường là thế, vì nhân duyên tụ tán vô kỳ là thế. Đông dài hơn thì là do tiền nghiệp xấu của mình, ví như đã từng: ly gián, gây chia rẽ, phóng hỏa đốt nhà, phá tổ bắt chim, giết hại sanh linh... Chúng ta chỉ thấy cái hậu quả và chịu đựng cái hậu quả còn cái nguyên nhân thì không làm sao biết được, vì chúng ta mê mờ, vì chúng ta không có ngũ nhãn lục thông. Thế gian này có vô số thảm cảnh sinh ly tử biệt, bởi vậy mà đức Phật từng nói nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển. Thế gian này cũng có nhiều người vì phước báo mà trọn đời sống trong sum họp ấm êm, tuy có tránh được sinh ly nhưng tử biệt thì vô phương, thọ mạng có ngắn dài nhưng cuối cùng cũng đều tử biệt.

Đêm nay, trên con tàu này, gã du tử ngồi trầm ngâm lòng tha thiết vô hạn. Dẫu biết sinh ly tử biệt là lẽ thường, tuy nhiên học Phật không phải để biến mình thành vô tri như gỗ đá. Tâm hồn gã du tử đang dậy sóng, đang nhìn xem và chiêm nghiệm về sự biến hoại, về cái lý tụ tán vô kỳ. Mỗi ngày nào ba má trẻ trung khỏe mạnh vậy mà giờ suy yếu, bệnh tật hom hem. Mỗi ngày nào gia đình sum họp đầm ấm, vậy mà giờ anh em chia lìa ly tán xa xôi nghìn trùng. Sinh ly đã và đang trải qua, tử biệt cũng đang đến. Ngoài căn bệnh già nua lão hóa ra trong thân phụ mẫu còn mang những căn bệnh khác nữa. Tiếng tàu xịch xịch trong đêm trường, tiếng lòng thổn thức như

cửa ruột gan. Dã du tử vận dụng những lời dạy của đức Thế Tôn để ngăn dòng lệ, để tự an cho chính tâm mình. Biết làm sao được? Quy luật là thế, không một ai có thể tránh khỏi, cho dù đó là người quyền uy tuyệt đối, giàu sang cực điểm hay là người bần hàn thấp kém nhất trong xã hội. Ngay cả các vị trời khi phước báo hết thì năm tướng suy hao cũng hiện ra và cũng phải sinh ly tử biệt như thường.

Con tàu rì rầm lao trong bóng đêm cứ như thể chính mình đang miệt mài chạy trên cung đường sanh tử. Con tàu rồi sẽ đến đích và mình rồi thì cũng đến đích cuối cùng. Con tàu có nhà ga để đến còn chúng ta thì có thập pháp giới để đến. Nói thì hay vậy chứ hầu hết chúng ta đều lặn lộn trong vòng tam đồ lục đạo chứ dễ gì thăng được bốn cõi trên. Chỉ có những vị nào tu hành như lý như pháp thì mới có tấm vé về bốn cõi trên. Mấy trăm con người trên

chuyến tàu đêm này, chỉ ít cũng có chung một quãng thời gian cộng nghiệp trên con tàu. Cùng là hành khách, cùng đi về ga cuối nhưng có người đang đi đến gặp gỡ sum họp, có người lại đang trên bước đường sinh ly... Mỗi quãng đường đi qua, nỗi buồn và niềm vui của những hành khách trên tàu cũng biến động theo thọ nhận và tướng.

Bản thân con tàu cũng là một sự tụ hợp của vô số nhân, nào là: sắt, thép, kiếng, cao su, sức người, lửa... Con tàu ngày đêm ngược xuôi trên con đường ngàn dặm. Con tàu cũng hư hao hỏng hóc như con người bệnh tật suy hao. Con tàu rồi cũng sẽ hết hạn sử dụng như con người già nua suy kiệt. Tụ đấy rồi tán đấy, thế gian này tất cả đều tụ tán vô kỳ, vì duyên mà tụ thì cũng vì duyên mà tán. Con tàu và hệ thống nhà ga, đường sắt xứ mình còn ngái ngủ ở thế kỷ 19, vô cùng cũ kỹ, ọp ẹp, dơ dáy, lạc hậu... Có lẽ vì

phước phần như thế, nghiệp như thế, nhân duyên quả báo như thế tương ứng với nhau. Chánh báo và y báo tương ứng với nhau. Người Âu-Mỹ, Người Hàn, Nhật, Singapore... có phước báo lớn hơn nên sống trong môi trường giàu có, xã hội văn minh, chính trị minh bạch, dân chủ - tự do, kinh tế và khoa học phát triển cao độ, môi trường tự nhiên tươi tốt... nên họ hưởng được nhiều phúc lợi lớn. Tuy nhiên cái khổ về sinh ly tử biệt thì chẳng thể nào tránh được.

Sinh ly tử biệt là cái khổ của kiếp người, biết để mà tự mình an, biết để mà chấp nhận cái sự thật, biết để mà khỏi phải sốc hay quá bất ngờ. Sinh ly tử biệt là một phần trong đời sống của mỗi con người. Sinh ly tử biệt là sự vô thường vẫn thường trực trong từng phút giây.

Tiểu Lục Thần Phong
Sài Gòn, 0625



Nàng kỹ nữ Phệ Sa

Soạn giả: HT. Thích Minh Chiếu
(Truyện Cổ Phật Giáo)

Ở thành Ma Đồ La, có nàng kỹ nữ sắc đẹp tuyệt trần tên là Phệ Sa. Nàng thường để ý đứa thị tỳ của nàng, khi nào đi mua phấn sáp gì thì cứ đến nhà một người lái buôn trẻ tuổi tên là Ưu Bà Cấp Da.

Một hôm nàng kêu hỏi:

- Người có tình ý với chàng làm sao, mà mua gì cũng đến đây cả?

Đứa Thị tỳ thưa:

- Chàng người phong nhã, tánh tình thuần hậu, lại là người chí thành theo đạo Phật, mọi người đều kính mến.

Nàng Phệ Sa nghe nói liền sai thị tỳ đến mời chàng đến chơi.

Chàng bảo về trả lời:

- Bây giờ chưa phải lúc gặp tôi.

Nàng nghĩ sợ chàng hiểu lầm phải có tiền, nên sai đến nói lại. Chàng cũng vẫn trả lời:

- Bây giờ chưa phải lúc gặp tôi.

Cách ít lâu, nàng Phệ Sa

muốn bán mình cho một nhà buôn giàu bèn mưu giết người nhân nghĩa cũ. Việc tiết lộ, bị vua Na Đồ La truyền bắt, cắt tay, cắt mũi rồi đày ra ở ngoài bãi tha ma.

Chàng Ưu Bà Cấp Da biết đầu đuôi câu chuyện nghĩ bụng rằng: Khi nàng còn đẹp để sung sướng thì người tu đạo không nên đến làm chi. Nay nàng đã bị cụt tay, cụt chân, đau đớn khổ sở, chính là lúc ta phải đến thăm nàng. Nghĩ xong chàng cùng người hầu cận đi đến thăm. Đứa thị tỳ nay vẫn không rời bỏ nàng, trông thấy chàng đến, liền hốt hoảng vào tin. Nàng Phệ Sa vội lấy miếng vải khoác trên thân, khóc lóc tủi thẹn mà nói rằng:

- Thưa chàng, khi người thiếp thơm đẹp như đóa sen búp thì chàng không đoái hoài đến. Nay thiếp thân tàn ma dại như thế này, chàng còn đến làm gì cho tủi cực lòng thiếp.

Chàng đáp:

- Trước kia tôi không đến vì

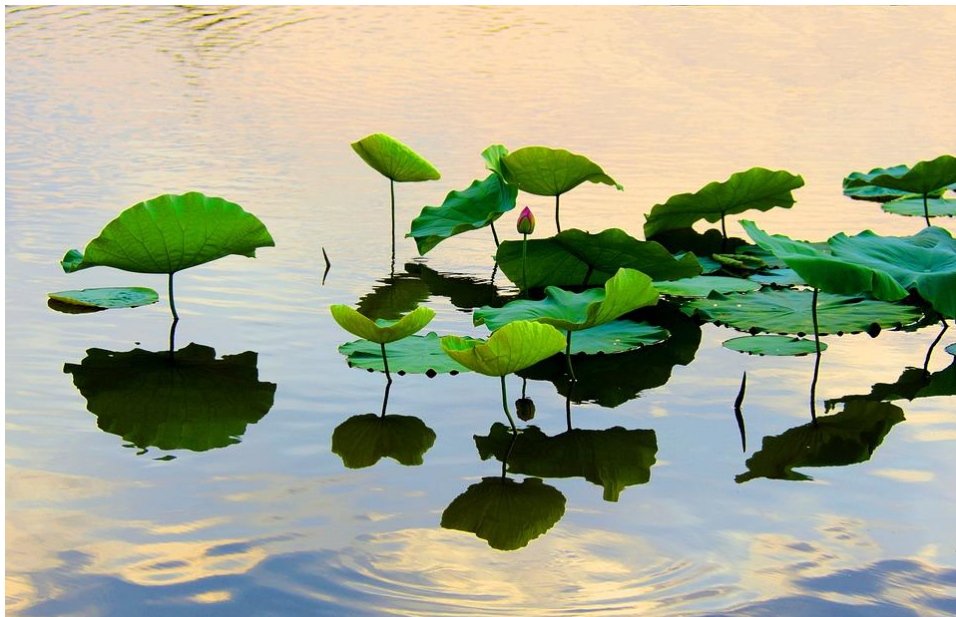
tôi không có tà tâm, ngày nay nàng bị nạn, tôi đến để thăm nàng và chỉ cho nàng rõ những thảm trạng của sự khoái lạc gây ra ở trong đời.

Rồi chàng đem giáo lý đạo Phật nói cho nàng nghe, chỉ rõ nhân quả tội phước, khuyến hóa an ủi nàng.

Nàng Phệ Sa tự biết tội lỗi của mình, phát lòng sám hối, tâm được an vui nhẹ nhàng. Và từ đó, chí thành cải hóa theo lời Phật dạy, nàng luôn luôn làm điều lành, tránh điều ác, mở rộng thân tâm, quên nỗi đau khổ của mình, nghĩ đến đau khổ của người.

Minh Châu

"Người say mê sắc dục như cá nuốt lưỡi câu, như tấm kén tơ, như thiêu thân bay vào đèn, tự dẫn thân vào chỗ chết mà không hay biết."



PhamHa

The Story of a Deceitful Brahmin

Dhammapada, Verse 394

While residing at the Kutagara monastery in Vesali, the Buddha uttered Verse (394) of this book, with reference to a deceitful brahmin.

Once, a deceitful brahmin climbed up a tree near the city-gate of Vesali and kept himself hanging upside down like a bat from one of the branches of the tree. From this very awkward position, he kept on muttering, "O people! Bring me a hundred heads of cattle, many pieces of silver and a number of slaves. If you do not bring these to me, and if I were to fall down from this tree and die, this city of yours will surely come to ruin." The people of the town, fearing that their city might be destroyed if the brahmin were to fall down and die, brought all the things he demanded and pleaded with him to come down.

The bhikkhus hearing about this incident reported to the Buddha and the Buddha replied that the deceitful one could only cheat the ignorant people but not the wise ones.

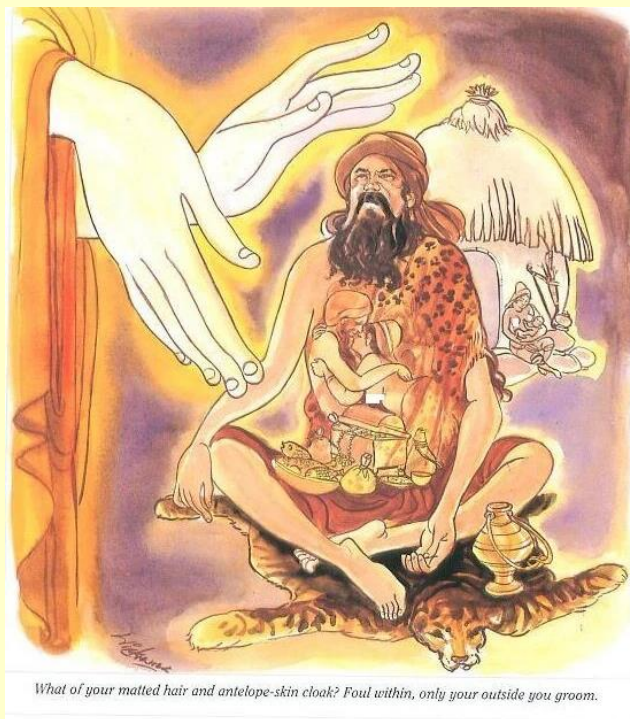
Then the Buddha spoke in verse as follows:

Verse 394: O foolish one! What is the use of wearing matted hair? What is the use of your wearing a garment made of antelope skin? In you, there is a forest (of moral defilements); you clean yourself only externally.

Translated by

Daw Mya Tin, M.A.,

Burma Pitaka Association,
Rangoon, Burma.





CHƯƠNG MƯỜI SÁU

(tiếp theo)

Bị biệt giam hơn nửa tháng trời, tôi mới được thả ra. Khoa đưa tôi trở về phòng giam tập thể số 7. Tôi hơi giật mình vì thấy phòng giam bây giờ có vẻ trống trải, ít người. Nhiều trưởng phòng giải thích:

"Từ lúc thầy Khang vào biệt giam, ngoài này đã có hai đợt đưa đi cải tạo lao động. Tù chính trị và vượt biên đi gần hết, còn lại có mấy mống. À, thằng Quái và Dưỡng đều bị đổi qua phòng khác, chẳng phải đi lao động đâu. Hình như người ta muốn cô lập thầy Khang đó. Sợ mấy anh Tàu ở gần thầy Khang bị ảnh hưởng tư tưởng phản động!"

Tôi phì cười, không nói. Chỉ thấy buồn là đã mất đi khá nhiều bạn bè, không kịp nói lời từ giã

chia tay. Chợt nhớ những cái vẫy tay của bạn tù cùng phòng vào ngày xách giỏ đi biệt giam. Xã hội bấp bênh chuyển biến từng ngày thì tình bạn trong tù cũng là một thứ tình bạn bấp bênh, bất định, chẳng biết chia xa hay tào ngộ lúc nào. Nửa tháng biệt giam, giờ ngồi đây thấy đa phần là những khuôn mặt mới, chỉ còn vài người cũ.

"Thầy Khang thấy trong người ra sao, khỏe không?"

"Không sao. Được thấy lại năng, gặp lại anh em là mừng rồi."

"Tưởng đâu thầy đi luôn nơi biệt giam rồi chứ."

"Sao vậy?"

"Hôm đó ông Khoa có nói với tôi là thầy Khang sức yếu với bị bệnh gì đó, chắc không chịu nổi biệt giam..."

"Tôi có bệnh gì đâu. Chỉ vì trong đó hơi bị ngột khổi thôi."

"Ngột khổi à? Khổi ở đâu mà ngột?"

"Ai đó hun khổi bên ngoài, xông vào ngột phòng giam. Nửa tiếng đồng hồ thì chết chắc rồi."

"Vậy chứ... thầy Khang làm sao? Cán bộ vào cứu à?"

"Cứu? Ừ thì cũng tựa như là cứu, tôi nghe ông Khoa nói vậy, nói rằng cán bộ trực đã kịp thời cứu sống tôi."

"Nhưng theo cách thầy nói thì tôi nghĩ là... người ta định thủ tiêu thầy Khang bằng cách hun khổi đó, thầy Khang à."

"Cũng có thể có người tình cờ đốt rác bên ngoài, gặp gió thổi ngay hướng biệt giam nên khổi xông vào, cứ nghĩ vậy đi cho khỏe, khổi mất công nghi ngờ ai hay ôm lòng oán ai."

"Tôi lại nghe ông Khoa nói là ban quản trại có đề nghị đưa thầy Khang qua trại khác, không muốn giữ thầy Khang ở đây."

“Sao vậy?”

“Ai mà hiểu mấy ông muốn gì. Chắc là sợ ở đây rảnh rồi thầy Khang có cơ hội thuyết phục người khác làm chuyện này chuyện nọ... không tốt cho trại giam.”

“Té ra trong mắt họ, tôi là thứ phản động ghê gớm lắm hả?”

“Có thể là vậy. Họ đâu có đoán nổi thầy Khang muốn gì, làm gì... chỉ thấy thầy có mặt ở đây, ảnh hưởng đến anh em chung quanh nhiều lắm. Họ không thích có bất kỳ một thứ đối tượng nào trong xã hội này được mọi người cung kính, mến mộ ngoại trừ Bác Hồ vĩ đại của họ. Có thể họ định thủ tiêu thầy Khang bằng cách hun khói... chuyện không thành nên họ muốn đẩy thầy đi xa. Họ sẽ đưa thầy đi trại khác trong một ngày nào đó. Theo cách ông Khoa nói chuyện, tôi đoán vậy. Thầy nhớ lời tôi nghe, bằng mọi cách cũng ráng giữ lấy thân để sau này còn giúp nước. Người như thầy mà bị họ thủ tiêu, tôi tiếc lắm thầy Khang ạ.”

Tuần lễ sau, sáng sớm thứ năm ngày 24 tháng 7 năm 1986, tôi và Nhiều vừa dùng xong bữa điểm tâm với bột ngũ cốc thì cán bộ vào gọi tên năm tù nhân chính trị, trong đó có tôi, mang hết hành lý ra ngoài. Chúng tôi được lệnh mặc áo quần vào để tập trung trước sân trại. Tôi biết đã

đến lúc tôi thật sự đi xa, rời khỏi trại tạm giam B5 này.

Các bạn tù lại thêm một lần xúm xít ở hai cửa sổ và chỗ lồng khung, đưa tay vẫy chào tôi. Trong một thoáng quay nhìn, tôi thấy Nhiều đứng ở chỗ lồng khung, hai tay đưa ra khỏi song sắt, chắp vào nhau như muốn chào tôi bằng cách chào của người phật-tử với nhau mà anh chưa hề làm đối với tôi, mắt rưng rưng. Tôi đưa tay vẫy lại, ngậm ngùi theo viên cán bộ rời khu sân trại.

Những người cùng theo tôi tập trung ở khoảnh sân rộng gần dãy căng-tin đều là tù chính trị. Tôi thấp thoáng thấy vài khuôn mặt quen thuộc nhưng không nhớ đã gặp ở đâu. Không có anh Hiền anh tôi. Có lẽ anh đã bị chuyển trại đi trước trong khoảng thời gian tôi ở biệt giam rồi.

Cán bộ điểm danh một lần nữa rồi lừa chúng tôi, khoảng 30 người, lên một xe cam nhông bít bùng, có lính bảo vệ cầm súng đi theo. Một xe jeep khác chở một toán công an vũ trang chạy bọc hậu.

Xe rời trại vào khoảng 9 giờ sáng, chạy về hướng ra miền Trung. Đám tù từ nhiều phòng giam khác nhau nay có dịp làm quen, nói chuyện tự do với nhau trên suốt đoạn đường di chuyển.

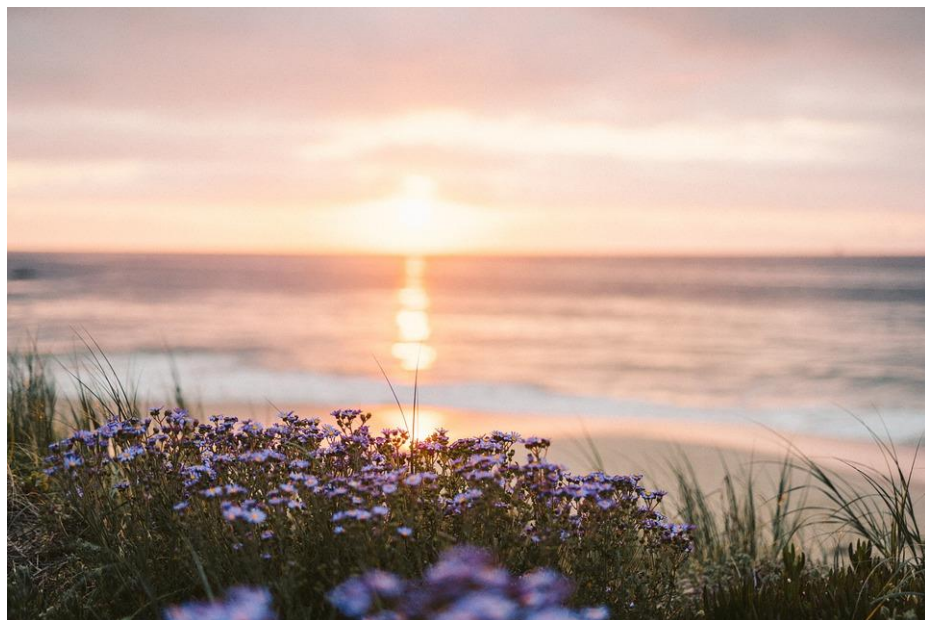
Theo hướng xe chạy, đám tù đoán là sẽ đến trại cải tạo lao

động K4, ở huyện Xuân Lộc (thuộc tỉnh Long Khánh cũ, nay sáp nhập vào tỉnh Đồng Nai). Người ta nói đây là một thứ “địa ngục trần gian” khét tiếng về chính sách lao động khổ nhọc, áo cơm thiếu thốn... Tôi không thấy khiếp sợ những lời chuyển miệng đó mà ngược lại, có một niềm hy vọng nào đó đang loé sáng trong tôi. Tôi biết, một khi được đưa đi lao động, coi như tôi đã mặc nhiên được lãnh một bản án. Người ta không dám đưa tôi ra tòa công khai xử trước công chúng nên âm thầm thủ tiêu tôi, thủ tiêu không thành thì ngấm kết án tôi bằng cách đưa đi lao động cải tạo. Tù lao động có hai loại án: một là án 3 năm, hai là án vô thời hạn. Tội trạng của tôi, tôi thừa biết là không thể nào có cái án 3 năm lao động quá nhẹ nhàng; cho nên, ắt là tôi đang lãnh cái án mà tên tù nào cũng hãi sợ ấy: *cải tạo lao động vô thời hạn*. Cái án này có sự hăm dọa tính toán từng ngày của đương sự đối với những tờ lịch nhưng đồng thời cũng cho hắt một tia hi vọng rằng, có thể trong trường hợp đặc biệt nào đó, ban quản trại sẽ dễ dàng giảm mức án của hắt dễ dàng hơn; bởi vì, vô thời hạn tức là không hạn định thời gian, như vậy vừa có nghĩa là suốt đời, cũng vừa có nghĩa là một vài tháng, nếu có người dứt lốt hối lộ hoặc có một cơ sự gì đó bất ngờ xảy đến khiến ban quản trại trả tự do cho hắt.

Trong niềm hy vọng mông lung không lý do rõ rệt, tôi thấy lạc quan chấp nhận việc chuyển trại này. Cho nên, dù cái “địa ngục” K4 này có khủng khiếp tới đâu, tôi cũng bước vào với một tâm tư tự tin, chờ đợi một cái gì xảy ra.

CHƯƠNG MƯỜI BẢY

Đang chạy thẳng và nhanh, xe bỗng giảm tốc độ rồi quẹo trái, chạy từ từ. Đám tù đoán là đang vào trại K4. Xe bít bùng, ngồi bên trong chẳng thấy gì, nhưng nhờ tiếng bánh xe nghiền rào rạo trên



đường mà biết là đường có trái đá sỏi. Xe quẹo trái thêm một lần nữa rồi chạy thẳng thêm một đoạn, dừng lại. Các cán bộ bảo vệ mở cái bùng phía sau cho chúng tôi lần lượt nhảy xuống. Xếp thành hai hàng dọc theo bờ rào thưa của một khu trại nằm bên phải của đầu xe. Trong khi chờ đợi điểm danh và đưa vào khu trại, chúng tôi đứng bên ngoài, nhìn ngắm cảnh trí chung quanh.

Chúng tôi đang đứng bên một bờ hồ rộng gió. Hồ rộng. Từ bờ này nhìn sang bờ kia chỉ thấy những dạng người nhỏ xíu. Có những người tù mặc đồng phục màu lam sẫm trông như nhà tu mặc áo quần vật hồ đang làm việc bên bờ hồ phía kia. Một dãy lâu cao có lẽ đang được nhóm thợ tù cất lên bên ấy. Thấp thoáng quanh khu lâu, còn có những nữ tù hì hục gánh đất. Bên bờ này, gần chỗ chúng tôi đứng, một căn nhà lục giác bằng gỗ có lối kiến trúc đẹp và khá cổ điển như một ngôi chùa Nhật, trông như một con bọ tròn trùng trục, lón nhón đứng cao khỏi mặt nước bằng những cái chân tròn trịa và chắc nịch. Một cái cầu gỗ cong bắc từ bờ dẫn đến căn nhà ấy. Từ cây cầu cho đến hành lang và các kèo cột của căn nhà đều được sơn màu nâu sậm. Các vách ván thì được đánh vec-ni bóng lộn. Một vài con cá lớn quẫy mạnh đuôi làm nghiêng ngã đám lục bình trôi tập dưới chân cầu. Dọc theo mặt hồ, lá súng lá sen như chen nhau, cái thì an phận nằm bẹp sát mặt nước, cái thì kiêu hãnh vươn lên đong đưa theo gió. Mặt nước loáng ánh vàng của mặt trời diu dịu buổi chớm thu. Một đàn chim sè vụt bay lên từ bụi rậm rồi lần lượt đậu trên nhánh hờ cao đầy hoa vàng. Bên trên những nhánh hờ trổ hoa ấy, nền trời xanh biếc bao la đang ôm gọn vài cụm mây trắng nhỏ lang thang.

Trước cảnh đẹp yên bình đó, lòng tôi lắng xuống, nhẹ hẫng. Tôi quên là tôi đang đứng trong vòng đai của nhà tù lao động cải tạo. Một chốc sau, những xúc cảm tạm ngủ yên trong tôi nhiều ngày tháng trước bỗng chuyển mình



trỗi dậy, và tôi nghe chừng khát vọng tự do của tôi như một thân cây lớn, mạnh mẽ vươn mình lên, đâm chồi nức nhánh tua tủa. Tôi đứng đó mà lòng càng lúc càng chìm đắm vào một trạng thái ngây ngất giả tạo của niềm vọng tưởng về tự do. Tôi tự hỏi, tại sao, cho đến giây phút này, dù đang sống ngoài xã hội hay đứng lặng bên hồ sen trại giam, tôi vẫn chưa bao giờ thực sự tự do, thực sự thoát ly mọi ràng buộc của thế giới ngoại tại lẫn tâm thức nội tại? Câu hỏi lơ lửng trong đầu khiến tôi quên đi trần gian trong khoảnh khắc. Và chính nơi khoảnh khắc hoang trống mọi tư duy vọng tưởng đó, tôi bất chợt nhìn thấy được thấp thoáng bóng dáng cội nguồn của mọi trói buộc—không phải bằng cái thấy của tri giác hơi hợt mà bằng sự trực nhận sâu xa lắng vào tận căn để của tự tâm.

Sự cột trói luôn luôn được hình thành từ sự nối kết của hai đầu mỗi nhị nguyên đối nghịch. Tháo gỡ hai đầu mỗi ấy thì mới có giải thoát thực sự. Điều này không phải chỉ ứng dụng cho tâm thức mà còn cho xã hội. Mâu thuẫn xã hội giữa giai cấp này với giai cấp kia, hay chủ nghĩa này với chủ nghĩa kia, không phải chỉ đi theo một chiều thứ lớp là cái *phản đề* loại trừ cái *tiền đề* để tiến đến một *tổng hợp* để hoàn thiện hơn, mà chính là đẩy con người và xã hội rơi tụt vào trùng vây trói buộc chẳng chịt của mê muội, chấp trước, trong đó, những đối lực kiên cố không thể nào dung chứa được nhau mà cứ phải rạn rít cột trói nhau và nương tựa

nhau, tạo nên một thứ xã hội cuồng điên, man trá và ruồng nát từ bản chất.

“Đứng ngay hàng lại coi nào!” Một cán bộ hét lên làm tôi thức tỉnh quay về với thực tế là tôi đang đứng trong hàng của một đội ngũ “cải tạo viên” mới của trại cải tạo lao động K4.

“Bước vào cổng từng người một, theo cán bộ dẫn đường,” viên cán bộ lại hét.

Chúng tôi im lặng, như đàn cừu ngoan, lần lượt bước vào cổng. Mỗi người vừa bước vào cổng thì đếm số thứ tự theo sát con số của người đi trước mình. Rồi theo hướng dẫn của cán bộ trại, chúng tôi tập trung phía trước văn phòng của Khu C. Nghe nói Khu A nằm phía bên kia quốc lộ, đối diện với Khu C này. Khu A là khu chính của trại K4. Khu B thì ở đâu tôi chẳng rõ, cũng chẳng cố tìm hiểu. Ngoài ba khu này còn có Khu Ruộng ở Xuân Phước. Tôi cũng chẳng biết Khu Ruộng ấy ở đâu.

Thủ tục nhập trại khá rườm rà thế nào đó mà chúng tôi cứ ngồi chồm hổm ở trước văn phòng Khu C hơn một giờ đồng hồ, chẳng thấy ai đến nhận để cho vào phòng cất đồ. Khu C vắng hoe, chẳng thấy tù nhân qua lại. Phía bên phải chỗ chúng tôi ngồi, có một dãy nhà tôn, trong đó, một toán thợ mộc đang hì hục bào, cưa, đục, đẽo. Bên trái chúng tôi là bệnh xá, có ông bác sĩ hay y tá thấp người đeo cái ống nghe lủng lẳng trên cổ, da đen điu, bước ra ngó một lúc rồi quay vô. Mấy bệnh nhân bên trong bệnh xá lố nhố ngồi nằm, ngóng nhìn chúng tôi như muốn tìm người quen.

Ngồi chờ một lúc bỗng nghe ba tiếng keng đầu đó ở góc trại gióng lên. Toán thợ mộc liền nghỉ tay, lục tục lo ăn trưa. Năm phút sau, một đoàn người từ chỗ làm việc ngoài khu trại, kéo về khu để lãnh cơm trưa. Tôi ngồi đưa lưng ra ngoài nên không nhìn thấy họ từ xa. Chỉ nghe tiếng ồn ca lộn xộn của những cái ca nhôm lúc lắc trong giỏ xách của họ, chen lẫn với tiếng cùm sắt kéo rột rạt trên đường sỏi. Và khi nghe tiếng

đếm số của họ cất lên lúc bước vào cổng, tôi mới quay đầu lại nhìn thì bất chợt rùng mình, ớn lạnh: họ là một lũ người xác xơ ốm đói, dơ dáy như ăn mày ăn xin ngoài xó chợ. Mặt mày người nào người nấy phờ phạc, khổ đau, đầy vẻ oán hận và tủi nhục. Dù được tạo hóa ban cho sức tưởng tượng phong phú đến đâu, tôi nghĩ rằng không anh chàng nghệ sĩ nào có thể phác họa ra nổi cảnh tượng thê lương não nuột của một đoàn tù rách nát nơi trại cải tạo lao động này. Đoàn tù đó có vẻ như đã bị đánh mất đi cái nét người thông thường. Rõ ràng họ chỉ như những bóng ma xanh lợt, mắt sâu hoắm, ném những cái nhìn vô hồn vào người đối diện. Không, diễn tả như vậy vẫn chưa đủ. Họ còn giống như loài quỷ đói được mô tả trong kinh Phật. Áo quần rách nát không còn hình dạng của y phục. Có vẻ như là họ đang quần những mảnh vải nhỏ, cốt yếu là để che lấy hạ bộ. Mình trần lộ hai xương vai như hai hốc đá. Tay chân lỏng không ôm tong ôm teo, xương sườn nổi lên từng cặp đôi hai bên ngực. Má hóp, miệng khô, da mặt sần sùi, hốc hác như người chết mới đội mồ sống lại. Họ là những bộ xương biết đi. Đúng là “địa ngục trần gian.” Ngày hôm nay tôi mới thực sự chứng kiến. Sống hơn mười năm dưới chế độ cộng sản, tôi từng kinh qua nỗi đói nghèo khổ nhục của đồng bào ở vùng kinh tế mới, và đã nếm cảnh tù của Sài Gòn, của Biên Hòa, của biệt giam hay phòng giam tập thể, nhưng chưa bao giờ có thể lường tượng ra nổi cảnh huống khổ đau này của dân tôi. Tôi nhìn họ một lúc rồi ứa nước mắt. Lại có một cái gì đó chuyển động ở trong tôi.

Họ bước vào sân, xếp thành năm hàng, ngồi xuống bên cạnh khu trại mộc, cùng quay mặt nhìn về hướng văn phòng khu như chúng tôi. Rồi họ được anh nuôi mang thùng cơm đến, xúc cho mỗi người một ca cơm gạt bằng (khoảng hai chén cơm lưng). Một anh nuôi khác bưng cái xoong nước muối pha màu (mà cứ gọi là nước mắm) phát cho mỗi người

một phần ba chén. Cơm, mắm vừa phát ra cho người nào, người đó xúc ăn liền tại chỗ. Tiếng nói, tiếng cãi nhau, tiếng năn nỉ ỉ ôi, tiếng phàn nàn, tiếng xúc cơm, tiếng nhai, tiếng lục soạn giò, tiếng gọi nhau xin thức ăn... làm rộn cả sân.

Có thể chỉ trong một thời gian ngắn nữa, đoàn tù chính trị chúng tôi cũng sẽ trở thành những đội viên trong đám tù rách nát tro xương ấy, tôi thầm nghĩ vậy.

Ăn xong, chưa kịp nghỉ ngơi, đám tù đói rách đã phải đứng dậy, xếp hàng ra khỏi cổng, đi đến “hiện trường lao động” làm việc tiếp. Chúng tôi ngồi lại ở khoảnh sân trống xi măng ngập nắng. Một lúc thì có toán tù mặc đồng phục xám, có vẻ tươi tắn khoẻ mạnh, khuân đến một đồng sắt đứng trong cái thùng gỗ. Nguyên do chậm trễ là ở đây. Trong thùng đầy “cùm sắt cá nhân,” tức là loại cùm hai mảnh: một cái vật bằng sắt hình chữ U (tù nhân gọi là cái U) để xỏ vào cổ chân, hai là thanh sắt dài xỏ xuyên qua hai cái khoen tròn nơi hai đầu chữ U đó. Loại cùm này tôi đã từng đeo khi vào biệt giam ở trại B5 nên không lạ gì. Cán bộ ra lệnh chúng tôi, từng người một, bước vào văn phòng. Hai người tù chỉ huy (trong trại gọi là *chức năng*) cứ theo lệnh cán bộ mà đóng cùm vào chân chúng tôi. Vòng sắt chữ U nhỏ hay lớn thì tùy theo kích thước của cổ chân mỗi người, còn thanh sắt xỏ ngang dài hay ngắn thì hình như dựa vào khuôn mặt hiền lành hay hung dữ. Tôi là người tù chính trị trẻ tuổi nhất trong đám, được lãnh thanh sắt nhỏ, nhẹ, ngắn chừng hai gang tay—có nghĩa là chỉ “đeo dao” thôi, còn mấy anh đeo cây sắt dài từ nửa thước đến một thước thì gọi là “đeo kiếm.”

Đóng cùm cho chúng tôi xong, người ta còn phát cho chúng tôi mỗi người một cái U khác, bỏ vào giỏ xách mang theo. Họ dặn cái U đó là “gia tài cải tạo” không vì lý do gì mà đánh mất, phải giữ gìn nó cẩn thận; đánh mất có nghĩa là có ý đồ trốn trại,

sẽ bị phạt kỷ luật, biệt giam và bỏ đói. Rồi người ta học tốc cho chúng tôi vào một phòng giam trống, bề ngang chừng ba thước, bề dài khoảng mười thước. Mỗi phòng giam có một cái sạp gỗ với nhiều mảnh ván nhỏ ghép lại, chiếm hết hai phần ba diện tích căn phòng, chừa lại một thước bề ngang cho lối đi. Chúng tôi được lệnh gấp rút leo hết lên trên sạp, ngồi đưa lưng vào phía vách. Hai chân đưa ra phía lối đi. Cái chân không đeo *dao kiếm* thì tròng vào cái U phát mang theo khi này, hai đầu U có hai khoen tròn thì chĩa lên trên và đầu mỗi của hai khoen tròn nằm về hướng lối đi để người kiểm soát dễ dàng trông thấy. Khi sắp đặt chúng tôi mau chóng ngồi hết trên sạp với cái U tròng sẵn vào chân rồi, một “chức năng” đứng xéo ở cuối phòng, dùng một thanh sắt dài (trường kiếm) xấp xỉ chiều dài của sạp gỗ, xỏ vào hai khoen tròn nơi cái u của người dưới cùng, lần lượt luồn qua hết các U của chúng tôi. Đầu thanh sắt đến ngang chân người nào, người đó phải mau mắn dùng tay đón nó, đưa nó ngay vào hai khoen của cái U mình mang, kéo “chức năng” thúc mạnh tới thì đâm vào chân, nghiêng vào tay... *Chức năng* vừa xỏ thanh sắt, vừa la lối hối thúc. Tôi thầm nghĩ, làm gì mà gấp dữ vậy, xỏ một cây sắt vào sáu mươi cái khoen của ba mươi người chứ có phải chuẩn bị đánh giặc đâu mà dồn với thúc! Nhưng chỉ trong vòng vài ngày sau, tôi đã kịp thời nhận biết rằng thế giới lao động của trại cải tạo này nó như vậy đó: bất cứ việc gì, động tác gì cũng phải đem hết sức bình sinh của mình ra mà thực hiện một cách mau mắn, nhanh nhẹn, gấp rút, trong một thời gian ngắn nhất—ngay cả chuyện ăn uống và làm vệ sinh cá nhân (xin đừng hiểu lầm mấy chữ “vệ sinh cá nhân” ở đây là súc miệng, đánh răng, rửa mặt, rửa tay... vì cải tạo viên “chính thức” ở trại K4 không có thì giờ để làm các việc nhỏ nhặt chẳng cần thiết và chẳng liên quan gì đến công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa này). Không có vấn đề chậm rãi, từ từ,

khoan thai, từ tốn, nhẹ nhàng, thư thả, thông dong, nhàn tản, nhàn hạ, ung dung, lai rai, lẩm rầm...

Không có vấn đề đếm hơi thở trong chánh niệm tỉnh thức của những ông đạo sơ sơ đang tu tập an nhàn trong thiền môn; chỉ có đếm nhân số mà thôi. Bốn người nhóm thành một tổ, lao động chung một việc nào đó, cứ vừa ra công làm việc hết sức vừa đếm số từ 1 đến 4; mỗi người mang một số, con số của người nào, người đó hô lớn lên theo thứ tự. Người nào không hô thì ba người còn lại ắt phải biết rằng người đó đang trốn trại. Trong khắp trại cải tạo, đâu đâu cũng nghe hô: “Một, hai, ba, bốn...” Có chỗ chia nhóm 10 người, đếm từ một đến 10; thì đỡ nhọc hơn, khá lâu mới đến lượt mình phải hô. Người ngoài cuộc có thể tưởng tượng khá lạc quan rằng việc hô đếm nhân số trong khi làm việc cũng là một phương pháp tu tập, giữ tâm trong chánh niệm, nên cảm ơn trại tù đã cho

mình cơ hội tốt... Nhưng trên thực tế, trại cải tạo không có vấn đề “làm việc” mà chỉ có “lao động cật lực” có nghĩa là làm hết sức của mình trong thời gian gấp rút, qua đó, hơi thở không còn kiểm soát hay đếm được nữa; trong khi vận dụng tất cả bắp thịt và sức lực của mình để khuân vác, đập đá, cuốc xới... hể nghe người bên cạnh hô số của họ thì lập tức lo hô số của mình; làm nhanh cỡ nào cũng có một cái tù “chức năng” lấy roi quất vào lưng hoặc la lối chửi rủa bên cạnh để thúc đẩy công việc đi nhanh hơn.

Ở trại cải tạo lao động cũng không có vấn đề mím cười hay toét miệng cười. Vì chuyện cười chẳng chứng minh được cái gì tích cực cả. Một cách cụ thể: khi các bắp thịt và hệ thần kinh nơi mặt chuyển động để tạo nên một nụ cười ắt phải ảnh hưởng đến sự trì trệ chậm lệt của các bắp thịt khác trong cơ thể. Như vậy, cười chỉ làm giảm sức lao động và trễ nải lao động mà thôi, không lợi ích gì

cho trại cải tạo cả. Huống chi, một nụ cười nở ra giữa hiện trường lao động hay trước mặt cán bộ, nếu không hàm nghĩa châm biếm cá nhân cán bộ thì cũng mang ý mỉa mai chuyện lao động. “Anh cười cái gì? Cười mỉa mai hay cười xã giao? Mỉa mai thì anh chết chắc! Còn xã giao hả, anh là tù nhân mà có quyền xã giao với cán bộ à?” Cho nên, trong khi đôi tay hay đôi chân vận dụng các cơ bắp để lao động thì đầu phải cúi xuống, môi mím lại để biểu lộ quyết tâm đạt chỉ tiêu lao động, mắt chăm hăm nhìn vào công việc mình đang làm với vẻ thành khẩn, hăng say... lúc nào cũng phải tha thiết chứng minh cái tình yêu cuồng nhiệt của mình đối với chủ nghĩa xã hội, cũng như thể hiện niềm tin sắt son, bất diệt, không điều kiện của mình đối với Đảng và Nhà nước...

(còn tiếp)

